ISSN: 0866-8639

# TẠP CHÍ
# HÁN NÔM

漢喃雜誌

- CẢM QUAN VỀ BIỂN - LỜI ĐỒNG VỌNG NGÀN XƯA
- CƠ SỞ NGÔN NGỮ CỦA NGỮ LỤC THIỀN TÔNG VIỆT NAM THỜI LÝ - TRẦN
- VẤN ĐỀ VĂN BẢN *NGỰ CHẾ THI SƠ TẬP* CỦA VUA MINH MỆNH TẠI ĐÀ LẠT
- VĂN BIA LẬP HƯƠNG HỌC Ở MỘT XÃ VEN ĐÔ (QUỲNH ĐÔ, THANH TRÌ, HÀ NỘI)
- DI SẢN HÁN NÔM CỦA DÒNG HỌ PHAN MẠC

4 (125)
2014

VIỆN NGHIÊN CỨU HÁN NÔM
VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM

**HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP**

**TẠP CHÍ HÁN NÔM**

*****

**CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG**

PGS. TS. TRỊNH KHẮC MẠNH

**ỦY VIÊN HỘI ĐỒNG**

PGS. TS. Phạm Văn Khoái
PGS. TS. Hoàng Thị Ngọ
PGS. TS. Nguyễn Tá Nhí
PGS. TS. Đinh Khắc Thuân
PGS. TS. Nguyễn Công Việt
TS. Vương Thị Hường
TS. Hà Văn Minh
TS. Nguyễn Hữu Mùi


---


**Người sửa bản in:** Vương Thị Hường

# TẠP CHÍ HÁN NÔM

183 phố Đặng Tiến Đông, quận Đống Đa, Tp. Hà Nội

Tel: 84-4 35.375780 - Fax: 84-4 38.570940

Tổng biên tập: PGS.TS. TRỊNH KHẮC MẠNH

Phó tổng biên tập: TS. NGUYỄN HỮU MÙI

Website: http://www.hannom.org.vn

**4**(125)
**2014**

## MỤC LỤC

TRẦN THỊ BĂNG THANH : Cảm quan về biển - Lời đồng vọng ngàn xưa .............. 3

TRỊNH NGỌC ÁNH : Cơ sở ngôn ngữ của ngữ lục Thiền tông Việt Nam thời Lý - Trần .............................................. 10

NGÔ THẾ LONG - NGÔ THẾ LÂN : Giới thiệu sưu tập văn kiện bang giao thời Tây Sơn (1789 - 1802) .............................................. 20

NGUYỄN HUY KHUYẾN : Vấn đề văn bản *Ngự chế thi sơ tập* của vua Minh Mệnh tại Đà Lạt .............................................. 29

ĐOÀN TRUNG HỮU : Văn bia hoàng tộc tỉnh Thừa Thiên Huế .............. 44

PHẠM MINH ĐỨC : Giá trị văn bia huyện Gia Lâm, Hà Nội do Viện Viễn đông Bác cổ sưu tầm .............................................. 58

NGUYỄN HỮU MÙI : Văn bia lập hương học ở một xã ven đô (Quỳnh Đô, Thanh Trì, Hà Nội) .............................................. 66

SƯU TẦM - TƯ LIỆU THAM KHẢO

PHAN ĐĂNG THUẬN : Di sản Hán Nôm của dòng họ Phan Mạc .............. 73

NGUYỄN VĂN PHONG : Sưu tập mộc bản động Thiên Thai .............. 80

# HAN NOM REVIEW

183 Dang Tien Dong - Dong Da District - Hanoi

Tel: 84-4 35.375780 - Fax: 84-4 38.570940

Editor-in-Chief: Assoc. Prof. Dr. TRINH KHAC MANH

Vice-Editor-in-Chief: Dr. NGUYEN HUU MUI

Website: http://www.hannom.org.vn

**4**(125)
2014

## CONTENTS

| | | | |
|---|---|---|---|
| TRAN THI BANG THANH | : | The Sense of Ocean: Echoes from the Past .................. | 3 |
| TRINH NGOC ANH | : | Linguistic Foundations of Vietnam's Zen Quotations in Ly and Tran Dynasties ............................................. | 10 |
| NGO THE LONG - NGO THE LAN | : | An Introduction of Documents of Diplomatic Relations in Tay Son Period ................................................. | 20 |
| NGUYEN HUỲ KHUYEN | : | Textual Issues of Emperor Minh Menh's *Ngu Che Thi So Tap* (御製詩初集) Archived in Da Lat ...................... | 29 |
| DOAN TRUNG HUU | : | Royal Family's Inscriptions in Thua Thien - Hue Province . | 44 |
| PHAM MINH DUC | : | Values of Inscriptions in Gia Lam District, Hanoi, Collected by École Française d'Extrême-Orient ............. | 58 |
| NGUYEN HUU MUI | : | Inscriptions for Establishing Local Learning in a Capital Suburban Commune (Quynh Do, Thanh Tri, Ha Noi) ....... | 66 |

## COLLECTION - REFERENCE

| | | | |
|---|---|---|---|
| PHAN DANG THUAN | : | The Sino-Nom Heritage of Phan Mac Family ................ | 73 |
| NGUYEN VAN PHONG | : | A Collection of Wood-engravings of Thien Thai Cave ...... | 80 |

# CẢM QUAN VỀ BIỂN - LỜI ĐỒNG VỌNG NGÀN XƯA

TRẦN THỊ BĂNG THANH(*)

Nước ta có nhiều biển, nhưng thơ về biển chưa nhiều. Nhà nho quan niệm "người nhân thích núi, người trí thích nước", trong Nho học, nhân được đánh giá cao hơn trí. Thi nhân của chúng ta phần lớn xuất thân Nho học, không ưa "trí xảo" (cái giỏi của kỹ thuật), mà muốn ra khơi, vượt biển lại không thể không nhờ đến kỹ thuật! Biển sóng to gió lớn, mênh mông không thể biết bến bờ, cho nên nhắc đến biển là có thể nghĩ đến hiểm nguy, đầy đe dọa. Vì thế, quan trường thường được gọi là "bể hoạn" (một môi trường đầy sóng gió, bất trắc, không thể dò biết, thậm chí không thể chế ngự...). Có thể nhiều người trong các thi nhân còn chưa ra biển. Tuy vậy, những thi nhân chính khách (hoặc chính khách thi nhân) có bản lĩnh cũng không phải không có nhiều hứng thú với biển. (Nguyễn Trãi, theo *Nguyễn Trãi toàn tập tân biên*, còn lại gần 90 bài thơ chữ Hán thì có tới 10 bài về cảng, biển, một tỷ lệ không nhỏ; Lê Thánh Tông cũng có nhiều thơ về biển...). Quan sát những vần thơ về biển, có thể thấy được những cảm quan của người xưa khi đứng trước biển, trên biển và ngẫm nghĩ về biển. Cảm quan về biển có những từng bực. Có khi biển chỉ là một biểu tượng để thể hiện hoài bão lớn lao, khát vọng tự do, thanh cao thoát tục. Khi đứng trước biển hay trên biển, thi nhân thường thấy con người như được hòa đồng cùng vũ trụ, thoát tục và dễ dàng liên tưởng đến thân phận, hoạn đồ, triết lý sắc không, nhàn tản của đạo Phật và đạo Lão. Nguyễn Trãi khi đứng trên đỉnh Yên Tử đã có cảm quan hòa đồng cùng vũ trụ như thế: Mắt dõi nhìn tận cùng ngoài biển biếc, người nói cười ở giữa tầng mây xanh (宇宙眼窮滄海外, 笑談人在碧雲中. 題安子山花煙寺 - Vũ trụ nhãn cùng thương hải ngoại, Tiếu đàm nhân tại bích vân trung - *Đề Yên Tử sơn Hoa Yên tự*). Nói đến biển cũng là nói đến cánh chim bằng nương luồng gió xoáy bay lên cao chín vạn dặm, sải đôi cánh che kín cả bầu trời rồi bay về biển Nam, một hoài bão của con người có chí lớn, khác hẳn ước muốn nhỏ nhoi của loài chim sẻ chim én chỉ mong được đậu trên bụi cây lúp xúp, ăn một nhúm hạt kê, hạt đỗ bụng đã no tròn thỏa mãn... Biểu tượng này đến đầu thế kỷ XX còn được các thi nhân sử

(*) PGS. TS. Viện Văn học.

dụng. Tản Đà trong bài *Hỏi gió* đã có một câu thơ rất hay về khát vọng đó:

Gió hỡi gió phong trần ta đã chán,
Cánh chim bằng chín vạn những chờ mong.

Một mạch cảm hứng khác, "biển đúng là biển", biển gắn liền với đất nước, lãnh thổ, với nhân dân, với những thăng trầm lịch sử. Ví như trước cửa biển Bạch Đằng, Nguyễn Trãi đã chiêm nghiệm về cuộc đời, thế sự và chính sự, trong bài *Bạch Đằng hải khẩu* (白藤海口), ông viết:

朔風吹海氣淩淩
輕起吟帆過白藤
鼉斷鯨刳山曲曲
戈沉戟折岸層層
關河百二由天設
豪傑功名此地曾
往事回頭嗟已矣
臨流撫影意難勝

*Sóc phong xuy hải khí lăng lăng,*
*Khinh khởi ngâm phàm quá Bạch Đằng.*
*Ngạc đoạn kình khoa sơn khúc khúc,*
*Qua trầm kích chiết ngạn tằng tằng.*
*Quan hà bách nhị do thiên thiết,*
*Hào kiệt công danh thử địa tằng.*
*Vãng sự hồi đầu ta dĩ hĩ,*
*Lâm lưu phủ cảnh ý nan thăng.*

Nguyễn Đình Hổ dịch:

Biển rung gió bấc thế bừng bừng,
Nhẹ cất buồm thơ lướt Bạch Đằng.
Kình ngạc băm vằm non mấy khúc,
Giáo gươm chìm gãy bãi bao tầng.
Quan hà hiểm yếu trời kia đặt,
Hào kiệt công danh đất ấy từng.
Việc trước quay đầu, ôi đã vắng,
Tới dòng ngắm cảnh dạ bâng khuâng.

Niềm bâng khuâng của Nguyễn Trãi được rõ hơn khi ông nghĩ về thất bại của chiến lược "đóng cửa biển" (*Quan hải* 關海) của nhà Hồ:

椿木重重海浪前
沈江鐵鎖亦徒然
覆舟始信民猶水
恃險難憑命在天
禍福有媒非一日
英雄遺恨幾千年
乾坤今古無窮意
卻在滄浪遠樹煙

*Thang mộc trùng trùng hải lãng tiền,*
*Trầm giang thiết tỏa diệc đồ nhiên.*
*Phúc chu thủy tín dân do thủy,*
*Thị hiểm nan bằng mệnh tại thiên.*
*Họa phúc hữu môi phi nhất nhật,*
*Anh hùng di hận kỉ thiên niên.*
*Càn khôn kim cổ vô cùng ý,*
*Khước tại thương lang viễn thụ yên.*

Nhà thơ Huy Cận dịch:

Rào lim lớp lớp ngăn triều,
Ngầm sông xích sắt xô theo sóng tràn.
Lật thuyền biết nước sức dân,
Cậy gì đất hiểm, khôn ngăn mệnh trời.
Mầm họa phúc, rễ xa vời,
Anh hùng để hận nghìn đời thế gian.
Lẽ sâu trời đất khôn bàn,
Ấy nơi sắc nước mơ màng khói bay.

Hồ Quý Ly không phải không muốn chống giặc, cũng không phải không

phòng bị, ông cũng sai cắm cọc gỗ, còn chăng thêm lưới sắt ở các cửa sông hiểm yếu, nhưng phòng tuyến của ông cũng nhanh chóng tan vỡ. Xét cho cùng, góp phần vào sự thất bại của Hồ Quý Ly cũng có lỗi của những người quá "thật dạ tin người" / (Nhân danh các cựu thần, xin người Minh giúp khôi phục nhà Trần!), đã tạo một cái cớ cho người ngoài đem quân vào tàn phá đất nước. Người anh hùng để lại mối hận đến muôn đời!

Đối với những chính khách thi nhân thì cảm quan về biển có phần khác. Tiêu biểu cho mạch cảm quan ấy là Lê Thánh Tông. Vị vua Thánh triều Lê có nhiều thơ, cả bằng chữ Nôm và chữ Hán, về cảng biển. Đứng trước biển, đi trên biển, cảm nghĩ của ông trước hết là về một đất nước vững bền và đời sống yên vui của dân chúng. Đi thuyền qua cửa Vân Đồn ông vui thấy "xa xa trai gái vùng ven biển nói cười xôn xao"; trên đường đi đánh phương Nam, dừng chân ở một làng ven bờ sông Lam, ông cũng cảm nhận được cuộc sống bình ổn của dân chài và nghĩ tới cách nâng cao đời sống cho họ bằng chính sách "khoan giảm tô thuế". Ngắm ngọn núi mang tên Chiếc Đũa (Chích Trợ), đứng chơ vơ ngoài vùng biển Thanh Hóa, Lê Thánh Tông liên tưởng đến cả một bề dầy tạo dựng trời đất và lịch sử nước nhà:

*Trần cõi Nam Minh nẻo thuở xưa,*
*Đời Nghiêu nước cả ngập hay chưa?*
*Nguồn tuôn xuống, tanh tao sạch,*
*Triều dẫy lên, mặn ngọt ưa.*
*Gắp xương kình, tăm chẳng động,*
*Dò lòng biển, sóng khôn lừa.*
*Trời này dành để An Nam mượn,*
*Vạch chước bình Ngô chỉ mới vừa*[1].

Bài thơ trên viết bằng tiếng Việt, có một bài thơ khác bằng chữ Hán, làm vào mùa xuân niên hiệu Quang Thuận thứ 2 (1468) trong dịp đưa sáu quân đi duyệt ở vùng Bạch Đằng, tầm nhìn chiến lược về biển của nhà vua càng tỏ ra rất sắc sảo và chín chắn:

巨浸汪洋朝百川
亂山棋布碧連天
壯心初感咸三股
信手遙提巽二權
辰北樞機森虎旅
海東烽燧息狼烟
天南萬古河山在
正是修文偃武年

*Cự tẩm uông dương triều bách xuyên,*
*Loạn sơn kì bố bích liên thiên.*
*Tráng tâm sơ cảm Hàm tam cổ,*
*Tín thủ dao đề Tốn nhị quyền.*
*Thần bắc khu cơ sâm hổ lữ,*
*Hải đông phong toại tức lang yên.*
*Nam thiên vạn cổ hà sơn tại,*
*Chính thị tu văn yển vũ niên.*

Bản dịch như sau:

Biển cả mênh mông trăm sông về chầu,
Núi non bày la liệt như bàn cờ, sắc nước liền với trời,
Có tráng chí nhưng lúc mới cảm thông vẫn phải theo người, như lời quẻ Hàm, hào Cửu tam,

Nay một tay mặc sức tung hoành từ xa, quyền uy như thần gió(2).
Quân tướng hùng mạnh chầu về nhà vua,
Khói lửa báo hiệu chiến tranh đã tắt lịm ngoài biển Đông.
Muôn thuở trời Nam, núi sông vẫn như cũ,
Chính lúc này cần sửa sang văn để trị nước, hãy tạm xếp việc võ.

Bài thơ được khắc vào ngọn núi mang tên *Truyền Đăng*, sau sự kiện này thành tên núi Bài Thơ, hiện vẫn là một di tích lịch sử, thắng cảnh thuộc thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh. Dưới triều Lê Thánh Tông, đây là những năm tháng thanh bình, xã hội thịnh trị, nhưng rõ ràng Lê Thánh Tông đã có một tầm nhìn chiến lược về việc trị nước và trong đó rất quan trọng là tầm nhìn về biển. Sau đấy chừng trăm năm Nguyễn Bỉnh Khiêm sẽ có một đúc kết mang tính minh triết về cách ứng xử với Biển Đông (萬里東溟歸把握, 億年南極奠隆平 - Biển Đông vạn dặm dang tay giữ, Nam cực muôn năm mãi trị bình). Đến thế kỷ XIX, lãnh thổ nước ta đã rộng lớn hơn nhiều, có hình hài một chữ S, kéo dài đến tận Cà Mau. Biển rộng lớn, mở ra nhiều mối quan hệ mới, do đó cảm quan về biển cũng có thêm nhiều điểm khác. Lúc này các đoàn sứ giả của triều đình ngoài hướng bắc cũng đi về "hướng tây", tiếp xúc với các quốc gia không cùng nền tảng kinh tế, văn hóa, và chủ nghĩa tư bản phương Tây cũng đã đến gần. Triều đình Nguyễn cử những phái đoàn đi Hạ Châu (Singapore, Inđônêxia, ...) ngoài việc mua vật dụng còn mua cả súng, cả tàu; đi theo phái đoàn thường có những quan chức bị "kỉ luật" phải đi "hiệu lực" giúp việc giấy tờ... Và chính những người đi "hiệu lực" ấy có thì giờ quan sát, suy ngẫm, nên có nhiều nhận thức mới mẻ, để lại được những tác phẩm văn học rất có giá trị. Tạm nêu hai trường hợp là Cao Bá Quát (đi hiệu lực) và Phan Huy Chú (đi công cán). Phan Huy Chú được phái đi công cán năm 1832, dưới thời vua Minh Mạng. Tập *Hải trình chí lược* của ông ghi lại rất nhiều điều "tai nghe mắt thấy" ở những vùng đã đi qua. Cao Bá Quát thì đi "dương trình hiệu lực" vào năm 1844, ngoài việc nhận ra hiểu biết của mình quá ít ỏi trước biển trời bao la lạ lẫm, là sự ngạc nhiên khi lần đầu tiên trông thấy chiếc "hỏa thuyền" Hồng Mao (紅毛火船歌 - Bài ca tàu thủy nước Anh):

高煙串青空
瀉作百尺堆
夭嬌垂天龍
罡風吹不開
...
下有雙輪輾轉踏急浪
輪翻浪破殷其生怒雷
有時橫行倒走疾奔馬
無帆無櫓無人推
龍牙赤坎百里外
彈指撙卻驚瀾迴

*Cao yên xuyến thanh không,*
*Tả tác bách xích đôi.*
*Yêu kiều thùy thiên long,*

*Cương phong xuy bất khai.*

....

*Hạ hữu song luân triền chuyển đạp cấp lãng,*

*Luân phiên lãng phá ân kỳ sinh nộ lôi.*

*Hữu thời hoành hành đảo tẩu tật bôn mã,*

*Vô phàm, vô lỗ, vô nhân thôi.*

*Long Nha, Xích Khảm bách lý ngoại,*

*Đàn chỉ tảo khước kinh lan hồi.*

Bản dịch như sau:

Khói ùn ùn tuôn lên trời xanh,

Tỏa ra thành một đống cao hàng trăm thước.

Ngoằn ngoèo như con rồng từ trên trời sa xuống,

Gió mạnh thổi cũng không tan

...

Dưới có hai chiếc guồng xoay chuyển đập vào những ngọn sóng dồn,

Guồng quay sóng tung tóe ầm ầm như sấm ran.

Có lúc đi ngang, chạy ngược, nhanh như ngựa phi,

Không buồm, không chèo cũng không người đẩy.

Từ những đảo Nanh Rồng, hang Đá Đỏ, xa ngoài trăm dặm,

Chỉ búng ngón tay đã vượt qua những ngọn sóng kinh người.

Con tàu xuất hiện khiến lái thuyền và các chân sào thuyền Cao Bá Quát đều "đứng cả dậy", ông cũng phải xốc áo đứng nhìn! Điều thứ hai Cao Bá Quát thấy khác lạ nữa là cách đối xử với nhau của hai vợ chồng người Tây dương. Người thiếu phụ Tây dương có thể "công khai" dựa vào chồng, đòi chồng đỡ dậy, dỗ cho uống sữa..., những điều hoàn toàn trái ngược với phong tục phương Đông. Chỉ hai chi tiết thôi, nhưng Cao Bá Quát đã đưa ra sự khác biệt cả về kỹ thuật và văn hóa giữa "Tây và Ta". Nhưng điều đặc biệt là ông không đứng trên lập trường Hoa - Di để phê phán họ, chỉ cảnh cáo rằng: sóng biển Đông cũng dữ dội chứ không phải hiền hòa như sóng biển Tây! Nhưng rồi khi đến Singapore, nhận thức của ông đã trở nên sâu sắc và hệ thống hơn. Ông thấy rõ khi người bản xứ lạc hậu kém cỏi thì trong xã hội "giàu sang mượn" chỉ có thể làm nô lệ cho người. Bài thơ làm ở Hạ Châu - *Hạ Châu tạp thi*, chỉ có 28 chữ nhưng là một đúc kết rất thấm thía cho thân phận một đất nước nô lệ:

*Lâu các trùng trùng giáp thủy tân,*

*Tùng âm lương xứ dị hoa tân.*

*Thiết ly vô tỏa quy xa nhập,*

*Cá cá ô nhân ngự bạch nhân.*

Bản dịch thơ của Vị Chử và Hóa Dân:

Bên sông lầu gác trập trùng,

Hoa chi dưới bóng cây tùng tốt tươi.

Xe về cổng sắt mở rồi,

Hầu xe da trắng, rặt người da đen ![3]

Từ những thực tiễn thời sự nước bạn như vậy, trong lòng Cao Bá Quát chất dần thành một nỗi lo, khiến ông không còn tâm trí để thưởng ngoạn nghệ thuật. Đi xem một đêm diễn kịch của người Thanh (夜觀清人演劇場), ông chạnh nghĩ đến Điều ước Nam Kinh, chính phủ Anh uy hiếp Trung Quốc đến thế mà dân

Trung Hoa ở đây vẫn "nghểnh mũi ngồi xem" những bộ dạng "nghênh ngang" áo giáp mũ trụ, cưỡi ngựa múa gươm:

出世豈無真面目
逢場浪笑古衣冠

*Xuất thế khởi vô chân diện mục,*
*Phùng trường lãng tiếu cổ y quan*

(Ra đời lẽ nào không có những bộ mặt thật,
Mà vào cuộc vui để cười đùa với những bộ mũ áo xưa!).

Đúng là nỗi đau mà nhà thơ Đỗ Mục đời Đường đã nói trong bài *Bạc Tần Hoài* (泊秦淮):

商女不知亡国恨,
隔江犹唱后庭花.

*Thương nữ bất tri vong quốc hận,*
*Cách giang do xướng Hậu đình hoa.*

(Con hát biết đâu hờn mất nước,
Bên sông vẫn hát Hậu đình hoa).

Nhưng thực ra lỗi đâu ở người kỹ nữ!

Như vậy, bên cạnh cảm quan về biển mang tính truyền thống như được thể hiện trong *Du Ngũ Hành Sơn xướng họa tập* (遊五行山倡和集) của ba tác giả Nguyễn Văn Lý, Cao Bá Quát, Minh Trọng, các thi nhân đã có những nhận thức, cảm hứng mới từ biển, về biển. Cũng như điều Nguyễn Trãi đã nói về nhà Hồ, không thể phủ nhận tầm nhìn chiến lược về biển đã vượt các triều đại trước của nhà Nguyễn kể từ thời các chúa, nhưng đến lúc này, khi đất nước cần có một sự "đột phá" thì các vua Minh Mạng, Thiệu Trị và nhất là Tự Đức lại rất lúng túng, chần chừ, e sợ. Các vua và triều đình đã không muốn và không đủ sức suy nghĩ để cải cách, thay đổi, đưa đất nước thoát khỏi tình trạng bế tắc, trái lại vẫn tự ru ngủ bằng những hào quang dĩ vãng, luẩn quẩn với những tín điều cũ kỹ, khiến cho tình trạng đất nước càng ngày càng lạc hậu, rất khó đối phó với tình thế đương thời. Cũng phải nói thêm, thời ấy đã có một lớp kẻ sĩ thức tỉnh, nhận ra, đề xuất những biện pháp canh tân, nhưng rồi tất cả những đề xuất đều không được nghiên cứu, lắng nghe, đến nỗi sự tồn vong của đất nước trở thành nỗi lo âu khắc khoải, như Cao Bá Quát đã nghĩ lúc bấy giờ:

長沙復長沙
一步一回卻
日入行未已
...
長沙長沙奈渠何
...
北山之北山萬疊
南山之南波萬級
君乎爲乎沙上立

*Trường sa phục trường sa,*
*Nhất bộ nhất hồi khước.*
*Nhật nhập hành vị dĩ,*
...
*Trường sa, trường sa, nại cừ hà?*
...
*Bắc sơn chi bắc, sơn vạn điệp,*
*Nam sơn chi nam, ba vạn cấp.*
*Quân hồ vi hồ sa thượng lập?*

Bản dịch như sau:
Bãi cát dài, lại bãi cát dài,

Đi một bước lại như lùi một bước.
Mặt trời đã lặn mà vẫn còn đi
...
Bãi cát dài, bãi cát dài, biết tính sao đây?
...
Phía bắc núi bắc, núi muôn trùng,
Phía nam núi nam, sóng muôn đợt!
Anh còn đứng làm chi trên bãi cát!.

Lại rất tiếc rằng triều đình không chia sẻ những băn khoăn nhức nhối đó của nhân dân, kẻ sĩ, khiến tạo nên một sự phân tâm và Cao Bá Quát đã ra đi! Trong cuộc Hội thảo Chủ quyền của Việt Nam về quần đảo Hoàng Sa được tổ chức tại Đà Nẵng ngày 19 tháng 1 năm 2014, Đinh Hoàng Thắng có nói đến "Lời nhắn" của sự kiện Hoàng Sa năm 1974: "Quyền lợi của Tổ quốc dân tộc phải được xem là tối thượng", đó là lời đồng vọng của ngày nay, còn cảm quan về biển có thể xem là lời đồng vọng của người xưa gửi lại.

**T.T.B.T**

---

**Chú thích:**

1. Câu này theo lời dịch của Nguyễn Huệ Chi bài *Xung quanh bài thơ ngự chế của Lê Thánh Tông trên núi Bài Thơ* trong sách *Hoàng đế Lê Thánh Tông, nhà chính trị tài năng, nhà văn hóa lỗi lạc, nhà thơ lớn,* Nxb. KHXH, H. 1999.

2. Dẫn theo *Lê Thánh Tông - Thơ văn và cuộc đời*; Nxb. Hội Nhà văn, H. 1997.

3. Bài này theo sách *Thơ chữ Hán Cao Bá Quát*, Nxb. Văn học, H. 1977.

Thơ Nguyễn Trãi và Cao Bá Quát dẫn trong bài chủ yếu theo *Nguyễn Trãi toàn tập tân biên* và *Cao Bá Quát toàn tập*, Trung tâm nghiên cứu Quốc học và Nxb. Văn học H. 1999 và 2004./.

# CƠ SỞ NGÔN NGỮ
# CỦA NGỮ LỤC THIỀN TÔNG VIỆT NAM THỜI LÝ - TRẦN

TRỊNH NGỌC ÁNH [(*)]

**1. Trong ngữ lục Thiền tông Việt Nam thì ngữ lục Thiền tông Lý - Trần phát triển vô cùng rực rỡ.** Điều này được quy định không chỉ bởi Phật giáo Thiền tông thời Lý - Trần phát triển rất thịnh đạt mà còn bởi giá trị phong cách mà ngôn ngữ của các tác phẩm ngữ lục Thiền tông giai đoạn này mang lại. Đặc trưng lớn nhất của ngôn ngữ Ngữ lục Thiền tông Lý - Trần (mà cụ thể là 3 tác phẩm: *Thiền uyển tập anh ngữ lục*, *Thượng sĩ ngữ lục* và *Thánh đăng ngữ lục*) là xây dựng ngôn ngữ thể tài Ngữ lục Thiền tông giai đoạn này trên cơ sở ngôn ngữ của ngữ lục Thiền tông Đường Tống nói riêng và Bạch thoại tảo kỳ nói chung. Chính vì thế trong bài viết này chúng tôi đi vào tìm hiểu cơ sở ngôn ngữ của ngữ lục Thiền tông Lý - Trần, tức là tìm hiểu ngôn ngữ ngữ lục Thiền tông Đường-Tống (với hai tác phẩm tiêu biểu là *Tổ Đường tập* và *Cảnh Đức truyền đăng lục*), qua đó chứng minh ngôn ngữ ngữ lục Thiền tông Đường Tống chính là nền tảng, là cơ sở của ngôn ngữ ngữ lục Thiền tông Lý - Trần. Trong giới hạn của một bài viết, chúng tôi chỉ đi vào tìm hiểu một số đặc điểm thuộc về phương diện từ pháp.

**2. Về danh từ và các thành phần bổ trợ cho danh từ**

2.1. Danh từ được cấu tạo bởi phương thức thêm từ tố là đặc điểm rất dễ nhận thấy. Làm tiền tố cho danh từ có *a* (阿), làm hậu tố cho danh từ có *tử* (子), *đầu* (頭),...

*Tử* (子) làm hậu tố cho danh từ để biểu thị ý nghĩa nhỏ bé được sử dụng từ trước thời Đường. Đến thời Đường, nó làm hậu tố cho các loại danh từ, thậm chí cả những danh từ chỉ vật rất lớn. Chúng tôi thống kê được *tử* (子) làm hậu tố 245 lần trong *Tổ Đường tập*, 337 lần trong *Cảnh Đức truyền đăng lục*, trong đó nhiều nhất là các từ *phất tử* (拂子), *cú tử* (句子), *giới tử* (芥子):

(1) 六祖見僧，豎起拂子云：還見麼？- *Lục Tổ kiến tăng, thụ khởi phất tử vân: Hoàn kiến ma?* (Lục Tổ trông thấy tăng, dựng cây phất trần lên hỏi: Có nhìn

---

(*) ThS. Trường CĐSP Hà Nội.

thấy không?) (*Tổ Đường tập* - *Quyển 2* - *Huệ Năng hòa thượng*).

(2) 洞山云: 某甲有一句子, 不借諸聖口 - *Động Sơn vân: Mỗ giáp hữu nhất **cú tử**, bất tá chư thánh khẩu.* (Động Sơn nói: Con có một câu, không phải mượn lời các thánh) (*Cảnh Đức truyền đăng lục* - Quyển 8 - *Hưng Bình hòa thượng*).

Ở ngữ lục Thiền tông Việt Nam thời Lý - Trần, *tử* (子) được sử dụng làm hậu tố cho danh từ 11 lần (*Thiền uyển* 10 lần, *Thánh đăng* 1 lần):

(3) 師提起刈子 - *Sư đề khởi **ngải tử*** (Sư cầm chiếc liềm lên) (*Thiền uyển*, tờ 26b).

(4) 昔，僧問趙州: 狗子還有佛性也無 ? - *Tích, tăng vấn Triệu Châu: **Cẩu tử** hoàn hữu Phật tính dã vô*? (Xưa, tăng hỏi ngài Triệu Châu: "Con chó còn có Phật tính hay không?") (*Thánh đăng*, tờ 19b).

2.2. Dùng trợ từ kết cấu *để* (底), *đích* (的) thay thế cho *chi* (之) để nối danh từ trung tâm với thành phần định ngữ.

Trong *Tổ Đường tập*, trợ từ kết cấu *để* (底) nối định ngữ với trung tâm ngữ được sử dụng 204 lần, trong *Cảnh Đức truyền đăng lục*, trợ từ và dạng kết cấu này được sử dụng 295 lần. Cùng với *để* (底), *đích* (的) cũng được sử dụng làm trợ từ kết cấu nối định ngữ với trung tâm ngữ.

(5) 只是飲水吃草底漢 - *Chỉ thị ẩm thủy ngật thảo **để** hán* (Chỉ là người uống nước sông, ăn cỏ) (*Tổ Đường tập* - Quyển 16 - *Nam Tuyền hòa thượng*).

(6) 師乃問。如何是祖師西來的的意 - *Sư nãi vấn: Như hà thị Tổ sư Tây lai **đích** đích ý?* (Sư bèn hỏi: Thế nào là đích ý của Tổ sư từ phương Tây đến?) (*Cảnh Đức truyền đăng lục* - Quyển 20 - *Nghĩa Huyền thiền sư*).

Cách sử dụng *để* (底), *đích* (的) như vậy cũng xuất hiện trong ngữ lục Thiền tông Lý - Trần:

(7) 汝未是教外底眼 - *Nhữ vị thị giáo ngoại **để** nhãn* (Ngươi chưa phải là con mắt của tông giáo ngoại) (*Thiền uyển*, tờ 27a).

(8) 問: 大修行底人還落因果也無 ? - *Vấn: Đại tu hành **để** nhân hoàn lạc nhân quả dã vô?* (Tăng hỏi: Người đại tu hành có rơi vào nhân quả hay không?) (*Thánh đăng*, tờ 17b).

2.3. Rất nhiều danh lượng từ xuất hiện trong ngữ lục Thiền tông Đường - Tống cũng được sử dụng trong ngữ lục Thiền tông Lý - Trần, như: *đầu* (頭) (*Tổ Đường tập* 21 lần, *Cảnh Đức truyền đăng lục* 9 lần, *Thượng sĩ ngữ lục* 1 lần), *lạp* (粒) (*Tổ Đường tập* 3 lần, *Cảnh Đức truyền đăng lục* 14 lần, *Thánh đăng ngữ lục* 1 lần), *tuyến* (線) (*Tổ Đường tập* 5 lần, *Cảnh Đức truyền đăng lục* 6 lần, *Thượng sĩ ngữ lục* 1 lần), *điều* (條) (*Tổ Đường tập* 7 lần, *Cảnh Đức truyền đăng lục* 11 lần, *Thánh đăng ngữ lục* 1 lần), *đóa* (朵) (*Tổ Đường tập* 1 lần, trong *Cảnh Đức truyền đăng lục* 5 lần, *Thượng sĩ ngữ lục* 1 lần).

Danh lượng từ được sử dụng nhiều lần nhất là *cá* (箇). *Cá* (箇) được sử dụng làm danh lượng từ trong *Tổ Đường tập* khoảng 500 lần, trong *Cảnh Đức truyền đăng lục* khoảng 700 lần, trong *Thiền uyển tập anh ngữ lục* 17 lần, trong *Thượng sĩ ngữ lục* 9 lần và trong *Thánh đăng ngữ lục* 14 lần. Vị trí của *cá* (箇) tương đối linh hoạt. *Cá* (箇) có thể đứng liền sau số từ để chỉ đơn vị cho danh từ

phía sau; có thể đứng liền trước *kỷ* (幾) để biểu thị hoặc hỏi về số lượng nhỏ; có thể kết hợp với nghi vấn từ *ná* (那), *a ná* (阿那) để hỏi rõ đối tượng nghi vấn; có thể đứng liền sau *giá* (這) và *ná* (那) tạo thành đại từ chỉ thị song âm tiết *giá cá* (這箇) và *ná cá* (那箇); cũng có khi đứng giữa kết cấu động từ - tân ngữ (khi tân ngữ là nghi vấn từ) để tăng cường ngữ khí nghi vấn:

(9) 師對云：有一箇人不求進 - *Sư đối vân: Hữu **nhất cá** nhân bất cầu tiến.* (Sư trả lời rằng: Có một người không xin được vào) (*Tổ Đường tập* - Quyển 13 - *Đại Quang hòa thượng*).

(10) 便舉一箇古則呈 - *Tiện cử **nhất cá** cổ tắc trình* (Ngài bèn đưa thêm một cổ tắc trình vua) (*Thánh đăng*, tờ 32b).

(11) 曰：和尚一箭射幾箇。祖曰：一箭射一群 - *Viết: Hòa thượng nhất tiễn xạ **kỷ cá**? Tổ viết: Nhất tiễn xạ nhất quần* (Hỏi: Hòa thượng bắn một mũi tên trúng được mấy con? Tổ nói: Một mũi tên bắn trúng cả một bầy) (*Cảnh Đức truyền đăng lục* - Quyển 11 - *Huệ Tàng thiền sư*).

(12) 汝記得幾箇不隨俗? - *Nhữ kí đắc **kỷ cá** bất tuỳ tục?* (Ngươi nhớ được mấy người mà không chết theo lối thế tục?) (*Thiền uyển*, tờ 39b).

(13) 僧曰：阿那箇是輕？阿那个是重？- *Tăng viết: **A ná cá** thị khinh? **A ná cá** thị trọng?* (Tăng hỏi: Cái nào nào nhẹ? Cái nào là nặng?) (*Tổ Đường tập* - Quyển 8 - *Vân Cư hòa thượng*).

(14) 昔有人於馬祖曰: 即心即佛，那箇是佛? 祖云: 汝疑那箇不是佛指出看? - *Tích hữu nhân ư Mã Tổ vấn: tức tâm tức Phật, **ná cá** thị Phật? Tổ vân: Nhữ nghi **ná cá** bất thị Phật chỉ xuất khan?* (Xưa có người hỏi Mã Tổ rằng: Tâm tức là Phật, Phật tức là tâm, vậy cái gì là Phật? Tổ nói: Ngươi ngờ cái gì không phải là Phật thì chỉ ta xem) (*Thiền uyển*, tờ 7a).

(15) 師云: 那箇人還吃不? - *Sư vân: **Ná cá** nhân hoàn ngật bất?* (Sư hỏi: Người đó có ăn không?) (*Tổ Đường tập* - Quyển 5 - *Vân Nghiêm hòa thượng*).

(16) 禪者乃指像云: 這箇是何物? - *Thiền giả nãi chỉ tượng vân: **Giá cá** thị hà vật?* (Thiền giả liền chỉ vào tượng Phật hỏi: Cái này là cái gì?) (*Cảnh Đức truyền đăng lục* - Quyển 9 - *Thông Thiền sư giả*).

(17) 和尚祇刈得那箇? *Hòa thượng chỉ ngải đắc **ná cá**?* - Hòa thượng chỉ cắt được một cái đó thôi sao? (*Thiền uyển*, tờ 26b).

(18) 仰山云: 和尚還見箇什麼? - *Ngưỡng Sơn vân: Hòa thượng hoàn **kiến cá thập ma**?* (Ngưỡng Sơn hỏi: Hòa thượng còn nhìn thấy cái gì?) (*Cảnh Đức truyền đăng lục* - Quyển 9 - *Linh Hựu thiền sư*).

(19) 僧呵呵大笑。師云: 笑箇什麼? - *Tăng ha ha đại tiếu. Sư vân: **Tiếu cá thập ma**?* (Tăng ha hả cười lớn. Sư hỏi: Ông cười cái gì?) (*Thiền uyển*, tờ 28a).

Qua những ví dụ trên, có thể thấy rằng cách thêm phụ tố cho danh từ, cách sử dụng trợ từ *để* (底), *đích* (的) nối danh từ với định ngữ và cách sử dụng các danh lượng từ ở ngữ lục Thiền tông Lý - Trần đều dựa trên ngữ lục Thiền tông Đường - Tống nói riêng, Bạch thoại tảo kỳ nói chung.

**3. Về động từ**

3.1. Ở cả hai nhóm tác phẩm đều thấy sử dụng phương thức thêm thành phần bổ ngữ cho động từ, trong đó nhiều nhất là bổ ngữ xu hướng. Các bổ ngữ xu hướng thông dụng là *lai* (來), *khứ* (去), *khởi* (起), *hạ* (下). Các bổ ngữ này vốn dĩ là động từ, đứng sau các động từ chính để biểu thị xu hướng gần lại so với chủ thể hành động (*lai*), xa dần với người nói (*khứ*), hướng lên trên (*khởi*), từ trên cao xuống thấp và sự buông lỏng về tâm linh (*hạ*).

Khảo sát ngữ lục Thiền tông Đường Tống, chúng tôi thống kê được *lai* (來) có 199 lần làm bổ ngữ xu hướng cho *xuất* (出), *khởi* (起) và *tương* (將) (*Tổ Đường tập* 105 lần, *Cảnh Đức truyền đăng lục* 94 lần); *Khứ* (去) có 64 lần làm bổ ngữ xu hướng cho *xuất* (出) (*Tổ Đường tập* 20 lần, *Cảnh Đức truyền đăng lục* 44 lần); *Khởi* (起) có 146 lần làm bổ ngữ xu hướng cho *đề* (提), *niêm* (拈), *thụ* (豎) (*Tổ Đường tập* 68 lần, *Cảnh Đức truyền đăng lục* 78 lần). Ví dụ:

(20) 有一僧到參，師見異，起來受禮了，問: 從何方而來? - *Hữu nhất tăng đáo tham, sư kiến dị,* ***khởi lai*** *thụ lễ liễu, vấn: Tòng hà phương nhi lai?* (Có một vị tăng đến tham học, sư thấy lạ, đứng lên nhận lễ, hỏi: Ông từ nơi nào đến?) (*Tổ Đường tập* - Quyển 8 - *Động Sơn hòa thượng*).

(21) 甘乃禮拜便出去 - *Cam nãi lễ bái tiện* ***xuất khứ*** (Cam bèn vái lạy rồi đi ra) (*Cảnh Đức truyền đăng lục* - Quyển 10 - *Cam Chí hành giả*).

(22) 師便提起楫子，云: 是阿誰? - *Sư tiện* ***đề khởi*** *tiếp tử, vân: Thị a thùy?* (Sư liền giơ mái chèo lên, hỏi: Là ai thế?) (*Tổ Đường tập* - Quyển 7 - *Nham Đầu hòa thượng*).

Ở ngữ lục Thiền tông Lý - Trần, *lai* (來) được sử dụng làm bổ ngữ xu hướng 18 lần (*Thiền uyển* 5 lần, *Thượng sĩ* 7 lần, *Thánh đăng* 6 lần); *khởi* (起) làm bổ ngữ 7 lần (*Thiền uyển* 3 lần, *Thượng sĩ* 3 lần, *Thánh đăng* 1 lần); *khứ* (去) làm bổ ngữ 4 lần (*Thiền uyển* 2 lần, *Thượng sĩ* và *Thánh đăng* mỗi tác phẩm 1 lần).

(23) 復擊一下云莫: 有底麼? 出來! 出來! *Phục kích nhất hạ vân anh: Mạc hữu để ma?* ***Xuất lai! Xuất lai!*** - Ngài lại vỗ bàn một cái, nói: Không có ai sao? Ra đây! Ra đây! (*Thánh đăng*, tờ 15a).

(24) 僧提起坐具。師曰: 龍頭蛇尾 - *Tăng* ***đề khởi*** *tọa cụ. Sư viết: Long đầu xà vĩ* (Sư tăng đưa tọa cụ lên. Sư nói: Đầu rồng đuôi rắn) (*Thượng sĩ*, tờ 16a).

(25) 僧便叱云: 好寺無佛。乃出去 - *Tăng tiện sất vân: Hảo tự vô Phật. Nãi* ***xuất khứ*** (Sư tăng liền mắng: Chùa tốt nhưng không có Phật. Nói rồi sư liền bỏ đi) (*Thiền uyển*, tờ 31a).

3.2. Sử dụng những trợ động từ mới của Bạch thoại tảo kỳ cũng là một điểm chung giữa hai nhóm tác phẩm. Đó là các trợ động từ *đương* (當), *yếu* (要), *giải* (解), *hội* (會), *đắc* (得), *ưng* (應), *ưng tu* (應須)... Đáng chú ý hơn cả là trợ động từ song âm tiết *ưng tu* (應須). *Ưng tu* (應須) được sử dụng trong *Tổ Đường tập* 7 lần và trong *Cảnh Đức truyền đăng lục* 18 lần. Ở ngữ lục Thiền tông Lý - Trần, *ưng tu* (應須) chỉ xuất hiện 1 lần trong *Thiền uyển tập anh ngữ lục* nhưng cũng đủ để minh chứng về sự mô phỏng ngữ lục

Thiền tông Đường - Tống trong cách thứ sử dụng trợ động từ:

(26) 問: 古人有言: 欲達無生路, 應須識本源. 如何是本源? - *Vấn: Cổ nhân hữu ngôn: Dục đạt vô sinh lộ,* ***ưng tu*** *thức bản nguyên. Như hà thị bản nguyên?* (Hỏi: Người xưa có câu: Muốn đạt đến con đường vô sinh, cần biết bản nguyên (cội nguồn). Thế nào là bản nguyên) (*Tổ Đường tập* - Quyển 11 - *Bảo Phúc hòa thượng*).

(27) 僧問: 古人有言: 今人看古教未免心中鬧。欲免心中鬧, 應須看古教。如何是古教? *Tăng vấn: Cổ nhân hữu ngôn: Kim nhân khán cổ giáo vị miễn tâm trung náo. Dục miễn tâm trung náo,* ***ưng tu*** *khán cổ giáo. Như hà thị cổ giáo?* - Tăng hỏi: Người xưa có câu: Người nay xem những lời dạy xưa, không khỏi trong lòng xáo động. Muốn trong lòng khỏi xáo động, nên xem lời dạy xưa. Thế nào là lời dạy xưa? (*Cảnh Đức truyền đăng lục* - Quyển 21 - *Tòng Khôi thiền sư*).

(28) 春來花蝶善知時。花蝶應須共應期 - *Xuân lai hoa điệp thiện tri thì. Hoa điệp* ***ưng tu*** *cộng tri kỳ* (Xuân sang hoa và bướm khéo quen với thời tiết. Hoa bướm đều cần phải thích ứng với kỳ hạn của chúng. (*Thiền uyển*, tờ 35b).

3.3. Trợ từ biểu thị thời cho động từ *trước* (著), *liễu* (了)

3.3.1. *Trước* (著) vốn dĩ là do ý nghĩa của động từ *phụ trước* (附著) có nghĩa là "kèm theo, đính kèm" hư hóa mà thành, được dùng sau động từ để biểu thị hành động đang tiếp diễn. Ở ngữ lục Thiền tông Đường - Tống, trợ động từ *trước* (著) được sử dụng nhiều lần:

(29) 師云：不得道著老僧 - *Sư vân: Bất đắc đạo* ***trước*** *lão tăng* (Sư nói: Không được nói lão tăng) (*Tổ Đường tập* - Quyển 11 - *Bảo Phúc hòa thượng*).

(30) 僧云: 忽被他捉著時如何? - *Tăng vân: Hốt bị tha tróc* ***trước*** *thời như hà?* (Tăng hỏi: Bỗng nhiên bị ông ta bắt được thì thế nào?) (*Cảnh Đức truyền đăng lục* - Quyển 7 - *Hiệp Sơn hòa thượng*).

Trong ngữ lục Thiền tông Lý - Trần, trợ từ này xuất hiện 18 lần:

(31) 爲報門人休戀著 - *Vị báo môn nhân hưu luyến* ***trước*** (Hãy vì ta bảo với môn nhân thôi đừng đau thương luyến tiếc mãi) (*Thiền uyển*, tờ 56a).

(32) 自開自謝隨時節。 問著東君總不知 - *Tự khai tự tạ tùy thời tiết. Vấn* ***trước*** *Đông quân tổng bất tri* (Hoa tàn, hoa nở theo thời tiết. Đem hỏi Đông quân chẳng biết gì) (*Thánh đăng*, tờ 17b).

3.3.2. *Liễu* (了) là trợ từ biểu thị động tác hoặc biến hóa đã hoàn thành:

(33) 師因行粽子。洞山受了又展手云:"更有一人在 - *Sư nhân hành tống tử, Động Sơn thụ* ***liễu*** *hựu triển thủ vân: Cánh hữu nhất nhân tại* (Sư nhân đó cho bánh. Động Sơn nhận bánh xong lại giơ tay nói: Vẫn còn một người nữa) (*Tổ Đường tập* - Quyển 5 - *Vân Nghiêm hòa thượng*).

(34) 悟了同未悟。無心亦無法 - *Ngộ* ***liễu*** *đồng vị ngộ. Vô tâm diệc vô pháp* (Ngộ rồi cũng giống như chưa ngộ. Không tâm cũng không pháp) (*Cảnh Đức truyền đăng lục* - Quyển 1 - *Lục tổ Đề - đa - già*)

Ở ngữ lục Thiền tông Lý -Trần:

(35) 和尚道了也 - *Hòa thượng đạo* ***liễu*** *dã* (Hòa thượng đã nói xong rồi) (*Thiền uyển*, tờ 9b).

(36) 捏目作怪了。明明常自在- *Niết mục tác quái **liễu*** (*Minh minh thường tự tại.* Dụi mắt làm quái xong. Sự sáng tỏ lại về) (*Thượng sĩ*, tờ 36b).

3.4. Phó từ để bổ trợ cho động từ đa phần cũng là hệ thống phó từ của Bạch thoại tảo kỳ. Các phó từ này đứng phía trước động từ để biểu thị thời gian (*dĩ kinh* (已經), *tằng* (曾), *tương* (將), ...), biểu thị phủ định (*bất* (不), *một* (沒), ...), biểu thị cấm chỉ (*mạc* (莫), *hưu* (休), *vật* (勿),...), biểu thị phạm vi (*dã* (也), *đô* (都), *đãn* (但), *chỉ* (秖), ... Đặc biệt nhất là cách sử dụng phó từ phạm vi *dã* (也) và *đô* (都).

3.4.1. *Dã* (也) được dùng để biểu thị ý nghĩa như nhau, hoặc sự chuyển ý trong câu nhượng bộ hay biểu thị sự ấm ức, sự nhấn mạnh. Vai trò này của *dã* (也) chỉ bắt đầu xuất hiện trong Bạch thoại tảo kỳ. Trước đó, trong Văn ngôn, *dã* (也) được sử dụng với vai trò là trợ từ, có vị trí ở giữa câu để ngừng ngắt, nêu vấn đề, hoặc ở cuối câu để biểu thị khẳng định, nghi vấn. *Dã* (也) với tư cách là phó từ phạm vi đã được sử dụng 188 lần trong *Tổ Đường tập*, 429 lần trong *Cảnh Đức truyền đăng lục*:

(37) 師云：汝也是天津橋上皺眉 - *Sư vân: Nhữ **dã** thị Thiên Tân kiều thượng trứu mi* (Sư nói: Ông cũng là người chau mày trên cầu Thiên Tân) (*Tổ Đường tập* - Quyển 11 - *Bảo Phúc hòa thượng*).

(38) 師云。也不作凡亦不作聖 - *Sư vân: **Dã** bất tác phàm, diệc bất tác thánh* (Sư nói: Cũng không làm phàm, cũng không làm thánh) (*Cảnh Đức truyền đăng lục* - Quyển 10 - *Tòng Thẩm thiền sư*).

Trong ngữ lục Thiền tông Lý - Trần, *dã* (也) với vai trò là phó từ phạm vi được sử dụng 31 lần:

(39) 本自有形兼有影。有時影也離形否? - *Bản tự hữu hình kiêm hữu ảnh. Hữu thời ảnh **dã** li hình phủ?* (Vốn từ khi có hình là kiêm có ảnh. Có lúc ảnh cũng rời hình chăng?) (*Thiền uyển*, tờ 14a).

(40) 曰：也得六通 - *Viết: **Dã** đắc lục thông* (Ngài đáp: Cũng được lục thông) (*Thánh đăng*, tờ 16a).

3.4.2. Phó từ *đô* (都) biểu thị ý nghĩa phạm vi toàn bộ được sử dụng 39 lần trong *Tổ Đường tập*, 48 lần trong *Cảnh Đức truyền đăng lục*, 6 lần trong ngữ lục Thiền tông Lý - Trần:

(41) 師放下衣鉢便問訊二人，二人都不顧視 - *Sư phóng hạ y bát tiện vấn tấn nhị nhân, nhị nhân **đô** bất cố thị* (Sư buông y bát liền hỏi thăm hai người, hai người đều không quay lại nhìn) (*Tổ Đường tập* - Quyển 4 - *Đan Hà hòa thượng*).

(42) 又問師。師都不視之 - *Hựu vấn sư. Sư **đô** bất thị chi* (Lại hỏi sư. Sư đều không nhìn) (*Cảnh Đức truyền đăng lục* - Quyển 5 - *Huệ Trung Quốc sư*).

(43) 夢中造作。覺後都無 - *Mộng trung tạo tác. Giác hậu **đô** vô* (Đắp xây trong mộng. Tỉnh giấc đều là không) (*Thượng sĩ*, tờ 23a).

(44) 雲生岳頂都盧白。水到瀟湘一様清 - *Vân sinh nhạc đỉnh **đô** lư bạch. Thủy đáo Tiêu Tương nhất dạng thanh* (Mây sanh đỉnh núi toàn màu trắng. Nước đến Tiêu Tương một dáng trong) (*Thánh đăng*, tờ 5b).

3.5. Việc sử dụng *thị* (是) với tư cách là một hệ từ là một nét khác biệt lớn giữa ngữ lục Thiền tông nói riêng, Bạch thoại tảo kỳ nói chung với Văn ngôn. Cách dùng này xuất hiện từ sau thời Hán, đến thời Nam Bắc triều đã được dùng phổ biến, đến thời Đường Tống thì *thị* (是) được dùng chủ yếu với tư cách là hệ từ, còn tư cách là đại từ chỉ thị thì mờ nhạt hẳn. Trong ngữ lục Thiền tông, *thị* (是) thường được dùng trong các câu phán đoán, câu phủ định (với dạng thức *bất thị* (不是), câu nghi vấn đặc chỉ (dạng thức *như hà thị* (如何是), câu nghi vấn lựa chọn (dạng thức *thị* (是)... *thị* (是)...), câu nghi vấn suy đoán (chủ yếu với dạng thức *mạc thị* (莫是) / *bất thị* (不是)... ? - *không phải là... sao*?). Được sử dụng nhiều nhất là dạng thức phủ định *bất thị* (不是) (*Tổ Đường tập* 208 lượt, *Cảnh Đức truyền đăng lục* 316 lượt) và dạng thức *như hà thị* (如何是) (*Tổ Đường tập* 549 lượt, *Cảnh Đức truyền đăng lục* 1462 lượt):

45) 帝問：既不是佛光，當此何光？- *Đế vấn: Ký **bất thị** Phật quang, đương **thị** hà quang?* (Vua hỏi: Đã không phải là ánh sáng của Phật thì là ánh sáng gì?) (*Tổ Đường tập* - Quyển 5 - *Đại Điên hòa thượng*).

(46) 有一比丘問：如何是清淨本性？- *Hữu nhất tỳ khâu vấn: **Như hà thị** thanh tịnh bản tính?* (Có một vị tỳ kheo hỏi: Thế nào là bản tính thanh tịnh?) (*Tổ Đường tập* - Quyển 1 - *Thích Ca Mâu Ni Phật*).

(47) 洞山云: 不是某甲 - *Động Sơn vân: **Bất thị** mỗ giáp* (Động Sơn nói: Không phải là con. (*Cảnh Đức truyền đăng lục* - Quyển 8 - *Thiện Giác thiền sư*).

(48) 僧問：如何是祖師西來意？- *Tăng vấn: **Như hà thị** Tổ sư Tây lai ý?* (Vị tăng hỏi: Thế nào là ý của Tổ sư từ phương Tây đến?) (*Cảnh Đức truyền đăng lục* - *Quyển 4* - *Đạo Khâm thiền sư*).

Ở ngữ lục Thiền tông Lý - Trần, hệ từ *thị* (是) được sử dụng tổng cộng 257 lượt (*Thiền uyển* 156 lượt, *Thượng sĩ* 60 lượt, *Thánh đăng* 41 lượt):

(49) 花蝶本來皆是幻 - *Hoa điệp bản lai giai **thị** huyễn* (Hoa và bướm vốn thảy đều là hư huyễn) (*Thiền uyển*, tờ 35b).

(50) 進云: 如何是道? - *Tiến vân: Như hà **thị** đạo?* (Lại hỏi: Thế nào là đạo?) (*Thượng sĩ*, tờ 7a).

(51) 紅桃樹上真時節。黄菊籬邊不是春 - *Hồng đào thụ thượng chân thời tiết. Hoàng cúc ly biên **bất thị** xuân.* (Đào đỏ trên cây đúng thời tiết. Cúc vàng bên giậu không phải là xuân) (*Thượng sĩ*, tờ 11a).

(52) 真空頑空，是同是别? - *Chân không ngoan không, **thị** đồng **thị** biệt?* (Chân không và ngoan không là đồng hay khác?) (*Thánh đăng*, tờ 6b).

Những con số và phân tích trên cho thấy, trên thực tế ngữ lục Thiền tông Lý - Trần đã mô phỏng phương thức cấu tạo động từ và cách sử dụng các thành phần bổ trợ cho động từ theo cách của ngữ lục Thiền tông Đường - Tống, cũng có nghĩa là theo cách của Bạch thoại tảo kỳ.

**4. Về đại từ**

Ngữ lục Thiền tông Đường - Tống và ngữ lục Thiền tông Lý - Trần đã sử dụng hệ thống đại từ của Bạch thoại nói chung và Bạch thoại tảo kỳ nói riêng, như xác lập hệ thống đại từ nhân xưng 3 ngôi (我, 你, 他) và một số các đại từ

nhân xưng khác; sử dụng các đại từ phản thân (自己); xác lập đại từ chỉ thị (這, 那); đại từ nghi vấn (甚麼, 什麼), ...

4.1. Đại từ phản thân *tự kỷ* (自己)

Đại từ phản thân (còn gọi là đại từ phúc chỉ) biểu thị tự thân của người hay sự vật, là một loại tương đối đặc biệt trong đại từ nhân xưng. Trong Bạch thoại tảo kỳ nói chung, ngữ lục Thiền tông Đường - Tống nói riêng, những đại từ phản thân hay được sử dụng là *tự kỷ* (自己), *tự gia* (自家), *tự cá* (自箇), trong đó dùng nhiều nhất là *tự kỷ* (自己). Đại từ này xuất hiện trong *Tổ Đường tập* 53 lần và trong *Cảnh Đức truyền đăng lục* 78 lần:

(53) 師云：不是你自己是 什麼 - *Sư vân: Bất thị nhĩ **tự kỷ** thị thập ma?* (Sư nói: Không phải ngươi thì là cái gì?) (*Tổ Đường tập - Quyển 11 - Thụy Long hòa thượng*).

(54) 師曰: 何不問自己意? 曰: 如何是自己意? - *Sư viết: Hà bất vấn **tự kỷ** ý? Viết: Như hà thị **tự kỷ** ý?* (Sư nói: Sao không hỏi ý mình? Hỏi: Thế nào là ý mình?) (*Cảnh Đức truyền đăng lục* - Quyển 4 - *Tuệ An quốc sư*).

Ở ngữ lục Thiền tông Lý - Trần, *tự kỷ* (自己) mới được sử dụng 4 lần (*Thiền uyển* 1 lần, *Thượng sĩ* 2 lần và *Thánh đăng* 1 lần):

(55) 今欲與諸德略自己意，各述一偈，以觀其用心如何耳 - *Kim dục dữ chư đức lược **tự kỷ** ý, các thuật nhất kệ, dĩ quan kỳ dụng tâm hà như nhĩ?* (Nay trẫm muốn cùng các sư giãi bày tâm ý của mình. Mỗi người hãy làm một bài kệ để xem sự dụng tâm của mình như thế nào?) (*Thiền uyển*, tờ 18b).

(56) 上士應云: 反觀自己本分事，不從他得 - *Thượng sĩ ứng vân: Phản quan **tự kỷ** bổn phận sự, bất tòng tha đắc* (Soi sáng lại chính mình, đó là việc bổn phận, chẳng từ nơi nào khác mà được) (*Thượng sĩ*, tờ 39a).

(57) 禪學之輩，向自己尋，眾生本有 - *Thiền học chi bối, hướng **tự kỷ** tầm, chúng sinh bản hữu.* (Hàng thiền học phải tìm ở chính mình, chúng sinh vốn sẵn có) (*Thánh đăng*, tờ 34a).

4.2. *Giá* (這) và *ná* (那) được ngữ lục Thiền tông xác định là những đại từ chỉ thị chủ yếu.

4.2.1. *Giá* (這) (cũng viết *già* (遮) để chỉ gần, có thể một mình trực tiếp đứng trước danh từ, có thể trực tiếp đứng trước số từ, có thể kết hợp với lượng từ, với phương vị từ, với số từ. Ở *Tổ Đường tập*, *giá* (這) xuất hiện 381 lượt, *già* (遮) chỉ có 3 lượt. Ở *Cảnh Đức truyền đăng lục*, *giá* (這) xuất hiện chỉ có 25 lượt, *già* (遮) xuất hiện 499 lượt:

(58) 馬大師曰：這漢來作什麼？- *Mã đại sư viết: **Giá** hán lai tác thập ma?* (Mã đại sư hỏi: Anh chàng này đến làm gì?) (*Tổ Đường tập* - Quyển 4 - *Đan Hà hòa thượng*).

(59) 潙山又云。莫欺 遮一粒子。百千粒從遮一粒生 - *Quy Sơn hựu vân: Mạc khi **già nhất** lạp tử. Bách thiên lạp tử tòng **già nhất** lạp tử sinh.* (Quy Sơn lại nói: Chớ có coi thường một cái hạt này. Hàng trăm nghìn hạt đều từ hạt này mà sinh ra) (*Cảnh Đức truyền đăng lục* - Quyển 15 - *Khánh Chư thiền sư*).

(60) 侍者便諮白和尚：這個是某甲兄，欲投師出家，還得也無？- *Thị giả tiện tư bạch hòa thượng: Giá cá thị*

*mỗ giáp huynh, dục đầu sư xuất gia, hoàn đắc dã vô?* (Thị giả liền thưa với hòa thượng Bách Trượng: Đây là anh của con, muốn xuất gia theo sư, có được không ạ?) (*Tổ Đường tập* - Quyển 4 - *Lạc Sơn hòa thượng*).

(61) 昌云: 遮裏 什麼處 - *Xương vân: Già lí thập ma xứ?* (Hải Xương hỏi: Nơi này là nơi nào?) (*Cảnh Đức truyền đăng lục* - Quyển 8 - *Thiện Giác thiền sư*).

(62) 師云：過這邊來 - Sư vân: Quá giá biên lai! (Sư nói: Sang bên này!) (*Tổ Đường tập* - Quyển 10 - *Cảnh Thanh hòa thượng*).

Ở ngữ lục Thiền tông Lý - Trần, *giá* (這) và *già* (遮) xuất hiện tổng cộng 22 lần:

(63) 這伶利漢，且莫打開! - ***Giá*** *linh lợi hán, thả mạc đả khai*! (Anh chàng lanh lẹ này, chớ vội nói ra!) (*Thiền uyển*, tờ 61b).

(64) 若有所得，問云: 這一話頭，古人道於生死中，還有理也無? - *Nhược hữu sở đắc, vấn vân:* ***Giá nhất*** *thoại đầu, cổ nhân đạo ư sinh tử trung, hoàn hữu lí dã vô?* (Sư dường như có điều sở đắc, bèn hỏi: Thoại đầu này người xưa nói về cái lẽ ở trong sinh tử, không biết có còn hợp lý nữa hay không?) (*Thiền uyển*, tờ 36b).

(65) 帝云: 四大是病，這箇兀來生子上不相干，涉沈於病乎? - *Để vân: Tứ đại thị bệnh,* ***giá cá*** *ngột lai sinh tử thượng bất tương can, thiệp trầm ư bệnh hồ?* (Vua đáp: Tứ đại là bệnh, cái này xưa nay sinh tử không can hệ, mà lại dính kẹt trong bệnh tật sao?) (*Thánh đăng*, tờ 7a).

(66) 這裏消息那處得無那處得有? - ***Giá lý*** *tiêu tức* ***ná*** *xứ đắc vô,* ***ná*** *xứ đắc hữu?* (Tin tức trong ấy chỗ nào được không? Chỗ nào được có?) (*Thánh đăng*, tờ 10b).

(67) 這邊漸? - *Giá biên tiệm?* (Bên này thì sao?) (*Thiền uyển*, tờ 4b).

4.2.2. *Ná* (那) là đại từ chỉ thị chỉ xa được dùng phổ biến trong tiếng Hán cận đại và đến tận tiếng Hán hiện đại. Ban đầu *ná* (那) là đại từ nghi vấn, sau được sử dụng thêm với tư cách là đại từ chỉ thị. Cách dùng *ná* (那) làm đại từ chỉ thị bắt đầu có từ thời sơ Đường, đến vãn Đường - Ngũ Đại thì đã xuất hiện với số lượng lớn. Trong ngữ lục Thiền tông Lý - Trần, *ná* (那) kết hợp với lượng từ *cá* (箇) ở phía sau tạo thành dạng thức *ná cá* (那箇) để chỉ sự vật ở xa; kết hợp với phương vị *biên* (邊) ở phía sau tạo thành dạng thức *ná biên* (那邊) để biểu thị vị trí, nơi chốn ở khoảng cách tương đối xa:

(68) 和尚只刈得那箇? - *Hòa thượng chỉ ngải đắc* ***ná cá****?* (Hòa thượng chỉ cắt được một cái đó thôi sao?) (*Thiền uyển*, tờ 26b).

(69) 撒手那邊超佛祖。一回抖擻一回休 - *Tán thủ* ***ná biên*** *siêu Phật tổ. Nhất hồi đẩu tẩu nhất hồi hưu* (Buông tay sang bên kia, vượt qua Phật tổ. Một lần gột rửa là mỗi lần nghỉ ngơi) (*Thượng sĩ*, tờ 31b).

Ở ngữ lục Thiền tông Đường - Tống, *ná* (那) cũng được sử dụng phổ biến và linh hoạt để chỉ xa:

(70) 師云: 還將那箇來否 - *Sư vân: Hoàn tương* ***ná cá*** *lai phủ?* (Sư hỏi: Vẫn mang cái này đến chứ?) (*Cảnh Đức truyền đăng lục* - Quyển 6 - *Tuệ Tàng thiền sư*).

(71) 師曰：此猶是這邊事，那邊事作麼生？- *Sư viết: Thử do thị giá biên sự, **ná biên** sự tác ma sinh?* (Sư nói: Đây vẫn là việc bên này, còn việc bên kia thế nào?) (*Tổ Đường tập* - Quyển 6 - *Động Sơn hòa thượng*).

**5. Từ những khảo sát, phân tích trên đây, có thể rút ra kết luận:**

5.1. Cú pháp ngữ lục Thiền tông Lý - Trần gần với cú pháp ngữ lục Thiền tông Đường -Tống. Điều này cũng có nghĩa cú pháp ngữ lục Thiền tông Đường - Tống nói riêng, Bạch thoại tảo kỳ nói chung chính là cơ sở, là nền tảng của cú pháp ngữ lục Thiền tông Lý - Trần.

5.2. Ngữ lục Thiền tông Lý - Trần chính là một trong những bằng chứng sinh động về sự tiếp nối giữa giai đoạn sử dụng tiếng Hán, ngôn ngữ Hán như một sinh ngữ thời Bắc thuộc với giai đoạn sử dụng chữ Hán hoàn toàn là ngôn ngữ viết chính thống ở Việt Nam sau này.

**Tài liệu tham khảo**


1. Đạo Nguyên 道原:《景德傳燈錄》海南出版社, 2011.

2. Giáo hội Phật giáo Việt Nam - Phân viện Nghiên cứu Phật học: *Từ điển Phật học Hán Việt*, Nxb. KHXH, H. 2004.

3. *Hồ Thích* 胡適:《白話文學史》, 百花文藝出本社, 2002.

4. Jerry Norman 罗杰瑞: Trương Huệ Anh 张惠英 dịch【美】《汉语概说》, 语文出版社, 1995.

5. Lê Mạnh Thát: *Nghiên cứu về Thiền uyển tập anh*, Nxb. Tp. Hồ Chí Minh, 2000.

6. Lý Việt Dũng: *Tuệ Trung Thượng sỹ ngữ lục dịch giải*, Nxb. Mũi Cà Mau, 2003.

7. *Thiền uyển tập anh* (Ngô Đức Thọ - Nguyễn Thuý Nga dịch, chú, giới thiệu), Phân viện Nghiên cứu Phật học và Nxb. Văn học, H. 1990.

8. Phạm Văn Khoái: *Một số suy nghĩ cơ sở làm tiêu chí cho sự phân kì Hán văn Việt Nam*, *Tạp chí Hán Nôm*, số 2/1998, tr.14-20.

9. Phạm Văn Khoái: "Phân tích một số đặc điểm ngữ pháp của *Thiền uyển tập anh*", *Tạp chí Hán Nôm*, số 4/2003.

10. Thích Thanh Từ: *Thánh đăng lục giảng giải*, Nxb. Tp. Hồ Chí Minh, 1999.

11. 《现代汉语》Trương Bân chủ biên 张斌主编, 语文出版社, 2003.

12. *Thiền uyển tập anh ngữ lục* 《禪苑集英語錄》, A.3144, Viện Nghiên cứu Hán Nôm (VNCHN).

13. *Thượng sĩ ngữ lục* 《上士語錄》, A.1932 , VNCHN.

14. *Thánh đăng ngữ lục* 《聖燈語錄》, A.2569, VNCHN.

15. Tĩnh, Quân (hai vị thiền sư thời Nam Đường): 静筠二禅师《祖堂集》, 上海古籍出版社, 2011./.

# GIỚI THIỆU SƯU TẬP VĂN KIỆN BANG GIAO THỜI TÂY SƠN (1789 - 1802)

NGÔ THẾ LONG(*) - NGÔ THẾ LÂN(**)

**I- Tình trạng văn bản**

Những văn kiện này lấy từ 2 cuốn sách trong kho thư tịch Hán Nôm Việt Nam đó là: *Bang giao lục* 邦交錄, ký hiệu A.1916; *Bang giao hảo thoại* 邦交好話, A.117a/7. (Trong *Tuyển tập Ngô gia văn phái*, vốn của họ Ngô Thì, xã Tả Thanh Oai nay thuộc Hà Nội).

Tuy nội dung của chúng cùng là những văn kiện ngoại giao chính thức, gửi qua lại giữa vua quan nhà Tây Sơn Việt Nam với vua quan nhà Thanh (Trung Quốc đương thời), nhưng vì những lý do nào đó, chưa được nghiên cứu làm rõ, khiến cho giữa hai cuốn sách có những khác nhau về số lượng văn kiện, cách đặt tên từng bài trong mỗi sách, cách xếp trật tự trước sau, và thậm chí có sự khác nhau về câu văn của một số văn kiện cùng tiêu đề, cùng gửi tới một địa chỉ. Mặc dù chưa nghiên cứu văn bản kỹ càng, chúng tôi vẫn phải giới thiệu cho ai quan tâm tìm hiểu cả 2 cuốn sách trên, và chỉ nêu được một số nhận xét sơ bộ và vài lưu ý cần thiết khi đọc và sử dụng tài liệu này.

a/ Về tác giả

+ Tác giả sách *Bang giao hảo thoại:*

Chúng ta đã biết: thời Tây Sơn, Ngô Thì Nhậm là một Tiến sĩ tiêu biểu của Bắc Hà, bỏ họ Trịnh đi theo Tây Sơn, được tin dùng. Nguyễn Huệ đã giao cho ông soạn thảo nhiều văn kiện quan trọng. Vì vậy trong bộ *Ngô gia văn phái* ghi rõ *Bang giao hảo thoại* là của Hy Doãn Công (Ngô Thì Nhậm), và xưa nay ai cũng công nhận như vậy là đúng. Tại đây ta lại thấy thêm một chứng cứ: một người sao chép *Ngô gia văn phái* đã cước chú rằng: Ngô Thời (mỗ) (được Cảnh Thịnh sai "đến cửa khuyết đợi mệnh" - là "tên của Tằng tổ của tôi". Vị "tằng tôn" - chắt nội của Tằng tổ hẳn phải sống cách cụ nội mình khoảng vài chục năm). Tức là người sưu tập ấy đang sống dưới triều Nguyễn (vì nhà Tây Sơn tạo ra các văn bản này chỉ tồn tại có hơn chục năm, từ 1789 đến 1802). Những cây bút tiến bộ, ủng hộ nhà Tây Sơn sống vào thời sau chưa đủ điều kiện để sưu tầm,

(*)(**) Cán bộ Viện Nghiên cứu Hán Nôm.

biên soạn và bình luận gì về sự nghiệp bang giao thời đó. Khi vua Gia Long nhà Nguyễn đánh đổ nhà Tây Sơn, đã có hành động trừng phạt Ngô Thì Nhậm [đánh đòn ông ở Văn miếu Hà Nội, và cho lính đến phá nhà thờ họ Ngô...]. Những thông tin trên cho thấy bản sách *Bang giao hảo thoại* sao lục lại dưới thời Nguyễn không còn là bản "thủ bút" của đại gia tác giả Ngô Thì Nhậm để lại cho chúng ta.

+ Còn tác giả của *Bang giao lục* ta chưa rõ là ai, vì không xưng tên, nhưng ta biết người này, sống sau đời Tây Sơn. Nhan đề sách được đặt là *Tây Sơn bang giao lục*, lại phụ đề là *Tây triều Hàn lâm viện thực lục* chứng tỏ sách không được biên soạn trong đời Tây Sơn. Còn lời chua của người sưu tầm, biên soạn rằng: "Lúc này Tây Sơn đã bắt ép con cháu nhà Lê là bọn Duy Cận và cựu thần nhà Lê đem tờ bẩm trình lên thiên triều nói rằng: họ Lê mấy đời mất quyền, và Duy Kỳ (Chiêu Thống) là người ăn ở mất lòng dân... Chúng tôi muốn tôn Nguyễn Huệ lên" (xem bài số 5 của *Bang giao lục*). Đó chắc không phải là câu chữ của một cây bút trong Viện Hàn lâm đương thời.

b/ Về trật tự sắp xếp

+ *Bang giao hảo thoại* thì xếp theo thể loại của văn kiện. Cụ thể ở đầu là 18 bài biểu tấu đời Quang Trung, nhân danh Tây Sơn tiểu mục, Quốc trưởng, Quốc vương gửi đi.

Tiếp đến 10 bài biểu tấu đời Cảnh Thịnh. Rồi lại 51 bài trình, bẩm, thư của đời Quang Trung (chỉ có văn thư của phía Tây Sơn gửi tới vua quan nhà Thanh, không thuộc loại tấu biểu) và các loại chiếu dụ, sắc thư, "chiếu hội" của phía vua quan nhà Thanh cũng không được đưa vào. Cuối cùng là 11 thư trình bẩm được viết đời Cảnh Thịnh.

Vậy ta thấy rõ sách *Bang giao hảo thoại* mới chỉ là sưu tập sơ bộ và chỉ là các văn bản của một phía.

Đặc biệt *Bang giao hảo thoại* thiếu hẳn 10 bài biểu tạ của Quốc vương khi đang ở Trung Quốc làm lễ chiêm cận và chúc thọ vua Càn Long - tạ ơn ban phong và cho quà tặng nhiều lần. Điều này có thể những bài ấy không do Ngô Thì Nhậm soạn nên không được đưa vào *Bang giao hảo thoại*, hay vì một lý do khác mà ta chưa rõ... [ngược lại, *Bang giao lục* thì có đủ các bài của phía nhà Thanh trả lời, như:

+ 4 tờ hịch của Tôn Sĩ Nghị khi kéo quân sang xâm lược Việt Nam.

+ Các tờ "chiếu hội" [thông báo cho biết] của các quan nhà Thanh ở cửa ải trả lời.

+ Tờ cáo dụ [của vua Càn Long].

Cách sắp xếp trong *Bang giao lục*, thì trái ngược với *Bang giao hảo thoại*, căn bản là xếp theo trật tự thời gian - thời gian xảy ra các sự kiện bang giao quan trọng:

Mở đầu là 4 bài hịch của Tôn Sĩ Nghị.

Tiếp đến là tờ bẩm của Ngô Hồng Chấn trả lời Tôn Sĩ Nghị, lời lẽ rất mềm mỏng.

Ngay sau đó đến tờ *Biểu trần tình xin tha tội và xin phong*, nhân danh Tiểu mục An Nam [lúc đó đã là vua Quang Trung] dâng lên, sau chiến thắng Ngọc Hồi - Đống Đa lịch sử.

Tiếp đó xen kẽ những tờ biểu tấu của vua tôi Quang Trung gửi các quan ở biên giới xin ý kiến các quan ấy, xin nhờ họ hướng dẫn viết biểu xin phong dâng lễ vật tiến cống, nhờ họ chuyển các văn bản cảm tạ đại hoàng đế, cảm ơn chính vị quan ấy và các vị cấp trên của họ, từ các vị tại triều đến vị ở địa phương, những nơi đã có giúp đỡ các "bồi thần" nhà Tây Sơn trong việc bang giao, như là chuyển đệ văn thư, hướng dẫn cách giao tiếp, cung đốn cho các nhân viên nhà Tây Sơn khi trên dọc đường từ cửa Nam quan đến Bắc Kinh cả lượt đi và lượt về. (Đoàn lần đầu do Nguyễn Quang Hiển là cháu Quốc trưởng, và đoàn lần sau do Quốc vương [giả] đi sang chúc thọ, và phái viên, các đoàn khác nữa)... Hàng chục văn bản gửi đi gửi lại xen nhau như vậy nhưng ít thấy có bài ghi rõ ngày tháng phát ra.

- Xem kỹ những văn bản gửi đi gửi lại ấy ta biết rõ những hoạt động ngoại giao thời đó được chuẩn bị kỹ càng. Nhưng xét về mặt trật tự sắp xếp văn bản chúng tôi vẫn thấy chưa hoàn toàn theo đúng trật tự thời gian. Ví dụ: biểu tạ ơn vua Thanh đôi khi lại để trước các thư từ trình bẩm, và trả lời giữa các quan lại của hai phía. Sự thực thì việc trao đổi, xin ý kiến, xin hướng dẫn, ("mách nước") xảy ra trước, rồi biểu văn ấy được gửi lại cho Tây Sơn sửa chữa cho hợp thức, làm thành bản mới, chính thức gửi đến để cho các vị quan ấy kiểm duyệt, rồi họ trình thay, tức là họ viết kèm một tờ trình, có nêu ý kiến đề nghị, gửi lên cấp trên và triều đình, rồi còn phải chờ ý kiến triều đình. Vua Thanh sẽ cho ý kiến bằng châu phê (phê đáp bằng bút son ngay vào tờ biểu tấu đó) hoặc viết thành tờ chiếu, cáo, dụ riêng gửi xuống, qua các trạm dịch dọc đường đến quan ở biên giới chuyển đạt cho, bên Tây Sơn nhận được, sau đó mới làm ra tờ biểu tạ ơn kia... Như thế thì biểu tạ ơn về việc cụ thể ấy phải để sau các tờ biểu, bẩm gửi đi, và sau cả văn bản "chiếu hội", "chiếu cáo" gửi lại trả lời (là có kết quả). Nhưng ở đây, "lời cảm tạ" vì kết quả lại được để ở trước "lời tâu xin".

- Số lượng văn bản phát sinh liên quan đến mỗi việc thường không ít, vì phải gửi qua nhiều cấp, văn kiện sau lại nhắc lại việc trước, xen kẽ mấy việc trong một văn kiện, "việc gối lên việc, xoắn xuýt lấy nhau" như vậy, mà không ghi ngày tháng, hoặc câu văn cổ mù mờ về động từ không cho phép xác định việc đó đã làm rồi hay sẽ làm... khiến cho việc sắp xếp trước sau của người biên soạn đời sau khó thêm. Nếu cần phải đính chính và đảo lại (sắp xếp lại) hoặc chú rõ từng việc, từng văn kiện thì đó là một điều khá phức tạp, chúng tôi chưa có đủ điều kiện để làm [chẳng hạn cần phải đối chiếu các văn bản ở sách này - là những bản nháp, dự thảo hoặc bản chép lại - với các bản thực gửi, thực nhận - mà theo thể thức đương thời, cả bên gửi và bên nhận đều có đóng dấu kiềm ký (dấu nhỏ, mực xanh) hoặc đóng dấu bằng quả ấn lớn, màu son đỏ, dấu có chữ "quan phòng chi ấn"... Bây giờ những bản "gốc" như vậy chúng tôi chưa được tiếp cận... Mong các nhà nghiên cứu về sau sẽ có điều kiện làm rõ thêm].

c/ Vấn đề tiêu đề của mỗi văn kiện

Trở lên là mô tả cách sắp xếp các văn kiện vốn có của hai sách. Dưới đây xin nói vấn đề tên tiêu đề của mỗi văn kiện trong 2 sách này: Chúng tôi nghĩ những tiêu đề trong sách sưu tập không giống hoàn toàn với các văn kiện "gốc", khi chúng thực gửi, thực nhận.

Vì đây là các văn kiện được "sao chép" do các người đời sau tiến hành (mà chúng tôi có lúc lạm gọi họ là "tác giả") cho nên: vốn trong bản gốc các tiêu đề có thể thường khá dài, nhưng khi đưa vào sách, mỗi nhà sưu tập không tránh khỏi phải đặt lại tên cho ngắn gọn. Có khi thì một tiêu đề ngắn cũng có thể phản ánh được nội dung và tầm vóc của văn kiện [ví dụ chỉ 3 từ "Biểu cầu hôn" là đủ biết người viết là cấp thấp, gửi lên vua, xin cưới một hoàng nữ], có khi nhà sưu tập phải đặt tên ngắn rồi thêm một câu tóm tắt nêu một hai việc chính trong đó. (Ví dụ trong *Bang giao hảo thoại*, nhiều bài có nhan đề là "lại một đạo"...). Văn kiện ấy do ai nhân danh (đứng tên trách nhiệm), và gửi cho ai - ai là người nhận (nhiều khi người nhận có chức danh, danh hiệu khá dài) cũng không thể phản ánh hết trong tiêu đề. Có bài nhà sưu tập phải ghi thêm: ví dụ "Quốc vương bẩm" hay "Quan lưu thủ bẩm"... Có trường hợp, để dễ hiểu thì người dịch phải ghi thêm trực tiếp bên cạnh và để trong dấu móc vuông. Ví dụ: "Quan lớn thiên triều Phúc" [Khang An] ... Vì vậy hiểu rằng tại sao cùng một việc mà ở 2 sách tên tiêu đề lại khác nhau. (Đọc sách này muốn hiểu kỹ, có lẽ người đọc phải mất công so sánh, thậm chí là phải dùng "sổ tay ghi chép để lọc tư liệu", mới có thể phán đoán được thực tế văn kiện nào được tạo ra trước, văn kiện nào ra sau. Cái gì là đề xuất của "ta" cái gì làm theo gợi ý, hướng dẫn của phía "đối tác", cái gì bên này đề nghị mà được bên kia chấp nhận, cái gì không...). Có khi ở sách này, hai việc được nêu trong một văn kiện, mà sách kia lại tách ra thành 2 lần xin, với 2 tiêu đề, hai văn kiện khác nhau.

**II- Vài điều lưu ý về cách chuyển dịch các văn kiện từ ngôn ngữ Hán cổ sang tiếng Việt hiện đại**

a/ Về mặt thể loại: các văn kiện Bang giao giữa 2 bên đương thời sử dụng loại biểu, tấu (loại chỉ dùng gửi lên nhà vua), loại đó vốn thích hợp với cách giao tiếp nghiêm túc trang trọng, khiêm nhường. Những câu văn biền ngẫu thích hợp với việc ca tụng, khoa trương, trang nhã... Khi dịch sang tiếng Việt muốn cho dễ hiểu, tránh bớt phải chú giải nhiều điển cố, khiến cho bài văn lủng củng. Bản dịch không thể nào phản ánh được sự tài khéo của các "cây đại bút" thời xưa (họ viết văn đối cả ý đối cả lời, đạt mức thẩm mỹ cao) khiến cho vua Càn Long là người "hay chữ" cũng phải khen ngợi. Ngoài thể loại tấu biểu ra, các tờ bẩm trình, khá nhiều đoạn vận dụng lối văn biền ngẫu...

b/ Về việc nhắc đi nhắc lại một sự kiện trong nhiều văn bản (tính trùng lặp). Xem trong các văn kiện này ta thấy những ý kiến đề xuất mới, thường bị chìm giữa một rừng chữ nghĩa, hình tượng và điển cố, và những câu tán tụng rườm rà, khiến người đọc khó nắm bắt, và gây cảm giác chán nản khó chịu cho

người đọc ngày nay. Bởi vì một mặt là cách diễn đạt (thể cách) của người đương thời về việc trao đổi nó cần phải như thế. Mặt khác có lẽ do cần phải khẳng định chắc chắn những vấn đề quan trọng đạt được trong cuộc đấu tranh ngoại giao là độc lập chủ quyền dân tộc và toàn vẹn lãnh thổ cùng danh dự của vương triều, cần phải xác định chắc chắn bằng văn bản, nêu rõ thời gian nào làm việc gì phải rõ ràng để khỏi bị trục trặc, nên phải nhắc đi nhắc lại...: Với thực lực ấy, với tình thế ấy, những lời lẽ ấy, mà kết quả đã làm cho cuộc "đấu tranh trên mặt trận ngoại giao" đạt hiệu quả cao, nhân dân ta đỡ tổn hao nhiều xương máu.

Sự khôn khéo và tinh thần cảnh giác không chỉ thể hiện ở việc Quang Trung cho người đóng giả đi chầu thay, mà còn thể hiện ở chỗ nhắc đi nhắc lại… Việc đòi lại đất 7 châu Hưng Hóa (ta thấy còn lại ở không phải duy nhất chỉ ở một văn kiện). Đặc biệt ở *Bang giao lục* có một tờ biểu (Bài số 9), đã sưu tầm 11 điểm châu phê [của chính tay vua viết] tại các tờ biểu trước vào một tập rồi suy đoán, diễn đạt lại với ý ca ngợi tán dương các việc vua Thanh là "coi [vua Nam] như trong một nhà" "quyết dứt bỏ" bọn Lê Chiêu Thống, Lê Quýnh,... Đặt vào trong tờ "Biểu" tức là văn kiện trình lên nhà vua xem.

Cách thể hiện này giống như một "Bị vong lục" của nền bang giao hiện đại. Nhưng mà lại mềm dẻo khéo léo (bị vong lục có nghĩa là văn bản "nhắc lại cho khỏi quên" mà !)

Trong những văn kiện bang giao giữa nhà Tây Sơn của An Nam lúc ấy có xuất hiện những từ ngữ gọi các dân tộc anh em chúng ta một cách khinh mạn, "xách mé" là "Mán", là "Mọi" theo như cách gọi của thiên triều, và có những việc làm áp bức, thù địch nhau rất xấu xa…

**III- Gợi ý về một số điểm "mới" trong các văn kiện này**

a/ Chúng ta đã biết sơ qua việc Nguyễn Huệ hai lần đem quân ra Bắc với mục đích diệt Trịnh phò Lê, rồi lại rút về Nam. Chỉ đến khi Lê Chiêu Thống chạy sang cầu cứu quân Thanh kéo vào Thăng Long cướp bóc; Nguyễn Huệ mới thần tốc kéo quân ra. Và chỉ trong "một chiến dịch ngắn ngủi vào ngày mồng 5 tết" đã đánh tan 30 vạn quân Tôn Sĩ Nghị rồi sau đó, như ông đã dự kiến, ông cùng các mưu sĩ - các nhà ngoại giao xuất sắc như Ngô Thì Nhậm, Phan Huy Ích... - đã kiên trì các hoạt động ngoại giao - rất nhún nhường, để đem lại nền hòa bình, hòa hiếu với nhà Thanh, trong tình hình đất nước đứng trước nhiều khó khăn: Tổ quốc mới được thống nhất dường như mở ra một địa bàn rộng lớn vượt quá sức kiểm soát của đội quân nông dân không đông, mới rời tay cày cầm vũ khí, lòng dân chưa yên, sản xuất và kỹ thuật yếu kém, bờ biển và biên giới quá rộng dài. Vừa mới trải qua cơn "loạn lạc như thế, nay lại đang đứng trước nguy cơ phải đối phó với chiến tranh ở hai đầu biên giới: phía Bắc thì có âm mưu phục thù, phía Nam thì quân Xiêm và Nguyễn Ánh ngấp nghé"[1]. Đọc các văn kiện bang giao này, ta thấy rõ thêm Quang Trung

Nguyễn Huệ cùng bộ tham mưu của ông đã có kế hoạch rất chính xác: khi Tôn Sĩ Nghị mới đem quân đến biên giới, chưa vượt cửa ải, có lời đe dọa, thì phía Tây Sơn đã có tờ bẩm của Ngô Hồng Chấn gửi tới xin "thiên triều" đóng quân ngoài cửa ải, để chúng tôi đưa con cháu nhà Lê ra "nhờ ngài phân xử cho"... Sau khi đánh tan quân Thanh thì tình thế đã khác. Tuy vậy phía Tây Sơn vẫn tỏ ra nhún nhường (thể hiện ở tờ tấu [biểu] tạ tội). Việc đồng thời cầu phong luôn, thể hiện tính kiên quyết, khẳng định tính chính nghĩa của hành động quân sự và cần thiết có danh nghĩa chính thống để tự vệ, bảo vệ độc lập chủ quyền, (đối với trong nước thì thực tế việc xưng đế với niên hiệu Quang Trung trước khi đánh quân Thanh đã là lời tuyên thệ và là hành động trực tiếp lãnh nhận sứ mạng bảo vệ Tổ quốc, bảo vệ nhân dân)... Thái độ có trách nhiệm với lãnh thổ toàn vẹn còn thể hiện ở 2 văn kiện khác là tờ "biểu và thư" xin trả lại đất 7 châu Hưng Hóa, mà *Bang giao hảo thoại* tách ra để ở hai nơi (do việc sắp xếp theo thể loại). và ở tờ trình hỏi xem hàng trăm thuyền "có cờ quạt khí giới" cứ chạy đi chạy lại ở vùng biển Bạch Long Vĩ, ở cửa Nhật Lệ nước tôi là thuyền nào....

Những tình tiết khác mà nhờ đọc các văn kiện này chúng ta mới thấy rõ, và có khi phải ngạc nhiên như:

b/ Những việc cần cấp phải giải quyết ngay sau chiến thắng là vấn đề làm sao xoa dịu sự cay cú của kẻ mạnh mà nhanh chóng bị thất bại nặng nề: trong chớp mắt hùng hổ can thiệp mà đã "mất trắng" mấy chục vạn quân và mấy quan tướng thân cận; là vấn đề gìn giữ hòa bình lâu dài với nước láng giềng lớn hay gây gổ. Cần phải giải quyết ngay là vấn đề tù binh (trả 800 quân nhân nhà Thanh còn sống sót, lãnh lại 7 người của ta bị bắt lúc quân Thanh tràn vào) vấn đề nhân đạo như tìm người nhà của Lê Chiêu Thống cho "đoàn tụ" hoặc là việc [do nhà Thanh yêu cầu] xây miếu thờ ông Hứa Thế Hanh [và ông Sầm Nghi Đống?] vì các ông ấy "chẳng may hi sinh trong lúc giao tranh...". Phía Tây Sơn làm nghiêm túc, nhưng họ cũng kiên quyết ngăn chặn mưu đồ của nhóm Lê Chiêu Thống, Lê Quýnh, Lê Duy Chỉ muốn dựa vào Trung Quốc để khôi phục chính quyền.

Trước thái độ kiên quyết như muốn đòi "dẫn độ" bọn thất thế hăm he trở về gây rối, và với những hoạt động ngoại giao đúng đắn như cử cháu ruột là Nguyễn Quang Hiển vào tận kinh đô thay mình dâng biểu xin phong và nhận lời gợi ý của Phúc Khang An, dâng biểu xin tự mình năm sau vào dự lễ mừng thọ vua Thanh v.v... khiến cho vua Càn Long cũng đổi từ ý muốn phục thù [(2)], muốn "trị tội", đổi sang tha tội và công nhận chủ quyền, phong cho giữ đất, cấp con dấu khác để giao dịch với thiên triều. Vua Thanh cũng đổ tội cho Tôn Sĩ Nghị, rằng ta đã dặn Tôn Sĩ Nghị chỉ đưa "tự quân" họ Lê về Thăng Long rồi rút quân về ngay, nhưng Sĩ Nghị không biết nghe lời rút quân...".

Đối với phe cánh Lê Chiêu Thống thì nhà Thanh từ chỗ an trí (giam) ở Nam Ninh Quảng Tây, cho Nguyễn Quang Hiển xem tận nơi, xác nhận rằng

đó là giam thật- không phải để chuẩn bị đưa về chiếm lại ngôi- rồi về sau phân tán tay chân của Chiêu Thống- điều họ về kinh, cho giữ chức nhỏ, để có lương ăn cho khỏi gây rối. Phía nhà Thanh đối đãi như vậy cốt để yên lòng chúa Tây Sơn- như trong cáo và chiếu hội của phía nhà Thanh đã nói rõ.

c/ Việc "bản thân" Quốc vương An Nam xin đến kinh làm lễ mừng thọ đại hoàng đế, đã được tiến hành với bao biểu tấu tạ ơn và thư trát, trình bẩm, đến mức vua cho gói trà, cũng muốn viết biểu tạ, khiến vua Thanh phải ban dụ là miễn không phải làm biểu tạ ấy nữa (bài 43)… Cuộc hội ngộ này thật làm cho "cả hai bên đều vui vẻ". Có lúc vua Thanh đã phê rằng: "không thể không coi [Nguyễn Huệ] như con… ban cho các thứ đồ dùng quý hiếm như đồng hồ của Tây Dương, áo bào, mũ mão, đai vàng, vòng ngọc là đồ dùng của các thân vương…

d/ Một nhóm tờ biểu và thư trình về việc Quang Trung chủ động xin các thứ:

+ Biểu và thư cầu hôn, xin lấy con gái vua Thanh.

+ Biểu và thư xin lại đất 7 châu Hưng Hóa.

+ Biểu và thư tạ ơn vua Thanh và các vị quan mấy lần cho nhân sâm.

+ Biểu xin ngựa tốt.

Nếu mới nghe qua thì nhiều người ngạc nhiên, nghi ngờ, cho rằng đây là mấy văn kiện chỉ có tính chất thăm dò, để "nắn gân" triều đình nhà Thanh chứ không chắc Quang Trung đã thực có ý như vậy… Theo chúng tôi nghĩ, dù thực hay giả mặc lòng, khi xem vào văn bản ta đều thấy ý định đó rất chân thành và được trình bày "thấu lý đạt tình", khiến phía đối tác khó mà từ chối, và xét bối cảnh cùng phong tục, điều đó có thể là một khả năng có thể biến thành hiện thực, cũng chưa biết chừng!

e/ Xem qua nhiều thư từ qua lại ta thấy chẳng những Tây Sơn đã tranh thủ được lòng tin của Càn Long và triều đình nhà Thanh (ở cấp tối cao) mà còn tranh thủ được các quan lại nhà Thanh ở giáp giới nước ta. Khiến họ đồng tình ủng hộ và giúp đỡ Tây Sơn trong chiến dịch ngoại giao. Người được nhắc đến nhiều [nhận nhiều thư từ cảm tạ trong các kỳ chuyển văn thư, đón tiếp đoàn Nguyễn Quang Hiển, đón đoàn giả vương cả lượt đi lượt về] là các ông Thang Hùng Nghiệp (Binh bị đạo Tả giang[3]) ông Phúc Khang An (Lưỡng Quảng Tổng đốc). Rồi các vị sứ thần mang chiếu cáo sắc phong từ triều đình sang Thăng Long (có thư của Quốc vương còn xin mời sứ vào Nghệ An, vào Phú Xuân để làm lễ tấn phong, và xem tận nơi "căn bản" là kinh đô Phú Xuân, để về bẩm lại với thiên triều súy mạc… nghe rất hợp lý). Có vị quan nhà Thanh nhiệt tình đến mức tự bỏ tiền riêng mua đôi ngọc Như ý bằng vàng thay lễ vật của Quốc vương An Nam trong quà mừng sinh nhật đại hoàng đế, vì quà của An Nam đơn bạc quá. Hoặc có ông quan của thiên triều xem thấy trong thư của Quốc vương An Nam dặn bồi thần đến kinh đô thượng quốc thì mua sâm tốt đem về để cho mẹ Quốc vương dùng… Vị quan thiên triều này đã chủ động lấy 4 lạng sâm của nhà mình, phi

gửi (bằng ngựa trạm) sang biếu, và lại còn tâu lên vua Thanh, để nhà vua sẽ lấy trong kho ban cho Quốc vương tới một cân sâm tốt.

Ngoài những thư từ có ghi rõ số dật bạc và vàng biếu các vị quan đã giúp ấy, ta còn thấy những bài thơ bài tụng để cảm ơn, chia vui, chúc mừng và giao hảo khi Quốc vương gặp gỡ, khi chia tay với các vị phiên thần và bạn tổng của thiên triều. Giọng văn rất tươi mát, cởi mở, thân ái. Những chi tiết này có thể khiến ta ngạc nhiên, nhưng nó là những việc xảy ra đương thời… Cả những việc như: sau chiến tranh, miền biên giới phía Bắc sớm được phép mở chợ và thông thương hàng hóa... là những chi tiết mà ta hơi bất ngờ về tầm nhìn của Quang Trung với việc xây dựng đất nước.

[Hầu như qua mặt trận ngoại giao, phía An Nam đương thời đã phá tan được sự nghi kỵ, và xây dựng được "lòng tin chiến lược" với nhà Thanh; vừa nâng cao vị thế vừa giữ được hòa bình trong bối cảnh đất nước có nhiều khó khăn].

g/ Có một số chi tiết mà chúng tôi vẫn chưa hiểu rõ về thể thức "luân chuyển công văn" của đương thời ra sao. Mà dẫn đến kết quả là tại bài số 9 *Bang giao lục*, đó là một biểu tấu mà phía Tây Sơn trích lại 11 đoạn châu phê của vua Càn Long vào các tờ biểu trước, rồi kèm lời bình luận tán dương và suy diễn của phía An Nam; rồi lại gửi lên vua Thanh [vì là viết thành tờ "biểu" là cái để dâng lên vua xem]. Ý nghĩa của việc đó là gì? Có lẽ việc làm này giống như "bị vong lục", có ý nhắc lại rằng: những nhận thức ở cấp tối cao của đôi bên đã nhất trí là như vậy; đã trở thành "giấy trắng mực đỏ". Chớ làm sai !

Còn nhiều chi tiết "mới" khác nữa[4]. Vì giới hạn về thời gian cùng năng lực hạn chế, chúng tôi không thể nêu ra hết. Nếu bạn đọc lưu tâm xem xét kỹ và so sánh với các tư liệu khác, thì chúng tôi tin rằng bạn đọc sẽ tìm ra nhiều thông tin chi tiết mới và thấy sự khôn khéo của các nhà ngoại giao đương thời. Họ đã "lấy ngọc lụa thay gươm đao" như thế nào để tránh hao tổn bao nhiêu xương máu của nhân dân, bảo vệ độc lập chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của đất nước, nâng cao vị thế của quốc gia mình, giống như nguyện vọng của chúng ta ngày nay.

Dĩ nhiên, còn nhiều sự việc mà người xưa giao tiếp nhưng chỉ là bằng lời nói, không thông qua văn bản, hoặc là văn bản đã bị mất, thì cũng không thể giúp ta soi sáng hết những việc xuất hiện trong văn kiện ở đây mà ta chưa hiểu và còn để lại thắc mắc. Cũng mong bạn đọc thông cảm cho điều này.

Chỉ bằng cách lấy cả tư liệu của hai sách do người trước đã sưu tầm, bổ sung cho nhau, chúng ta mới thấy được tương đối toàn diện bối cảnh lịch sử đương thời, hiểu được hết giá trị của những hoạt động ngoại giao giữ nước của ông cha ta, và rút ra những bài học cần thiết cho hôm nay, góp phần làm sáng tỏ dần những bí ẩn của lịch sử nước nhà, mà vì lý do thay đổi triều đại, lâu nay những thông tin chi tiết đã bị che dấu hoặc mai một.

**N.T.L - N.T.L**

**Chú thích:**

(1) Ngay trong năm Quang Trung giành chiến thắng Đống Đa thì ở miền Nam quân Nguyễn Ánh đã chiếm lại Gia Định.

(2) Càn Long đã cử một người thân tín là Phúc Khang An (hình như ông này là con trai của vua) đã từng đánh dẹp thắng lợi ở Đài Loan và Kim Xuyên [Tứ Xuyên] thay Tôn Sĩ Nghị, chuẩn bị đem 80 vạn quân [?] và kích động quân Xiêm đóng thuyền rồi sẽ từ 2 đầu kéo vào đánh báo thù. Chúng ta đều biết việc Quốc vương sang chầu chỉ là một màn kịch. Vì Quang Trung là người rất cảnh giác. Nhưng chúng ta cũng "thán phục" những "diễn viên" đã sắm các vai rất khó và quan trọng như vậy mà không hề bị lộ [người đi theo hay chính vị đóng giả Quang Trung đã ứng khẩu kịp thời ra được các bài thơ bài văn tươi đẹp óng ả khi giao tiếp và tạ ơn vua quan nhà Thanh ở nơi vua nghỉ mát và trong cung đình giữa đông các văn nhân võ tướng?...]. Một việc nữa là xem vào đây chúng ta mới biết có chuyện: từ trước khi đi, Quang Trung dâng biểu đã xin cho con trai là Quang Thùy, 11 tuổi đi theo đoàn sang Trung Quốc, vua Thanh tưởng Quang Thùy là con trưởng, ban ngay sắc phong cho làm Thế tử. Rồi sau đó, khi "Quốc vương" đang ở bên Trung Quốc, Quốc vương lại phải làm biểu tâu cải chính rằng Quang Thùy là con thứ, không đến kinh vì trước khi qua cửa quan, bị ốm, phải quay về... Vua Thanh xem biểu tấu, phê vào biểu rằng: "Quang Thùy là con thứ, thật là trẫm không biết" (bài 40)... rồi sửa lại, ban sắc phong Thế tử cho Quang Toản, và ông Quốc vương (giả) vừa nhận quà cho Quang Thùy, vừa nhận sắc phong cho Quang Toản, lại còn gửi thư về nước để "báo tin cho Quang Toản mừng"...

(3) Vị này là người đầu tiên đã mách nước cho Quang Trung rằng không nên nóng giận và nên tranh thủ thời cơ làm hòa xem *Mật dụ* (Bài số 7) và *Thư cảm tạ* (Bài số 28).

(4) Chẳng hạn cho đến khi Quốc vương sang chầu, gửi thư gửi quà về nước, vua Thanh mới ban dụ chỉ bãi bỏ việc kiểm duyệt các thư ấy hoặc là khi Quốc vương sang chầu có đem theo 12 nhạc công, hay là trước khi làm lễ tấn phong, sứ thần phải hướng dẫn cho mọi người tập dượt các nghi lễ... là các chi tiết về giao lưu văn hóa sinh động đương thời, ít có sách nói tới./.

# VẤN ĐỀ VĂN BẢN *NGỰ CHẾ THI SƠ TẬP* CỦA VUA MINH MỆNH TẠI ĐÀ LẠT

NGUYỄN HUY KHUYẾN (*)

**1. Giới thiệu các tác phẩm khắc in thơ Minh Mệnh tại Đà Lạt**

Trong kho lưu trữ của Trung tâm Lưu trữ Quốc gia IV - Đà Lạt, hiện còn bảo quản bộ *Ngự chế thi tập* gồm 5 tập, từ *sơ tập* đến *lục tập* và một vài tác phẩm có khắc thơ của Minh Mệnh như:

*Ngự chế thi trích yếu* 御製詩摘要 ký hiệu H89 (H89), gồm 2 quyển, tổng cộng chi còn lại 63 tờ, khổ in 19x27,2cm. Trong đó, Q.1 còn 23 tờ, Q.2 còn 40 tờ. Tác phẩm này tuyển chọn các bài thơ nằm trong *Ngự chế thi sơ tập* từ Q.1 đến Q.10. Qua khảo sát, chúng tôi thống kê được có 196 bài thơ.

*Ngự chế tiễu bình Bắc kỳ nghịch phi thi tập* 御製剿平北圻逆匪詩集. (H91), có 1 quyển, 56 tờ, khổ in 19,2x27,8cm. Sách đề ngày 18 tháng 6 nhuận, năm Minh Mệnh thứ 16 (1835). Nội dung sách tuyển khắc in các bài thơ ở quyển 2, 3, 4, 5, 7, 8, 9, 10 của *Ngự chế thi tam tập* và quyển 2, 3 của *Ngự chế thi tứ tập*.

*Ngự chế tiễu bình Nam Kỳ tặc khấu thi tập* 御製剿平南圻賊寇詩集 chỉ có 1 quyển, 64 tờ, khổ in 19,1x27,8cm (H92), nội dung sách tuyển chọn khắc in những bài thơ của Minh Mệnh: Q.Mục lục gồm các tờ số: 1, 2, 3, 4, 6, 7, 8, 10. Q.Nội dung bao gồm các tờ số: 1, 2, 4, 6, 8, 9, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 34, 35, 36, 37, 38, 39, 40, 41, 42, 43, 44, 45, 46, 47, 48, 49, 50, 51, 52, 53, 54, 55, 56, 57, 58.

Nhận xét: Q. Mục lục thiếu tờ số 5, 9.

Quyển Nội dung thiếu các tờ số: 3, 5, 7, 10, 11 và 3 tờ của bài bạt ở cuối sách.

*Khâm định tiễu bình lưỡng kỳ phi khấu phương lược* 欽定勦平兩圻匪寇方略 (H54) gồm có 2 quyển ghi chép thơ của vua Minh Mệnh, quyển thủ 1 (thi nhất) chép những bài thơ đã in trong *Ngự chế tiễu bình Bắc Kỳ nghịch phi thi tập*, (qua nghiên cứu đối chiếu với bản in tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm - VNCHN) chúng tôi nhận thấy sách thiếu các tờ số: 5, 6, 13, 14, 16, 19, 20. Tổng cộng quyển này có 13 bài thơ bị mất, như vậy quyển này chỉ còn 26 bài thơ. Quyển thủ 2 (thi nhị) chép những bài thơ đã in trong *Ngự chế tiễu bình Nam Kỳ tặc khấu thi tập*, còn lại 78 tờ, khổ in

---

(*) CN. Đại học Đà Lạt.

22,2x32,5cm, được in năm Minh Mệnh thứ 17 (1836), còn lại 19 bài thơ. Tổng cộng cả hai quyển *thi nhất* và *thi nhị* còn 45 bài thơ. So với bản in đã được Viện Sử học dịch thuật và xuất bản năm 2009 thì bộ sách *Khâm định tiễu bình lưỡng kỳ phỉ khấu phương lược* (H54) cần bổ khuyết thêm 37 bài bị thiếu do sách bị mất trang.

*Ngự chế thiên cơ dự triệu thi* 御製天機預兆詩 (H90), gồm 2 quyển, 40 tờ, khổ in 19,5x27,5cm. Trong *Mộc bản triều Nguyễn đề mục tổng quan* cho rằng, bộ sách này là sáng tác của Thiệu Trị, tuy nhiên khi đối chiếu với chính sử *Đại Nam thực lục* thì bộ sách này là của Minh Mệnh được Thiệu Trị cho khắc in sau khi vua cha mất. Cũng theo sách *Đại Nam thực lục* cho biết: *Thiên cơ dự triệu* là tập thơ gồm 200 bài.

*Ngự chế thi* 御製詩 (H82), 1 tập, tổng cộng 14 tờ, khổ in không giống nhau. Đây là những bài thơ riêng lẻ được khắc in riêng trên từng tấm mộc bản. Theo thống kê của chúng tôi, bộ *Ngự chế thi* này có 25 bài thơ. 25 bài thơ ngự chế được khắc trên 18 tấm mộc bản. Tình trạng văn bản của các bài thơ này vẫn còn khá rõ nét. Những bài thơ khắc trên các tấm mộc bản này có các kiểu chữ khác nhau, chữ khải, chữ hành, chữ thảo. Có tấm mộc bản khắc 2 bài thơ, có tấm khắc 3 bài, có tấm chỉ khắc 1 bài duy nhất. Hơn nữa những tấm mộc bản này chỉ được khắc duy nhất trên một mặt khắc.

**2. Văn bản *Ngự chế thi sơ tập* của Minh Mệnh tại Đà Lạt**

Qua nghiên cứu về *Ngự chế thi* của Minh Mệnh tại kho lưu trữ Trung tâm Lưu trữ Quốc gia IV - Đà Lạt, chúng tôi phát hiện ra rằng, số lượng văn bản *Ngự chế thi sơ tập* của Minh Mệnh và *Ngự chế thi sơ tập* của Thiệu Trị có nhiều tờ lẫn lộn với nhau. Nguyên nhân là vì, sau khi chuyển từ Huế lên Đà Lạt, bộ ván in đã bị di chuyển nhiều lần, lại không có sự phân loại từng bộ sách riêng biệt nên dẫn đến ván in lộn xộn.

Sau khi in xong trong quá trình chỉnh lý bản in các nhân viên chỉnh lý đã không phân loại kỹ thơ nào là thơ của Minh Mệnh, thơ nào là thơ Thiệu Trị, bởi vì cả hai bộ sách đều khắc là: *Ngự chế thi sơ tập* 御製詩初集. Bộ sách được phân loại và đánh số ký hiệu lần lượt là từ quyển *Mục lục* 1 đến quyển 10, tất cả là 12 quyển, 2 quyển mục lục, 10 quyển nội dung thơ.

*Ngự chế thi sơ tập* (H83A), gồm 10 quyển nội dung và 2 quyển mục lục, tổng cộng 427 tờ, khổ in 18,7x27,5cm. Nội dung là những bài thơ thuật hoài, vịnh cảnh thiên nhiên của vua Minh Mệnh.

Như chúng tôi đã nêu, *Ngự chế thi tập* tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia IV là bản mới in lại từ ván khắc. Do thời gian chiến tranh, bảo quản không tốt, quá trình vận chuyển hư hỏng mất mát nhiều. Vì vậy, *Ngự chế thi* lộn xộn về tình trạng văn bản, thơ của Thiệu Trị lại xếp lộn với thơ Minh Mệnh. Do đó, chúng tôi tiến hành nghiên cứu đối chiếu, phân loại và bổ khuyết các tờ đã mất, các bài thơ cần bổ sung để cho bộ sách này hoàn chỉnh hơn. Bằng các phương pháp nghiên cứu văn bản học, chúng tôi kết luận rằng, bộ ván in thơ *Ngự chế thi tập* của Minh Mệnh tại Đà Lạt là bản

gốc duy nhất, cũng là bộ ván in để in ra các bộ *Ngự chế thi* hiện đang lưu tại VNCHN.

Trên cơ sở đó, chúng tôi lựa chọn bản *Ngự chế thi sơ tập* (A.134/1-3) để làm bản nền trong quá trình nghiên cứu.

Khi in tập thơ đầu này, đích thân vua Minh Mệnh có làm bài *Tựa* đặt ở đầu sách, bài tựa này cũng được *Đại Nam thực lục* ghi chép, chúng tôi có đối chiếu hai bản thì có thấy một số chữ dùng khác[1].

| Bài tựa ở trong *Ngự chế thi sơ tập* | Bài tựa in trong *Đại Nam thực lục chính biên* đệ nhị kỷ, Q.1 tờ số 6-7 | Trong câu |
|---|---|---|
| 茲 | 今 | 茲復再請予念若不準行有孤人望而近於矯飾 |
| 閒 | 間 | 夫我越素稱文獻自歷朝建國其間亦多賢君令辟天縱多能制作詩文 |
| 宗 | 尊 | 至今闕如惟有黎聖宗著述繁富所傳一二詩章膾炙人口傳誦至今 |

"Thơ ta làm ra, từ năm Bính Tuất (Minh Mệnh thứ 6 [1826]) trở về trước, cũng có một đôi bài coi ra còn nhạt nhẽo, rồi cũng mất mát đi. Từ năm Đinh Hợi (Minh Mệnh thứ 8 [1827]) về sau, gặp việc là cầm bút, thơ ngày một nhiều không nỡ bỏ đi, mới sai chép thành tập, là tạm để làm vui khi rỗi việc đó thôi. Đã có lời xin đem khắc bản in, ta không cho, vì tự nghĩ, những thơ ta làm đó phần nhiều là mình tự dạy mình về đạo kính trời yêu dân, so sánh lúc tạnh lúc mưa để xem thời tiết, không có lời hoa hòe chải chuốt để cho người ta thích nghe. Không như cái học của thư sinh, tìm từng chương trích từng câu mà muốn đua đẹp tranh hay với các văn nhân mặc khách đâu. Vả lại, các bậc đế vương từ xưa làm thơ văn phần nhiều là mượn những kẻ từ thần. Theo ý ta xem thì tuy chốn Hàn lâm Bí các là để thay lời vua nói, dùng vào cáo sắc mệnh lệnh thì được, còn như văn thơ thì vốn là gốc ở lòng phát tự chí, nếu có người làm thay thì không phải là chí của mình, hà tất lại nhận cái hư danh ấy làm gì. Huống chi vua chúa không phải lấy việc hay thơ làm chức vụ. Nghiêu Thuấn ngày xưa có làm thơ đâu, mà người ta vẫn phải khen Nghiêu Thuấn. Thế mới biết thơ văn là một việc thừa đó thôi, việc gì phải khoe tài bằng thơ mà mượn người làm thay làm gì. Cho nên thơ văn ta làm, một chữ một câu đều do tự ý mình, tôi con trong triều đều biết cả. Năm ngoái sáu bộ và Nội các cùng nhau khẩn khoản xin khắc in sơ tập *Thi văn ngự chế*, ta cũng chưa cho. Nay lại xin. Ta nghĩ nếu không cho làm thì phụ lòng mong muốn của người ta mong muốn, mà gần như là kiểu cách. Nước Việt ta vốn có tiếng là nước văn hiến, từ các triều xưa dựng nước cũng đã có nhiều bậc vua chúa tài giỏi, những thơ văn làm ra tất nhiên phải có, mà sách vở không chép, đến nay vẫn thiếu, chỉ có Lê Thánh Tông trước thuật rất nhiều, một vài bài còn lại, người ta đọc lấy làm

khoái trá, truyền tụng đến nay, nhưng tiếc là cũng tản mát, không thành tập thành quyển, lại không có bản in để lại. Nay nếu đem những thơ văn ngự chế ban ra thì cũng là một việc hay trong làng văn nghệ nước ta, theo lẽ không có gì là hại, vì thế chuẩn cho làm như lời thỉnh cầu.

Hãy đơn cử một việc mà nói: "Trẫm hằng ngày lúc nào rỗi việc một chút cũng còn chăm việc thi thư, huống chi những kẻ văn học, lấy đấy mà được hiển vinh, nổi tiếng há lại chẳng lo dùi mài cố gắng sao ! Lấy điều ấy mà biết cảm phát phấn khởi mà đến được chỗ thành công thì tập thơ này cũng có ích cho bọn văn học các ngươi vậy". Vua lại dụ Nội các rằng: "Trong bản *Ngự chế văn sơ tập* có các bài dụ chỉ do tay ta soạn năm trước đặt ở đầu quyển thì cứ thế mà khắc in cũng đủ, bất tất phải làm tựa".

Q. *Mục lục* 1, H83A/1: qua đối chiếu với bản in tại VNCHN, chúng tôi lọc ra được 15 tờ có nội dung trùng với nội dung của bản in tại VNCHN. Đó là các tờ số 1, 5, 6, 9, 10, 13, 14, 16, 20, 21, 22, 23, 28, 29, 30.

Nhận xét: tờ số 2 bị xếp nhầm sang Q. *Mục lục* 1 sách *Ngự chế thi sơ tập* của Thiệu Trị (H83/2). Đề nghị chuyển tờ này sang Q. *Mục lục* 1 sách *Ngự chế thi sơ tập* của Minh Mệnh.

Q. *Mục lục* 1 sau khi đã chuyển tờ số 2 sẽ có tổng cộng là 16 tờ, như vậy so với bản in tại VNCHN thì thiếu 14 tờ, là: 3, 4, 7, 8, 11, 12, 15, 17, 18, 19, 24, 25, 26, 27. Nguyên nhân mất là do lịch sử để lại.

Q. *Mục lục* 2 (H83A/2): còn lại 4 tờ số 19, 20, 30, 34 là thơ Minh Mệnh, còn lại là thơ của Thiệu Trị xếp nhầm sang.

Nhận xét: các tờ số 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 29, 31, 32, 33, 35, 36, 39, 40, 41, 42, 43, 44, 45, 46, 49, 50, 51, 52, 54. Bị xếp nhầm sang Q. *Mục lục* 2 *Ngự chế thi sơ tập* của Thiệu Trị (H83/3). Đề nghị chuyển các tờ trên sang Q. *Mục lục* 2 sách *Ngự chế thi sơ tập* của Minh Mệnh.

Q. *Mục lục* 2 sau khi đã chuyển các tờ trên về đúng vị trí, thì quyển này sẽ có tổng cộng 47 tờ. So với bản ở VNCHN thì thiếu 7 tờ số 27, 28, 37, 38, 47, 48, 53.

Quyển 1, (H83A/3): gồm 22 tờ là tờ số 1, 2, 4, 6, 7, 8, 9, 10, 16, 17, 18, 19, 20, 23, 24, 26, 27, 33, 35, 36, 37, 39.

Nhận xét: các tờ số 11, 12, 13, 14, 15, 41, 42, 43, 44, 47, 48, 50 bị xếp nhầm sang Q.1 *Ngự chế thi sơ tập* của Thiệu Trị (H83/5). Đề nghị chuyển các tờ trên sang Q.1, *Ngự chế thi sơ tập* của Minh Mệnh.

Sau khi bổ sung các tờ số 11, 12, 13, 14, 15, 41, 42, 43, 44, 47, 48, 50, tổng cộng Q.1 còn 34 tờ. Thiếu 16 tờ là 3, 5, 21, 22, 25, 28, 29, 30, 31, 32, 34, 38, 40, 45, 46, 49.

| Số bài thơ | |
|---|---|
| Q1 (bản ở Đà Lạt) | Q1 (bản ở VNCHN) A.134/1 |
| 48 | 69 |

Số bài thơ bị thiếu ở Q.1 cần bổ sung gồm 21 bài dưới đây:

| | |
|---|---|
| 千里鏡 | Thiên lí kính |
| 京城大旗杆 | Kinh thành đại kì cán |
| 日日新樓 | Nhật Nhật Tân lâu |
| 雨(八月初三日) | Vũ (bát nguyệt sơ tam nhật ) |
| 信口吟 | Tín khẩu ngâm |
| 御舟 | Ngự chu |
| 福安舟 | Phúc an chu |
| 洪仁寺瞻禮 | Hồng Nhân tự chiêm lễ |
| 武功良器敬述 | Võ công lương khí kính thuật |
| 詠魚鳥同籠 | Vịnh ngư điểu đồng lung |
| 詠洋燈 | Vịnh dương đăng |
| 秋獮 | Thu nhĩ |
| 迴蹕 | Hồi tất |
| 詠插瓶金花枝 | Vịnh sáp bình kim hoa chi |
| 御園 | Ngự viên |
| 月前北城屬轄米貴降旨發賞粟十五萬餘斛旨到後米價日見減賤人民咸獲案堵走筆誌慰 | Nguyệt tiền Bắc Thành thuộc hạt mễ quý giáng chỉ thải túc thập ngũ vạn dư hộc chỉ đáo hậu mễ giá nhật kiến giảm tiện nhân dân hàm hoạch án đổ tẩu bút chí uý |
| 復接諸地方奏報米價日賤詩以誌慰 | Phục tiếp chư địa phương tấu báo mễ giá nhật tiện thi dĩ chí uý |
| 時辰鐘 | Thời thìn chung |
| 冬夜有感 | Đông dạ hữu cảm |
| 自醉酒 | Tự túy tửu |
| 除夕 | Trừ tịch |

Quyển 2 (H83A/4): gồm 38 tờ là: tờ số 1, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 16, 17,18, 19, 23, 24, 35, 36, 37, 38, 40, 41, 42, 43, 44, 45, 47, 48, 49, 50, 51, 52, 53, 54, 55, 57.

Nhận xét: các tờ số 14, 21, 22, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 34 bị xếp nhầm sang Q.2, *Ngự chế thi sơ tập* của Thiệu Trị (H83/6). Đề nghị chuyển các tờ trên sang Q.2 sách *Ngự chế thi sơ tập* của Minh Mệnh.

Sau khi chuyển các tờ trên về đúng Q.2 sách *Ngự chế thi sơ tập* của Minh Mệnh, thì Q.2 vẫn còn thiếu 6 tờ là: 2, 15, 20, 39, 46, 56.

| Số bài thơ | |
|---|---|
| Q2 (bản ở Đà Lạt) | Q2 (bản ở VNCHN) A.134/1 |
| 92 | 104 |

Số bài thơ bị thiếu ở Q.2 cần bổ sung gồm 12 bài dưới đây:

| | |
|---|---|
| 雨（正月初七日） | Vũ (chính nguyệt sơ thất nhật ) |
| 巡幸利農河見兩岸穀熟均在八九分以上援筆誌慰 | Tuần hạnh Lợi Nông hà kiến lưỡng ngạn cốc thục quân bát cửu phần dĩ thượng viện thi chí uý |
| 小試火鎗 | Tiểu thí hỏa thương |
| 荷雨 | Hà vũ |
| 茲萬象國長自請回國爰降旨準行而命官兵護送之詩以誌事 | Tư Vạn Tượng Quốc trưởng tự thỉnh hồi quốc viên giáng chỉ chuẩn hành nhi mệnh quan binh hộ tống chi thi dĩ chí sự |
| 怡然堂靜坐 | Di Nhiên đường tĩnh tọa |
| 景山 | Cảnh sơn |
| 玻璃窗 | Pha lê song |
| 咏南茶 | Vịnh nam trà |
| 晴（十二月二十五日） | Tình (thập nhị nguyệt nhị thập ngũ nhật ) |
| 天中殿自訓 | Thiên Thân điện tự huấn |
| 除夕 | Trừ tịch |
| | |

Quyển 3 (H83A/5): gồm 43 tờ, tờ số 1, 2, 5, 6, 9, 10, 14, 15, 16, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31, 34, 35, 40, 42, 43, 44, 45, 46, 47, 48, 49, 50, 51, 53, 54, 55, 56, 57, 58, 59, 60, 61, 62, 63, 64.

Nhận xét: các tờ số 3, 4, 7, 8, 11, 36, 37, 38, 39 bị xếp nhầm sang Q.3 *Ngự chế thi sơ tập* của Thiệu Trị (H83/7). Đề nghị chuyển các tờ trên sang Q.3 sách *Ngự chế thi sơ tập* của Minh Mệnh.

Sau khi chuyển các tờ trên về đúng Q.3 sách *Ngự chế thi sơ tập* của Minh Mệnh, thì Q.3 vẫn còn thiếu 12 tờ gồm các tờ số 12, 13, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 32, 33, 41, 52.

| Số bài thơ | |
|---|---|
| Q3 (bản ở Đà Lạt) | Q3 (bản ở VNCHN) A.134/2 |
| 102 | 128 |

Số bài thơ bị thiếu ở quyển 3 cần bổ sung gồm 26 bài dưới đây:

| | |
|---|---|
| 無心自燃燈 | Vô tâm tự nhiên đăng |
| 天壺島口號 | Thiên hồ đảo khẩu hiệu |
| 題富浪沙國王畫像 | Đề Phú Lãng Sa quốc vương họa tượng |
| 錦春堂 | Cẩm Xuân đường |
| 溫和(正月二十九日) | Ôn hòa (chính nguyệt nhị thập cửu nhật ) |
| 茲據北城潘文琛奏稱青關縣人任宣擇年百二歲五代同堂詩以誌之 | Tư cứ Bắc Thành Phan Văn Thúy tấu xưng Thanh Quan huyện nhân nhiệm tuyên trạch niên bách nhị tuế ngũ đại đồng đường thi dĩ chí hi . |

| | |
|---|---|
| 二月初盆菊再有開者即席成咏 | Nhị nguyệt sơ bồn cúc tái hữu khai giả tức tịch thành vịnh |
| 戲咏黃頭郎 | Hí vịnh hoàng đầu lang |
| 喜晴 (二月初三日) | Hi tình (nhị nguyệt sơ tam nhật ) |
| 喜星 | Hi tinh |
| 老人星見 (二月初四夜) | Lão nhân tinh kiến (nhị nguyệt sơ tứ dạ ) |
| 登明遠樓不見階下花作 | Đăng Minh Viễn lâu bất kiến giai hạ hoa tác |
| 咏玻璃水盞 | Vịnh pha lê thủy trản |
| 今春雨澤優渥牡丹有一枝開花喜而有作 | Kim xuân vũ trạch ưu ốc mẫu đơn hữu nhất chi khai hoa hi nhi hữu tác |
| 喜雨 (二月初七夜) | Hi vũ (nhị nguyệt sơ thất dạ ) |
| 夜雨五咏 | Dạ vũ ngũ vịnh |
| 殺虎行 | Sát hổ hành |
| 季春即景 | Quý xuân tức cảnh |
| 御溝紅白荷開 | Ngự cấu hồng bạch hà khai |
| 去年節次據乂安阮文孝清華黎文孝北城潘文琗等奏稱轄民情願更換衣服從廣平以裏俾南北同風爰降旨準行仍寬展限期使得從容裁製今已至限人民舉皆樂從鄉村無擾即援筆誌事 | Khứ niên tiết thứ cứ Nghệ An Nguyễn Văn Hiếu Thanh Hoa Lê Văn Hiếu Bắc Thành Phan Văn Thúy đẳng tấu xưng hạt dân tình nguyện cánh hoán y phục tòng Quảng Bình dĩ lí tỉ nam bắc đồng phong viên giáng chỉ chuẩn hành nhưng khoan triển hạn kì sử đắc thung dung tài chế kim dĩ chí hạn nhân dân cử giai lạc tòng hương thôn vô nhiễu tức viện bút chí sự |
| 驚聞 | Kinh văn |
| 湖上作 | Hồ thượng tác |

Q.4 (H83A/6): gồm 4 tờ đó là các tờ số 7, 8, 9, 10 là thơ của Minh Mệnh còn lại là thơ của Thiệu Trị xếp nhầm sang.

Nhận xét: các tờ số 1, 2, 3, 4, 5, 6, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 22, 23, 26, 27, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 34, 35, 36, 37, 38, 40, 41, 42 bị xếp nhầm sang Q.4 *Ngự chế thi sơ tập* của Thiệu Trị, (H 83/8). Đề nghị chuyển các tờ trên về Q.4 *Ngự chế thi sơ tập* của Minh Mệnh.

Sau khi chuyển các tờ trên về đúng Q.4 sách *Ngự chế thi sơ tập* của Minh Mệnh, thì Q.4 vẫn còn thiếu 7 tờ đó là các tờ số 18, 19, 20, 21, 24, 25, 39.

| Số bài thơ | |
|---|---|
| Q4 (bản ở Đà Lạt) | Q4 (bản ở VNCHN) A.134/2 |
| 76 | 89 |

Số bài thơ bị thiếu ở Q.4 cần bổ sung gồm 13 bài dưới đây:

| | |
|---|---|
| 玆據北城潘文翠馳奏工所普慶安瀾詩以誌慰 | Tư cứ Bắc Thành Phan Văn Thúy trì tấu công sở phổ khánh an lan thi dĩ chí uý |
| 熱 (八月二十三日) | Nhiệt (bát nguyệt nhị thập tam nhật ) |
| 暮熱朝涼 | Mộ nhiệt triêu lương |
| 嘲扇 | Trào phiến |
| 咏朱唇粉臉兒 | Vịnh chu thần phấn kiểm nhi |
| 涼 (八月二十八日) | Lương (bát nguyệt nhị thập bát nhật ) |
| 有自廣東攜回白雉二首以獻微哂而咏之 | Hữu tự Quảng Đông huề hồi bạch trĩ nhị thủ dĩ hiến vi sẩn nhi vịnh chi |
| 節次據北城山南南定寧平各城鎮道臣奏報颶風情形詩以誌事 | Tiết thứ cứ Bắc Thành Sơn Nam Nam Định Ninh Bình các thành trấn đạo thần tấu báo cụ phong tình hình thi dĩ chí sự |
| 閱摺 | Duyệt tập |
| 明火觀菊 | Minh hỏa quan cúc |
| 秋英八咏 | Thu anh bát vịnh |
| 金鎖甲 | Kim tỏa giáp |
| 晚煙霞 | Vãn yên hà |
| | |

Quyển 5 (H83A/7): ở quyển này không có tờ ngự chế thi nào là của Minh Mệnh, toàn bộ là thơ của Thiệu Trị xếp nhầm sang

Nhận xét: các tờ số 1, 2, 5, 6, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 26, 27, 28, 29, 30, 31, 32, 34, 35, 36, 37, 37, 39, 40, 41, 42 bị xếp nhầm sang Q.5 sách *Ngự chế thi sơ tập* của Thiệu Trị (H83/10). Đề nghị chuyển những tờ trên sang Q.5 sách *Ngự chế thi sơ tập* của Minh Mệnh.

Sau khi chuyển các tờ trên về đúng Q.5 sách *Ngự chế thi sơ tập* của Minh Mệnh, thì Q.5 vẫn còn thiếu 10 tờ đó là các tờ số 3, 7, 8, 9, 10, 23, 24, 25, 33, 38.

| Số bài thơ | |
|---|---|
| Q5 (bản ở Đà Lạt) | Q5 (bản ở VNCHN) A.134/2 |
| 61 | 85 |

Số bài thơ bị thiếu ở quyển 5 cần bổ sung gồm 24 bài dưới đây:

| | |
|---|---|
| 題乾隆御銘端石硯 | Đề Càn Long ngự minh đoan thạch nghiễn |
| 月明如晝 | Nguyệt minh như trú |
| 窗下偶吟 | Song hạ ngẫu ngâm |
| 登樓望月 | Đăng lâu vọng nguyệt |
| 見守宮隔玻璃窗撲蟲笑作 | Kiến thủ cung cách pha lê song phốc trùng tiếu tác |
| 咏四時橘(五色格) | Vịnh tứ thời quất (ngũ sắc cách) |
| 菊有一類初開淡紅色尋變白及將萎經霜滴面上復染成鮮紅可愛因命名爲醉菊 | Cúc hữu nhất loại sơ khai đạm hồng sắc tầm biến bạch cập tương uỷ kinh sương trích diện thượng phục nhiễm thành tiên khả ái nhân mệnh danh vi túy cúc |
| 御園杉樹 | Ngự viên sam thụ |
| 爵芙榔偶吟 | Tước phù lang ngẫu ngâm |
| 雨(十月二十日) | Vũ (thập nguyệt nhị thập nhật ) |
| 咏海棠花 | Vịnh hải đường hoa |
| 曉起 | Hiểu khởi |
| 右盼盆梅盛開偶咏 | Hữu phán bồn mai thịnh khai ngẫu vịnh |
| 茲據南定胡文雲海陽阮廷普等奏報秋成分數詩以誌事 | Tư cứ Nam Định Hồ Văn Vân Hải Dương Nguyễn Đình Phổ đẳng tấu báo thu thành phần số thi dĩ chí sự |
| 含春軒 | Hàm Xuân hiên |
| 明窗 | Minh song |
| 乘暇幸瀛洲觀梅 | Thừa hà hạnh Doanh Châu quan mai |
| 吉雲堂梅亦盛開泛舟艤于其下復得一律 | Cát Vân đường mai diệc thịnh khai phiếm chu nghĩ vu kì hạ phục đắc nhất luật |
| 恭遇聖壽節躬率群臣稱賀是日正值冬至詩以紀瑞一首六韻 | Cung ngộ thánh thọ tiết cung suất quần thần xưng hạ thị nhật chính trị đông chí thi dĩ kỉ thụy nhất thủ lục vận |
| 謝光柜擒獲鎮寧酋佋内生致闕下廷訊治罪詩以誌事(光柜後賜名光巨) | Tạ Quang Cự cầm hoạch trấn ninh tù thiệu nội sinh trí khuyết hạ đình tấn trị tội thi dĩ chí sự (Quang Cự hậu tứ danh Quang Cự) |
| 胡椰子 | Hồ da tử |
| 咏洋無花果 | Vịnh dương vô hoa quả |
| 水僊盆中伴以沈香假石 | Thủy tiên bồn trung bạn dĩ trầm hương giả thạch |
| 犀角 | Tê giác |

Quyển 6, H83A/8: gồm 2 tờ là tờ số 42, 45 là của Minh Mệnh, còn lại là thơ của Thiệu Trị xếp nhầm sang.

Nhận xét: các tờ số 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 37, 38, 39, 40, 41, 42, 44, 46 bị xếp nhầm vào Q.6 *Ngự chế thi sơ tập* (H83/10) của Thiệu Trị. Đề nghị chuyển số tờ trên sang Q.6 sách *Ngự chế thi sơ tập* của Minh Mệnh.

Sau khi chuyển các tờ trên về đúng Q.6 sách *Ngự chế thi sơ tập* của Minh Mệnh, thì Q.6 vẫn còn thiếu 6 tờ là các tờ số 1, 2, 3, 34, 35, 36.

| Số bài thơ | |
|---|---|
| Q6 (bản ở Đà Lạt) | Q6 (bản ở VNCHN) A.134/3 |
| 71 | 80 |

Số bài thơ bị thiếu ở Q.6 cần bổ sung gồm 9 bài dưới đây:

| | |
|---|---|
| 本年値予四十正壽元旦御太和殿受賀爰頒恩詔各款詩以誌事 | Bản niên trị dư tứ thập chính thọ Nguyên đán ngự Thái Hòa điện thụ hạ viên ban ân chiếu các khoản thi dĩ chí sự |
| 夜雨朝晴歌 (正月初一日) | Dạ vũ triêu tình ca (chính nguyệt sơ nhất nhật ) |
| 咏雕龍雲銅如意 | Vịnh điêu long vân đồng như ý |
| 靜聽五色鸚鵡語作 | Tĩnh thính ngũ sắc anh vũ ngữ tác |
| 清太宗拘泥國俗 | Thanh Thái Tông câu nệ quốc tục |
| 清聖祖獨斷撤藩 | Thanh Thánh Tổ độc đoán triệt phiên |
| 泛舟後湖即景得句 | Phiếm chu hậu hồ tức cảnh đắc cú |
| 咏珊瑚蘭 | Vịnh san hô lan |
| 茲據權領鎮寧謝光巨奏敘該轄寧帖情形詩以誌慰 | Tư cứ quyền lãnh Trấn Ninh Tạ Quang Cự tấu tự cai hạt ninh thiếp tình hình thi dĩ chí úy |

Q.7 (H83A/9): ở quyển này không có tờ ngự chế thi nào là của Minh Mệnh, toàn bộ là thơ của Thiệu Trị xếp nhầm sang.

Nhận xét: các tờ số 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 25, 26, 29, 30, 33, 34, 35, 36, 37, 39, 40, 41, 42, 43, 44 bị xếp nhầm sang Q.7 sách *Ngự chế thi sơ tập* (H83/11). Đề nghị chuyển các tờ trên sang Q.7 sách *Ngự chế thi sơ tập* của Minh Mệnh.

Sau khi chuyển các tờ trên về đúng Q.7 sách *Ngự chế thi sơ tập* của Minh Mệnh, thì Q.7 vẫn còn thiếu 7 tờ đó là các tờ số 23, 24, 27, 28, 31, 32, 38.

| Số bài thơ | |
|---|---|
| Q7 (bản ở Đà Lạt) | Q7 (bản ở VNCHN) A.134/3 |
| 76 | 91 |

Số bài thơ bị thiếu ở Q.7 cần bổ sung gồm 15 bài dưới đây:

| | |
|---|---|
| 永恬軒七賢竹原係黄竹前已有咏茲念其不材命代以實心竹即得句 | Vĩnh Điềm hiên thất hiền trúc nguyên hệ hoàng trúc tiền dĩ hữu vịnh tư niệm kì bất tài mệnh đại dĩ thực tâm trúc tức đắc cú |
| 望雨 | Vọng vũ |
| 宮中齋宿 | Cung trung trai túc |

| | |
|---|---|
| 雞鳴興水晶盆盥手偶得句 | Kê minh hưng thủy tinh bồn quán thủ ngẫu đắc cú |
| 孟秋時享躬詣太廟行禮禮成敬述 | Mạnh thu thời hưởng cung nghệ Thái Miếu hành lễ lễ thành kính thuật |
| 熱(七月初二日) | Nhiệt (thất nguyệt sơ nhị nhật ) |
| 登明遠作 | Đăng Minh Viễn tác |
| 微雨 (七月初三日) | Vi vũ (thất nguyệt sơ tam nhật ) |
| 陣雨 (七月初四日) | Trận vũ (thất nguyệt sơ tứ nhật ) |
| 偶吟 | Ngẫu ngâm |
| 東面迴廊 | Đông diện hồi lang |
| 南面迴廊 | Nam diện hồi lang |
| 西面迴廊 | Tây diện hồi lang |
| 北面迴廊 | Bắc diện hồi lang |
| 咏梔子花 | Vịnh chi tử hoa |

Q.8 (H83A/10): ở quyển này không có tờ ngự chế thi nào là của Minh Mệnh, toàn bộ là thơ của Thiệu Trị xếp nhầm sang.

Nhận xét: các tờ số 1, 2, 3, 4, 5, 6, 9, 10, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 31, 32 bị xếp nhầm vào Q.8 *Ngự chế thi sơ tập* (H83/12) của Thiệu Trị. Đề nghị chuyển các tờ trên sang Q.8 *Ngự chế thi sơ tập* của Minh Mệnh.

Sau khi chuyển các tờ trên về đúng Q.8 sách *Ngự chế thi sơ tập* của Minh Mệnh, thì Q.8 vẫn còn thiếu 10 tờ đó là các tờ số 7, 8, 11, 12, 13, 14, 21, 22, 29, 30.

| Số bài thơ | |
|---|---|
| Q8 (bản ở Đà Lạt) | Q8 (bản ở VNCHN) A.134/3 |
| 46 | 63 |

Số bài thơ bị thiếu ở Q.8 cần bổ sung gồm 17 bài dưới đây:

| | |
|---|---|
| 復登明遠樓賞月作 | Phục đăng Minh Viễn lâu thưởng nguyệt tác |
| 詢悉留溪決口人民案堵情形詩以誌事 | Tuân tất lưu khê quyết khẩu nhân dân án đổ tình hình thi dĩ chí sự |
| 植梧桐作歌 | Thực ngô đồng tác ca |
| 茲據承天阮春等奏敘京畿三縣秋務十分豐收詩以誌慰 | Tư cứ Thừa Thiên Nguyễn Xuân đẳng tấu tự kinh kì tam huyện thu vụ thập phần phong thu thi dĩ chí úy |
| 雨 (八月二十八夜) | Vũ (bát nguyệt nhị thập bát dạ) |

| | |
|---|---|
| 咏霜 | Vịnh sương |
| 見緋桃早開哂作 | Kiến phi đào tảo khai sẩn tác |
| 再咏殿角梧桐 | Tái vịnh điện giác ngô đồng |
| 木槿花 | Mộc cẩn hoa |
| 酴醾花 | Đồ mi hoa |
| 節次據諸地方奏報米價現已減賤喜作 | Tiết thứ cứ chư địa phương tấu báo mễ giá hiện dĩ giảm tiện hỉ tác |
| 月體設譬 | Nguyệt thể thiết thí |
| 夜雨二首 (九月十七夜) | Dạ vũ nhị thủ (cửu nguyệt thập thất dạ ) |
| 顧扇微哂口號二首 | Cố phiến vi sẩn khẩu hiệu nhị thủ |
| 南福行 | Nam Phúc hành |

Quyển 9 (H83A/11): gồm các tờ số 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 13, 14, 15, 16, 20, 25, 26.

Nhận xét: các tờ số 1, 2, 19, 21, 22, 27, 28, 31, 32, 35 bị xếp nhầm sang Q.9 *Ngự chế thi sơ tập* (H83/13) của Thiệu Trị. Đề nghị chuyển các tờ trên sang Q.9, *Ngự chế thi sơ tập* của Minh Mệnh.

Sau khi chuyển các tờ trên về đúng Q.9 sách *Ngự chế thi sơ tập* của Minh Mệnh, thì Q.9 vẫn còn thiếu 10 tờ đó là 11, 12, 17, 18, 23, 24, 29, 30, 33, 34.

| Số bài thơ | |
|---|---|
| Q9 (bản ở Đà Lạt) | Q9 (bản ở VNCHN) A.134/3 |
| 45 | 64 |

Số bài thơ bị thiếu ở Q.9 cần bổ sung gồm 19 bài dưới đây:

| | |
|---|---|
| 見蝶偶咏 | Kiến điệp ngẫu vịnh |
| 戲咏百舌無聲 | Hí vịnh bách thiệt vô thanh |
| 折白梅花插白玉瓶得句 (戲用同音體) | Triết bạch mai sáp bạch ngọc bình đắc cú (hí dụng đồng âm thể ) |
| 見火榴尚開一朵笑吟 | Kiến hỏa lựu thượng khai nhất đóa tiếu ngâm |
| 小試火鎗微哂作 | Tiểu thí hỏa thương vi sẩn tác |
| 咏四角羊 | Vịnh tứ giác dương |
| 茲據北城副總鎮潘文翠奏報城轄十一鎮秋成分數多屬豐收詩以誌慰 | Tư cứ Bắc Thành Phó tổng trấn Phan Văn Thúy tấu báo thành hạt thập nhất trấn thu thành phần số thuộc phong thu thi dĩ chí uý |
| 山南鎮 | Sơn Nam trấn |
| 南定鎮 | Nam Định trấn |
| 海陽鎮 | Hải Dương trấn |

| | |
|---|---|
| 山西鎮 | Sơn Tây trấn |
| 晚晴(十一月初六日) | Văn tình (thập nhất nguyệt sơ lục nhật ) |
| 夜復見月得句 | Dạ phục kiến nguyệt đắc cú |
| 大晴喜咏六韻 | Đại tình hỉ vịnh lục vận |
| 冬至孟康有云先冬至三日懸土炭于衡兩端輕重適均冬至日陽氣至則炭重屢試有驗 | Đông chí mạnh khang hữu vân tiên đông chí tam nhật huyền thổ than vu hoành lưỡng đoan khinh trọng thích quân đông chí nhật dương khí chí tắc than trọng lũ thí hữu nghiệm |
| 冬日連晴 | Đông nhật liên tình |
| 咏座右盆梅 | Vịnh tọa hữu bồn mai |
| 晴宣 | Tình tuyên |
| 再咏紅白茶花而反前巻所作意爲戲 | Tái vịnh hồng bạch trà hoa nhi phản tiền quyển sở tác ý vi hí |

Quyển 10 (H83A/12): gồm các tờ số 5, 6, 9, 10, 13, 14, 19, 20, 25, 26, 27, 29, 30, 33, 34.

Nhận xét: các tờ số 1, 2, 7, 8, 15, 16, 17, 18, 28, 35 bị xếp lộn sang *Ngự chế thi sơ tập* của vua Thiệu Trị, (H83/14). Vì vậy, đề nghị chuyển các tờ trên sang Q.10 *Ngự chế thi sơ tập* của Minh Mệnh.

Sau khi chuyển các tờ trên về đúng Q.10 sách *Ngự chế thi sơ tập* của Minh Mệnh, thì Q.10 vẫn còn thiếu 11 tờ đó là 3, 4, 11, 12, 21, 22, 23, 24, 31, 32, 36.

| Số bài thơ | |
|---|---|
| Q10 (bản ở Đà Lạt) | Q10 (bản ở VNCHN) A.134/3 |
| 55 | 72 |

Số bài thơ bị thiếu ở Q.10 cần bổ sung gồm 17 bài dưới đây:

| | |
|---|---|
| 明太祖 | Minh Thái tổ |
| 明成祖 | Minh Thành tổ |
| 明英宗 | Minh Anh tông |
| 咏四時桔 | Vịnh tứ thời kết |
| 咏洋大蕉 | Vịnh dương đại tiêu |
| 觀海作 | Quan hải tác |
| 怡然堂觀書偶咏 | Di Nhiên đường quan thư ngẫu vịnh |
| 雨(十月初九日) | Vũ ( thập nguyệt sơ cửu nhật ) |
| 咏玉季 | Vịnh ngọc quý |
| 月移桂影 | Nguyệt di quế ảnh |

| | |
|---|---|
| 咏墨蘭 | Vịnh mặc lan |
| 偶咏 | Ngẫu vịnh |
| 對景作 | Đối cảnh tác |
| 戲咏鳳僊葉上花 | Hí vịnh Phượng Tiên diệp thượng hoa |
| 望夜月明翹首看月因憶羿婦吳剛素娥等事笑作三截 | Vọng dạ nguyệt minh kiểu thủ khán nguyệt nhân ức nghệ Phụ Ngô Cương Tố Nga đẳng sự tiếu tác tam tiệt |

### 3. Đề xuất chỉnh lý lại văn bản *Ngự chế thi sơ tập*

Sau khi nghiên cứu, đối chiếu văn bản, cũng như đề xuất chỉnh lý các tờ xếp nhầm thơ của Minh Mệnh sang thơ của Thiệu Trị. Ngoài ra chúng tôi có được kết quả số lượng các tờ bị mất và các bài thơ bị mất qua bảng dưới đây.

Bảng thống kê số tờ bị mất trong các quyển của *Ngự chế thi sơ tập*

| ML1 | ML2 | Q1 | Q2 | Q3 | Q4 | Q5 | Q6 | Q7 | Q8 | Q9 | Q10 | Tổng |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 14 | 7 | 16 | 7 | 13 | 7 | 10 | 6 | 7 | 10 | 11 | 11 | 119 |

Nhìn vào bảng thống kê số tờ đã bị mất ở bộ *Ngự chế thi sơ tập* là 119 tờ, trong đó mất nhiều tờ nhất là Q.1: 16 tờ, ít nhất là Q.6: 6 tờ.

Để bổ khuyết các tờ đã bị mất, chúng tôi dựa vào bản in ở Viện Nghiên cứu Hán Nôm để làm cơ sở cho việc bổ khuyết này.

Chính vì số lượng tờ bị mất, dẫn đến số bài thơ đi kèm cũng mất theo tỉ lệ thuận. Qua so sánh, đối chiếu chúng tôi cũng có kết quả như bảng dưới đây:

| Số bài thơ | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Q1 | Q2 | Q3 | Q4 | Q5 | Q6 | Q7 | Q8 | Q9 | Q10 | Tổng |
| 21 | 12 | 26 | 13 | 24 | 9 | 15 | 17 | 19 | 17 | 173 |

Bản *Ngự chế thi sơ tập* ở VNCHN là 845 bài, còn bản ở Đà Lạt là 672 bài. Như vậy, bản ở Đà Lạt so với bản ở VNCHN thiếu 173 bài.

Số bài thơ hiện còn từng quyển được thể hiện qua bảng dưới đây.

Bảng thống kê số lượng bài thơ hiện còn trong các quyển của *Ngự chế thi sơ tập*.

| Số bài thơ | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Q1 | Q2 | Q3 | Q4 | Q5 | Q6 | Q7 | Q8 | Q9 | Q10 | Tổng |
| 48 | 92 | 102 | 76 | 61 | 71 | 76 | 46 | 45 | 55 | 672 |

Đối chiếu với bộ *Ngự chế thi* ở VNCHN với số bài thơ ở từng quyển theo ghi chép của mục lục và theo ghi chép số bài thực tế ở các quyển.

| Stt | Quyển số | Số bài thơ theo mục lục | Số bài thơ theo thực tế phần chính văn | Bài bị thiếu |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 卷一 | 69 | 69 | 0 |
| 2 | 卷二 | 104 | 104 | 0 |
| 3 | 卷三 | 128 | 128 | 0 |
| 4 | 卷四 | 89 | 89 | 0 |
| 5 | 卷五 | 85 | 85 | 0 |
| 6 | 卷六 | 80 | 80 | 0 |
| 7 | 卷七 | 91 | 91 | 0 |
| 8 | 卷八 | 63 | 63 | 0 |
| 9 | 卷九 | 64 | 64 | 0 |
| 10 | 卷十 | 72 | 72 | 0 |
| Tổng cộng | | 845 | 845 | 0 |

Với con số cụ thể như các bảng cũng như những bài thơ cần bổ khuyết như chúng tôi đã nghiên cứu, kính đề nghị cơ quan chủ quản có chính sách chỉnh lý, bổ khuyết kịp thời để bộ *Ngự chế thi sơ tập* của Minh Mệnh hoàn chỉnh về văn bản, và thuận tiện cho các nhà nghiên cứu tiếp cận được văn bản có độ tin cậy cao.

**N.H.K**

---

**Chú thích:**

(1) 御製詩初集序

予所作詩章丙戌前亦有一二視之猶泼如也致隨即遺失. 丁亥以後觸事摛毫篇什, 日多弗忍棄置, 爰命抄錄成集聊備幾暇自娛耳. 有請付剞劂者, 弗許也, 念所作多係敬天愛民, 自訓敕晴課雨以觀辰非有綺麗之辭悅人聞聽. 豈比書生之學尋章摘句而肯與文人墨客鬪艷爭長者哉. 再自古帝王制作詩文多出詞臣之手以予觀之雖翰林秘閣以代王言用之誥敕詞命可也. 至於詩章本根於心發於志若以人代則非我志矣. 何必受此虛名爲哉. 況人君非以能詩爲職堯舜何詩乎而人必稱堯舜可知詩文乃餘事耳何必以而此矜能倩人代己乎. 故予所作詩文一字一句皆出己意在廷臣子所共知也. 去年六部內閣連名懇請刊刻御製詩文初集予亦未允所請. 茲復再請予念若不準行有孤人望而近於矯飾. 夫我越素稱文獻自歷朝建國其間亦多賢君今辟天縱多能制作詩文在所必有而紀載脫簡至今聞如惟有黎聖宗著述繁富所傳一二詩章膾炙人口傳誦至今. 然惜亦散落不成集, 怏又無印板留傳. 茲若頒出御製詩文亦爲南國藝林佳事於理無妨, 爰如請行且舉一事而言之, 予萬幾之暇猶日事詩書矧文學之士以此而顯身揚名豈不思琢磨勉勵乎. 以此而知感發興起至於成就則是集亦有益於爾多士矣. 是爲序.

明命十二年辛卯初春耕望作.

**Tài liệu tham khảo**


1. Minh Mệnh: *Ngự chế thi trích yếu*, ký hiệu H89, Trung tâm lưu trữ Quốc gia IV (TTLTQGIV).

2. Minh Mệnh: *Ngự chế tiễu bình Bắc Kỳ nghịch phỉ thi tập*, H91, TTLTQGIV.

3. Minh Mệnh: *Ngự chế tiễu bình Nam Kỳ tặc khấu thi tập*, H92, TTLTQGIV.

4. Minh Mệnh: *Khâm định tiễu bình lưỡng kỳ phỉ khấu phương lược*, H54, TTLTQGIV.

5. Minh Mệnh: *Ngự chế thiên cơ dự triệu thi*, H90, TTLTQGIV.

6. Minh Mệnh: *Ngự chế thi*, H82, TTLTQGIV.

7. Minh Mệnh: *Ngự chế thi sơ tập*, H83, A/1-12, TTLTQGIV.

8. Minh Mệnh: *Ngự chế thi sơ tập*, A.134/1-3, VNCHN./.

# VĂN BIA HOÀNG TỘC TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

ĐOÀN TRUNG HỮU(*)

Văn bia tỉnh Thừa Thiên Huế có một đặc điểm khá thú vị, khác với văn bia ở các địa phương khác, đó là văn bia do các vua triều Nguyễn sáng tác và cho tạo dựng có số lượng khá nhiều, chúng tôi tạm gọi là văn bia hoàng tộc. Văn bia hoàng tộc ở tỉnh Thừa Thiên Huế chúng tôi tạm chia thành 2 nhóm:

- Văn bia ở lăng tẩm hoàng tộc: gồm bia khắc các bài ký do vị vua kế vị viết để ca ngợi công đức, sự nghiệp của vị vua tiền nhiệm, hoặc những thành viên trong hoàng tộc.

- Văn bia đề vịnh phong cảnh và di tích: loại văn bia này chủ yếu là thơ phú của các vua đề vịnh những cảnh đẹp và di tích của Huế

Các văn bia chúng tôi sử dụng ở đây dựa trên kết quả sưu tầm của E.F.E.O và Viện Nghiên cứu Hán Nôm cùng một số nhà nghiên cứu khác, tổng số là 69 văn bia. Trong đó, văn bia lăng tẩm hoàng tộc là 26 bia, văn bia đề vịnh phong cảnh và di tích là 43 bia. Văn bia hoàng tộc được phân bố tập trung ở thành phố Huế và một số vùng phụ cận.

**1. Đặc điểm trang trí và thể tài văn bia**

Thể loại kí là phổ biến nhất của văn bia hoàng tộc. Đây là thể loại dùng để phản ánh những vấn đề, sự kiện, con người có thật, điển hình, luôn cố gắng đảm bảo tính chân thực, chính xác của nội dung. Trong đó, có sự pha trộn giữa nghệ thuật tự sự và những áng thơ trữ tình gần giống thể phú.

Về chữ viết, tất cả các bài văn bia đều được viết bằng chữ Hán lối chữ chân, rõ đẹp. Chính vì tầm quan trọng là các văn bia của hoàng tộc nên việc khắc chữ được thực hiện rất tỉ mỉ và nghiêm cẩn. Đây được coi mẫu mực về chữ viết được khắc trên đá của thời kỳ này.

Về ngôn ngữ, các tấm bia được khắc vào thế kỉ XIX - XX nên ngôn ngữ ở đây rất gần với ngôn ngữ hiện đại. Dù vậy, các điển tích, điển cố vẫn được sử dụng dày đặc, nhuần nhuyễn, đa dạng và sinh động. Ngôn từ, câu cú được lựa chọn kĩ càng và trau chuốt.

Về trang trí, các bia được dựng ở kinh đô, hơn nữa đây còn là bia của hoàng tộc nên yêu cầu về trình độ trang

(*) NCS. Học viện Khoa học xã hội.

trí cao hơn, tinh tế hơn hẳn các thể bia khác ở các địa phương khác. Nếu là bia lăng tẩm thì tất cả các bia ở lăng vua đều được dựng trong nhà bia trang nhã, lát gạch hoa, lợp ngói hoàng lưu ly. Bi đình được đặt gần sân chầu, nếu đi từ cổng lăng vào thì đầu tiên là sân chầu, rồi đến bi đình và sau đó là các công trình kiến trúc khác. Các bi đình đều được xây dựng theo kiểu hai tầng với những nét kiến trúc độc đáo. Bia ngự chế ở chùa có nhiều họa tiết mỹ thuật Phật giáo như hoa sen, hồi văn chữ vạn; cũng có bia chạm lưỡng long triều nguyệt, mặt hổ phù, các phần diềm bia thường là dải thủy ba, hoa lá cách điệu.

Về mặt chất liệu các bia đá cung đình Nguyễn hầu hết được chế tác từ đá Thanh Hóa, hình thức nói chung khác hẳn bia thời Hậu Lê ở khu vực đồng bằng Bắc bộ. Các bia Nguyễn có kích thước vừa phải, nhưng các bia Thánh đức thần công lại là ngoại lệ, hầu hết đều rất lớn, đặc biệt là bia lăng Tự Đức được xem là một trong những bia lớn ở Việt Nam. Về hình dáng, bia thường có hình chữ nhật, mỗi tấm bia đều có các phần như trán, thân, chân, tai, nách. Đặc điểm này phổ biến nhất ở bia các lăng tẩm, có lẽ do tính chất trang trọng của bia dựng nơi an nghi của một vị vua. Nhìn chung, nghệ thuật chạm trổ trang trí ở bia hoàng tộc nói riêng và khắc bia ở Thừa Thiên Huế nói chung đều sắc nét, tinh tế, đạt đến trình độ cao.

**2. Giá trị nội dung văn bia hoàng tộc tỉnh Thừa Thiên Huế**

*2.1. Văn bia hoàng tộc phản ánh vị trí của Nho giáo trong hệ thống chính trị, văn hóa - xã hội thời Nguyễn*

Văn bia lăng tẩm ở Huế cho thấy Nho giáo chính là hệ chuẩn tư tưởng để giải quyết, đánh giá, nhìn nhận các vấn đề chính sự. Và thông qua các vấn đề triều chính, nhà cầm quyền cũng thể hiện quan niệm, tư tưởng Nho gia. Văn bia lăng tẩm là do các vị vua đời sau viết để ca ngợi, tán thán vị vua đời trước, không tránh khỏi tính cường điệu thái quá cũng như thiếu khách quan trong nhận xét về sự nghiệp vị vua được dựng bia. Nhưng bên cạnh yếu tố đó, mảng tư liệu văn bia này rất có ý nghĩa trong việc cung cấp cho chúng ta một cách khá chân thực về lý tưởng trị nước của vị vua đời trước, nhất là đối với triều Nguyễn thì đường lối chính trị thực tế thường thống nhất với tư tưởng của vua đương vị.

Văn bia lăng tẩm cho phép chúng ta xác định: sự nghiệp chính trị triều Nguyễn, qua nhiều đời vua tiếp nối, trị nước bằng văn trị vẫn là đường lối chính yếu. Lịch sử các nhà nước phong kiến có chịu ảnh hưởng của Nho giáo thường xảy ra mâu thuẫn giữa đường lối văn trị và pháp trị. Qua đó, đường lối kết hợp giữa đức trị và pháp trị thường là phổ biến. Đối với triều Nguyễn, việc trị nước phải có luật pháp, nhưng cả luật pháp và những phương tiện cai trị khác căn bản đều phải dựa trên nền văn trị, hướng đến một xã hội lấy chí thiện làm cốt yếu.

Đường lối quản lý đất nước, củng cố quyền lực của triều Nguyễn dựa trên lễ nhạc Nho gia. Các bài văn bia viết trên lăng tẩm thường sử dụng nhiều điển tích, điển cố mà hệ quy chiếu của nó là chuẩn mực Nho giáo. Riêng điều này cũng cho

thấy tinh thần Nho gia rất đậm nét trong chính sách của nhà nước phong kiến. Các văn bia lăng tẩm đều ca ngợi công đức, sự nghiệp của các vua, đặc biệt chú trọng vào những hoạt động quản lý, phát triển đất nước. Trước hết, văn bia hoàng tộc cho thấy, các vị vua đều có tư tưởng dựng xây sự nghiệp vương triều phù hợp với "mệnh trời". Tư tưởng thiên mệnh là điều được nhấn mạnh trong học thuyết chính trị xã hội của Khổng Tử. Yếu tố "úy thiên", "thuận thiên", "phụng thiên" luôn được coi là nguyên tắc của hoạt động của xã hội. Văn bia *Ngự chế thánh đức thần công bi kí* /御製聖德神功碑記, $N^{0}$18301, niên đại Thiệu Trị thứ 1 (1841) ở lăng Minh Mạng viết: "若其制治保邦立經陳紀規模廣大品節周詳事事皆有成法祀天地于南郊而昭事之禮明奉二祖以配天而美報之義/ Về việc cai trị giữ gìn đất nước, thì thiết đặt kỷ cương có quy mô rộng lớn; phẩm tiết rõ khắp, mọi việc đều thành phép tắc tế trời đất ở Nam Giao để sáng tỏ lễ nghi, kính thờ hai tổ cùng với trời để đẹp nghĩa báo đáp". Thậm chí vua Tự Đức trong lúc vận nước nguy nan vẫn tin vào mệnh trời: "所恃者幾何其亦自信夫有天而已而予所信者非敢盡信夫運數之天而特信夫道理之天/ Thế thì ta trông cậy vào cái gì? Đó là sự tự tin có trời mà thôi! Không phải ta dám tin ông trời có vận số mà chỉ riêng tin ông trời có đạo lý' (văn bia *Ngự chế khiêm cung ký*/ 御製謙宮記, $N^{0}$18303/18304, niên đại Tự Đức thứ 24 (1871) dựng tại lăng Tự Đức).

Theo tư tưởng Nho giáo, đường lối văn trị đòi hỏi phải lấy chữ **thiện** làm đầu, như sách *Đại học* ghi: "chỉ ư chí thiện". Văn bia hoàng tộc cho thấy các vị vua triều Nguyễn khi xác định Nho giáo làm nền tảng và văn trị là đường lối trị nước thì đều đề cao sự "toàn thiện", lấy "chí thiện" làm chuẩn tắc cho hành vi cai trị. Vua Minh Mạng nhấn mạnh: "朕宵衣旰食虔求上理若使百執盡皆賢良人民咸樂案堵河流順軌年穀屢豐則何瑞如之/ Trẫm hôm sớm vất vả công việc, chỉ kính thuận đạo lý trời, nếu trăm quan đều là hiền lương, nhân dân đều an ổn vui vẻ, sông chảy thuận dòng, hàng năm được mùa thì có điềm lành nào bằng (văn bia *Ngự chế thánh đức thần công bi kí*/ 御製聖德神功碑記, $N^{0}$18301, niên đại Thiệu Trị thứ 1 (1841) dựng ở lăng Minh Mạng). Các hành vi thể hiện phương châm chí thiện của các vị vua như đối đãi với bề tôi bằng lễ, cai trị dân chúng bằng lòng khoan giảm thuế, ân xá tù nhân, đối xử với quan viên, với giặc giã, v.v...) đều được các vua đời sau ghi lại để ca ngợi như tấm gương về đức thiện.

Qua văn bia hoàng tộc, có thể thấy rõ triều Nguyễn là triều đại trọng việc giáo hóa dân chúng. Việc học hành còn được triển khai ở góc độ giáo hóa dân chúng, nâng cao dân trí, tạo lập nền tảng đạo đức xã hội. Đây vừa là cách thức quản trị xã hội (trên nền tảng Nho giáo), vừa là hành vi vun đắp văn hiến nước nhà. Văn bia *Ngự chế thánh đức thần công bi kí*/ 御製聖德神功碑記, $N^{0}$18301, niên đại Thiệu Trị thứ 1 (1841) dựng ở lăng Minh Mạng ghi: "其崇文也斉藻琢磨風會日振典籍欽定以明正學詩書頒布以惠士林府縣莫不有學

鄉會間以歲貢正字畫而苟且之風變釐文式而固陋之習除文治昭回燦然 奎璧/ Về việc trọng văn, tạo trào lưu bình phẩm, nhuận sắc, khiến ngày càng tiến triển, khâm định thư tịch để sáng tỏ chính học, ban bố thi thư để ra ân cho nhiều sĩ tử. Phủ huyện chẳng nơi nào là không có trường học, thi Hương, thi Hội để hàng năm chọn nhân tài; định nét chữ mà đổi thói cẩu thả, sửa thể thức văn mà trừ bỏ thói quen cố hữu. Ngoài ra, văn trị còn thu phục được nhân tài văn chương"; trong văn bia này còn viết: "文教大興士風丕振天下學者知有圖籍典墳之富文章性命之淵皆自上有以鼓舞作成之也/ Nền văn giáo khởi sắc, sĩ khí chấn hưng. Học giả trong thiên hạ biết được phong phú của điển tịch, sự uyên thâm của văn chương đều do Hoàng khảo cổ vũ và tác thành".

Đáng chú ý, ngoài việc sử dụng kinh điển Nho học, các vị vua triều Nguyễn đã chuyên tâm viết ra những tập thi văn, những điều răn dạy con cháu, quan lại, chúng dân. Điều này cho thấy, đường lối văn trị của triều Nguyễn đã trở thành lý tưởng của các vị quân vương. Kinh điển Nho học chỉ là nền tảng, còn những nghi lễ, giá trị đạo đức, phong tục, v.v... đã được hướng đến việc xây dựng cho phù hợp với văn hóa nước Nam. Việc áp dụng Nho giáo trong tinh thần như vậy, phần nào, đã chứng tỏ tinh thần tự trị của nhà Nguyễn. Vua Minh Mạng: "又親製訓條頒行州里使之家傳而户誦習熟禮義其有關於風俗敎化夫豈小哉/ Lại tự mình chế ra những điều dạy dỗ, ban hành khắp các làng mạc, để cho mọi nhà truyền tụng, tập quen lễ nghĩa; có liên quan đến việc giáo hóa phong tục há chẳng phải là nhỏ sao?" (văn bia *Ngự chế thánh đức thần công bi ký*/ 御製聖德神功碑記, N$^0$18301, niên đại Thiệu Trị thứ 1 (1841) dựng ở lăng Minh Mạng). Vua Thiệu Trị cũng là người rất chú trọng xây dựng chuẩn mực văn hóa đạo đức và coi chúng là phương tiện cho việc trị nước, giáo hóa dân chúng, trong bài văn bia *Xương Lăng thánh đức thần công bi* /昌陵聖德神功 N$^0$18302, niên đại Tự Đức thứ 1 (1841) dựng ở lăng Thiệu Trị viết: "修大南會典詳政體也輯紹治文規正字學也/ Sửa bộ *Đại Nam hội điển* là làm cho chính thể rõ ràng, làm tập "Thiệu Trị văn quy" là dạy cho việc học chữ được đúng"; cũng trong bài văn bia này tác giả viết: "聖製文二集詩四集有御題圖繪史論皇訓北巡武功古今體格裁成輔相歷代帝王[ ]帝王傳授之原朝廷政治之迹寓於語言文字間乾芭坤符煥日星發六經之閫奧開百代之津梁鼓之舞之以盡神爲治敎休明之一天運會自丁李陳黎以前未之有也/ Hai tập Thánh chế, bốn tập thơ, còn có các tập *Ngự đề Đồ hội*, *Sử luận*, *Hoàng huấn*, *Bắc tuần*, *Võ công*, *Cổ kim thể cách*, *Tài thành Phụ tướng*, *Lịch đại đế vương*... bước đầu truyền thụ tư tưởng của các Đế vương, dấu lưu chính trị trong triều đình đều chứa đựng trong lời văn, như Hà đồ Lạc thư chói sáng như nhật nguyệt, phát huy được áo diệu của *Lục kinh*, mở lối cho trăm đời về sau. Cổ vũ một nền giáo trị hết sức thần kỳ, mở ra một vận hội sáng sủa mà từ các triều Đinh, Lê, Lý, Trần trước đây chưa từng có".

Trong việc giáo hóa dân chúng, đạo hiếu - đễ của Nho gia được coi là gốc rễ đưa đến trật tự xã hội. Là người định ra "khuôn vàng thước ngọc" cho xã hội, các bậc quân vương trước hết phải nêu gương sáng cho muôn dân và hậu thế. Bia trong lăng tẩm hoàng tộc thường là do các vị vua đương thời soạn dựng để thể hiện lòng hiếu thảo, vừa để tán thán công đức, kính trọng ngợi ca và đối với bậc tiên vương - mà trong đó, lòng hiếu thảo là một tiêu chí rất căn bản. Văn bia ở lăng Minh Mạng ghi lòng tôn kính của vua Thiệu Trị và ca ngợi lòng hiếu thảo của vua Minh Mạng: "天性至孝歡奉慈寧出則前導安入則跪進甘旨養以天下備極情文崇上徽稱優隆禮數聖壽六旬七旬大慶節舉行盛典合中外億兆之歡心 以供孝奉天家樂事自古罕聞一孝之推本於親親而達乎普率帝/ Bẩm tính rất hiếu thảo, vui thờ đức Từ Ninh, khi xuất xử thì người dẫn đầu được an ổn, khi vào cung thì quỳ dâng thức ngon ngọt, phụng dưỡng thì đem hết lòng một cách đẹp đẽ trong thiên hạ để sùng kính tôn xưng bậc cha mẹ, trên cả lễ nghi. Lúc cử hành lễ mừng thọ lục tuần, thất tuần cho cha mẹ thì hợp với lòng hân hoan của ức triệu người trong ngoài kinh; vì lòng hiếu kính cha mẹ và phụng thờ trời đất là việc việc vui trong hoàng gia xưa nay hiếm có. Một khi chọn ra người hiếu thảo thì gốc phải từ đạo thân với người thân thì mới đạt được sự hiếu thảo vậy" (văn bia *Ngự chế thánh đức thần công bi kí*/ 御製聖德神功碑記, N⁰18301, niên đại Thiệu Trị thứ 1 (1841) dựng ở lăng Minh Mạng). Việc lấy lòng hiếu nghĩa để trị nước còn biểu hiện qua việc các vua triều Nguyễn xây dựng truyền thống đối xử với những gương sáng trong dân chúng về lòng hiếu thảo, làm việc thiện, như trong văn bia ở lăng vua Minh Mạng ghi: "旌孝順表節義禮高年舉力田/ Nêu những người hiếu thuận, khen những kẻ tiết nghĩa, kính lễ những người tuổi cao, biểu dương những người chăm làm ruộng" (văn bia *Ngự chế thánh đức thần công bi kí*/ 御製聖德神功碑記, N⁰18301, niên đại Thiệu Trị thứ 1 (1841) dựng ở lăng Minh Mạng); hay trong bia ở lăng vua Thiệu Trị: "洋夷不許通高杜我心而尊國勢/ Người hiền lương trung nghĩa cho dựng từ đường mà biểu dương khí tiết" (văn bia *Xương Lăng thánh đức thần công bi*/ 昌陵聖德神功, N⁰18302, niên đại Tự Đức thứ 1 (1841) dựng ở lăng Thiệu Trị).

Như vậy, các vua nhà Nguyễn đã thực hành triệt để đường lối Nho giáo, coi đó là lý tưởng, đường lối trị nước. Tuy nhiên, khi lịch sử đã chuyển biến sang thời kỳ hiện đại, xã hội trở nên phức tạp hơn rất nhiều thì Nho giáo không còn đủ sức đảm đương vai trò của một hệ tư tưởng độc tôn. Ở vào một thế kỷ bản lề của lịch sử, triều Nguyễn vẫn bám víu vào Nho giáo để bảo vệ chế độ quân chủ trung ương tập quyền, là nguyên nhân căn bản dẫn đến thất bại và sụp đổ của vương triều Nguyễn.

*2.2. Văn bia hoàng tộc phản ánh vai trò của Phật giáo trong đời sống xã hội*

Nếu xét văn bia hoàng tộc có liên hệ trực tiếp tới Phật giáo thì đến nay chỉ

còn lại các văn bia ngự chế của chúa Nguyễn Phúc Chu, chúa Nguyễn Phúc Chú, vua Minh Mệnh, vua Thiệu Trị và vua Khải Định. Đây là các vị vua chúa có lòng thành kính với đạo Phật tuy vẫn dựa vào Nho giáo để quản lý đất nước. Đạo Nho và đạo Phật (cùng với đạo Lão) vốn cùng nhau có ảnh hưởng sâu sắc đến đời sống tinh thần, tư tưởng của dân tộc ta. Đạo Nho là đạo trị nước, đạo Phật lại là đạo thu phục nhân tâm.

Trước hết, nhà Nguyễn xiển dương đạo Phật như một sách lược thu phục nhân tâm. Đầu thế kỷ XVII, hoàn cảnh lịch sử, tình thế chính trị phức tạp, nhân dân cực khổ, thân phận tha hương làm sự yên ổn trong xã hội Đàng Trong không còn bền vững đã buộc các chúa Nguyễn phải tìm biện pháp thu phục nhân tâm, nhằm quản lý, cai trị được đất nước. Đối với nhu cầu này, khả năng đáp ứng của Phật giáo vượt trội hơn hẳn so với Nho giáo. Chính vì vậy, các chúa Nguyễn, bước đầu đã có nhiều hình thức nhằm xiển dương đạo Phật, đưa đạo Phật đi vào đời sống tinh thần của xã hội. Ngay từ đầu, Phật giáo đã nằm trong loạt các hoạt động của chúa Nguyễn Hoàng khi vào cát cứ ở Đàng Trong. Về sau, hầu hết các chúa Nguyễn đều là những Phật tử mộ đạo, chăm lo phát triển Phật giáo như là chỗ dựa tinh thần trong sự nghiệp Nam tiến và lập quốc. Văn bia *Đại Việt quốc vương sắc tứ Hà Trung tự Hoán Bích thiền sư tháp ký minh/* 大越國王敕賜河中寺煥碧禪師塔記銘, N$^{0}$13437, niên đại Bảo Thái thứ 10 (1729) dựng tại chùa Quốc Ân do Ninh Vương - Nguyễn Phúc Chú soạn ghi rằng: "越覾自開國以来立寺建庵延僧供佛廣行方便圖使畿内天下盛起全自頓抛憑念庶幾生順死安漸近化城境界/ Suốt từ lúc mở nước đến nay, việc lập chùa, dựng am, thỉnh tăng cúng Phật, mở rộng phương tiện hành hóa, khiến cho dân chúng xứ kinh đô trở nên phồn thịnh, ai nấy đều dốc lòng dung dưỡng đạo lý bằng chánh niệm; thứ đến là sinh thuận tử an, gần gũi với cảnh giới hóa thành". Đời sống tinh thần của hoàng tộc cũng bị ảnh hưởng của đạo Phật, người trong hoàng độc quy y thọ giới rất nhiều. Các chúa Nguyễn về sau đều có pháp danh đạo hiệu, quý trọng các cao tăng, lo việc dựng chùa, đúc tượng, ban pháp khí nhằm cầu mong sự gia trì của Phật tổ cho sự nghiệp của mình: "余恭膺天命臨于兆姓雞鳴而起孜孜不忘為善之道也越覾自開國以来立寺建庵延僧供佛廣行方便圖使畿内天下盛起全自頓抛憑念庶幾生順死安/ Ta vâng mệnh trời chăm coi trăm họ, gà gáy đã vội dậy, chăm chắm không dám quên đạo làm điều thiện. Cứ xem nước Việt ta từ khi mở nước đến nay, việc lập chùa dựng am, thỉnh sư thờ Phật, rộng truyền phương tiện, khiến cho dân chúng kinh kỳ ngày càng phồn thịnh, từ đó cũng chăm chỉ tu tập, cầu được sinh thuận tử an" (*Đại Việt quốc vương sắc tứ Hà Trung tự Hoán Bích thiền sư tháp ký minh/*大越國王敕賜河中寺煥碧禪師塔記銘, N$^{0}$13437, niên đại Bảo Thái thứ 10 (1729) dựng tại chùa Quốc Ân).

Nhà Nguyễn đã thành công trong việc thông qua đạo Phật để thiết lập một

nền tảng tâm lý, đạo đức, tư tưởng ổn định, an hòa cho việc xây dựng đất nước thành một quốc gia thái hòa, thịnh trị. Theo đó, Phật giáo bước đầu được quảng bá mở rộng để bình ổn xã hội, thu phục nhân tâm, còn Nho giáo là con đường trị nước lâu dài. Từ đó, trên bình diện tư tưởng - chính trị, quan niệm "cư Nho mộ Thích" được đưa thành phổ biến trong xã hội Đàng Trong. Văn bia chùa thể hiện rất rõ quan niệm này. Nguyễn Phúc Chu đã viết trong bài văn bia *Quốc chủ Nguyễn Phúc Chu Tự Động Thượng chính tông tam thập thế danh Hưng Long hiệu Thiên Túng đạo nhân đỉnh kiến Thuận Hóa Thiên Mụ tự bi kí minh*/ 國主阮福朱字洞上正宗三十世名興龍號天縱道人鼎建順化天姥寺碑記銘, N°2585/5683, niên đại Vĩnh Thịnh thứ 11 (1715), dựng tại chùa Thiên Mụ như sau: "咸性善以爲宗更心良而應事居儒慕釋以政治無 不行仁信道崇僧就因果而思種福承平國界安樂身心因知處豐屋何如方丈馳良馬何如振錫錦衣耀世不似袈裟金玉滿堂本還虛白久食珍者豈覩飯來香積聽樂者豈聞梵音響際此昌期之世還尋歡喜之國有爲無爲並行不悖/ Nguyện lấy tính thiện làm tôn chỉ, lấy lòng lành mà ứng xử muôn việc. Sống và làm theo Nho mà lòng mộ đạo Phật, vì làm chính trị không thể không thi hành điều nhân, tin đạo trọng tăng thì luôn nghĩ điều nhân quả mà lo trồng phước, đất nước thái bình, thân tâm an lạc. Nhân đó mới biết ra rằng ở nhà cao sao bằng nương thân nơi phương trượng, cưỡi ngựa tốt sao bằng chống gậy trúc, áo gấm loè đời chẳng bằng chiếc cà sa, vàng bạc đầy nhà rồi cũng trở thành rỗng sạch. Người ăn mãi đồ ngon há chẳng xem mùi cơm hẩm, nghe mãi tiếng nhạc há không ưa kinh kệ âm vang. Nay gặp đời thịnh trị, quay về tìm lại niềm vui, thực là hữu vi và vô vi cùng song hành mà không hề trái ngược".

Việc xây dựng chùa chiền, đúc tượng, quy y, sắc tứ cho các chùa lớn, ban giới đạo độ điệp cho các nhà sư có đạo hạnh cao, đặt chức tăng cang... là để nắm lòng dân, cầu mong sự ổn định, mong cho vương nghiệp vững bền. Vai trò của Phật giáo đối với thời kỳ đầu của quá trình cát cứ phương Nam của các chúa Nguyễn đã đạt được. Phật giáo đã an tâm chúng dân, đã tạo ra được bầu không khí ổn định, an bình.

Khi Gia Long Nguyễn Ánh mở ra vương triều Nguyễn, nhà Nguyễn phải đưa Nho giáo trở thành hệ tư tưởng chính thống của xã hội, vượt hẳn ảnh hưởng của đạo Phật. Phật giáo lúc này, bằng nội lực của một giáo thuyết uyên áo đã vượt qua ranh giới hạn hẹp của một ý đồ chính trị, đã như một mạch chảy tự nhiên đi sâu vào đời sống tinh thần, thành nét văn hóa đặc trưng của con người vùng Nam Hà. Vì vậy, mặc dù Nho đã được xác lập như hệ tư tưởng chính thống, thì triều Nguyễn vẫn tiếp tục xiển dương đạo Phật. Theo đó, triều Nguyễn tiếp tục chủ trương giữ tâm thế "cư Nho mộ Thích" để đưa Nho giáo vào sâu trong cộng đồng nhân dân, thông qua các hoạt động liên quan đến đạo Phật. Về sau, khi đạo Phật đã có vị trí quan trọng trong tín ngưỡng dân gian, và trở thành một bộ phận quan trọng trong đời sống văn hóa tinh thần của xã hội, có

số lượng tín đồ và hàng ngũ tăng đồ đông đảo thì triều Nguyễn muốn xác lập địa vị của Nho giáo một cách triệt để hơn nữa nhằm giữ vững được vương quyền. Từ đây, thái độ của các vua Nguyễn với Phật giáo đã có phần khác với các chúa Nguyễn trước đó. Vì không thể sử dụng biện pháp hà khắc để kiềm chế sự phát triển của đạo Phật, nhà Nguyễn phải chấp nhận để Phật giáo phát triển trong sự kiểm soát và định hướng của triều đình. Lúc này, tư tưởng "cư Nho mộ Thích" đã dần chuyển thành "dĩ Phật tải Nho, khu Thích dĩ nhập Nho". Chùa là nơi để cầu quốc thái dân an, cầu cho vương triều bền vững mà lòng vẫn không rời kỷ cương của Nho giáo. Câu đối của vua Minh Mạng trước chùa Thánh Duyên đã cho thấy rõ điều đó: "*Thánh tức thị Phật, Phật tức thị Thánh/* 聖即是佛,佛即是聖". Vua Thiệu Trị đã dẫn nhiều sách kinh điển của Nho giáo để chứng minh quan điểm "cư Nho" của mình. Trong bài văn bia *Ngự chế Thiên Mụ tự Phước Duyên bảo tháp bi*, N⁰155/2587/ 5681, niên đại Thiệu Trị thứ 6 (1846), dựng tại chùa Thiên Mụ, vua Thiệu Trị nêu suy nghĩ: " 朕聞儒有聞善以相告也見善以 相示也能用善人民之主也/ Trẫm từng nghe nhà Nho nói: Nghe điều thiện thì nhắc bảo nhau, thấy điều thiện thì dặn dò nhau, ai biết dùng người thiện thì sẽ làm chủ của dân"; hay trong bài văn bia này cũng có đoạn: "故出言善則千里之外應之德無常師住善爲師去煩宥善莫不兢勸民之秉怡好是鎰德章善癉惡以示民后民日遷善而不知爲之者是以天下皆知美之爲美斯惡已皆知善之爲善斯不善已大學八條亦在止於至善/ Nói lên điều thiện, dù muôn dặm xa cách, người ta vẫn ứng theo. Đức vốn không có thầy chỉ dạy, cốt lấy thiện làm thầy. Bỏ những phiền phức, để tăng thêm điều thiện thì không gì bằng khuyến dạy cho dân chăm gìn giữ riêng mối luân thường, yêu lẽ phải, quý đức tốt, khen điều lành, ghét việc dữ. Ấy là: "Thiên hạ biết đẹp và ưa cái đẹp thì cái xấu mất đi. Thiên hạ biết thiện và quý mến cái thiện vì chán ghét điều bất thiện". Tám điều cốt lõi của sách *Đại học* cũng dừng nơi chí thiện".

Như vậy, có thể thấy rõ, triều đình nhà Nguyễn muốn hòa đồng điều thiện của Phật học vào đạo nhân của Nho học. Về bản chất, họ cho rằng đạo Nho đã bao hàm đạo Phật, đạo Phật thì chuyển tải đạo Nho và tinh thần chủ đạo của nhà Nguyễn giai đoạn này là cuốn Phật theo Nho. Từ phương diện quản lý, điều này thể hiện tư duy quản lý mềm mỏng khéo léo của nhà Nguyễn, đã phát huy được vai trò của Phật giáo trong quá trình xác lập Nho giáo như hệ tư tưởng chính thống. Từ góc độ văn hóa, mặc dù chuẩn tắc đạo đức xã hội vẫn dựa trên Nho giáo, thì Phật giáo đã trở thành một sinh hoạt tinh thần của xã hội, trong đó có cả tầng lớp hoàng tộc.

*2.3. Một số vấn đề chính trị xã hội thể hiện qua tư liệu văn bia hoàng tộc*

- Mở mang bờ cõi, thống nhất đất nước, cải tiến bộ máy hành chính.

Một trong những công lao to lớn được công nhận của triều Nguyễn là mở mang bờ cõi, thống nhất đất nước. Văn

bia lăng Gia Long nói về công lao của Nguyễn Ánh: "人謀既藏天助者順新平江有浹旬之清流芹滁海有崇朝之甘水神武徵應不一而足三靈協眷六坎成夷故能邁油雲躍沈川駸駸乎有不可禦之勢天聲所至霆馳覆彼鴟巢盡取其豰殲不共之讎虜補以素之窮圖既爽舊邦遂恢全越功成治寶振古有光溯自甲午迄壬戌歷年二十有九北抵諒山南極河仙闢地二十有七逮夫潤色鴻業躬致太平禮樂刑政之施典章法度之備/ Mưu người tính đã hay, lòng trời giúp càng thuận: sông Tân Bình nước trong suốt cả tuần, bể Cần Giờ buổi sáng dâng nước ngọt. Tài thần vũ không những chỉ có riêng điềm hay mà tam linh lại giúp sức để san bằng những hố sâu vực thẳm. Vậy nên vượt mây mù, qua sông cả, xăm xăm tiến tới, thế mạnh nào ai dám đương. Tiếng vang đến đâu, sét ran gió cuốn, phá tan tổ cú, bắt hết chim con. Diệt kẻ thù chẳng đội trời chung, cứu nước nhà thoát cơn bối rối, đem lại vinh quang cho nước cũ, khôi phục toàn cõi đất Việt. Thành công rồi dựng nền bình trị, gương ngàn xưa rạng vẻ sáng ngời. Kể từ năm Giáp Ngọ đến năm Nhâm Tuất trải việc binh trong 29 năm. Bắc từ Lạng Sơn, nam đến Hà Tiên, mở đất rộng gồm 27 hạt. Kịp tới khi dựng nên sự nghiệp đế vương, đem lại cảnh thái bình, đặt ra lễ nhạc hình chính, có đủ điển chương pháp độ" (văn bia *Ngự chế thánh đức thần công bi ký*/ 御製聖德神功碑, N⁰18299, niên đại Minh Mệnh thứ 1 (1820), dựng tại lăng Gia Long). Nếu như vua Gia Long được ghi công là thống nhất bờ cõi từ Nam chí Bắc thì các vua đời sau đều quan tâm đến việc xây dựng, cải tiến bộ máy hành chính.

Văn bia ở lăng Minh Mạng ghi lại việc xây dựng bộ máy hành chính phục vụ cho việc quản lý nhà nước: "Về công việc, đặt trị pháp, giữ đất nước, lập giềng, dựng mối, quy mô rộng rãi to tát, phẩm tiết đầy đủ, rõ ràng, việc gì cũng có phép tắc", hay "開史修實錄求遺事補闕文而大聖人之道德風烈之盛昭揭日星長垂世法/ Mở Sử quán, soạn thực lục, tìm sách cổ còn sót, bổ những văn còn thiếu, làm cho đạo đức của thánh nhân thêm rộng lớn. Giáo hoá, công nghiệp, nêu rõ như mặt trời, ngôi sao, để mãi cho đời sau theo phép" (văn bia *Ngự chế thánh đức thần công bi kí*/ 御製聖德神功碑記, N⁰18301, niên đại Thiệu Trị thứ 1 (1841) dựng ở lăng Minh Mạng). Trong lĩnh vực hành chính thì đã có nhiều cải cách bộ máy nhà nước: "內則錯之以六部綜之以內閣機密院以慎司樞要都察院以糾正官方而諭定內閣只設三品官機密特簡派大臣兼領都察不得接外官移文所以防微杜漸爲後世慮既深且遠矣外則省營鎮二城而設爲三十二直省布按董其事督撫會其成有監臨之權無專重之勢而又三年以計吏五以民田制有一定之則兵政有通行之道城郭關汛之有其度屯堡戍守之有其規輕重相制大小相維曲折精微至纖至悉/ Về việc hành chính, dồn sáu bộ lại thành Nội các, Viện Cơ mật để giữ then chốt; việc quân chính có Viện Đô sát để coi xét sửa chữa các quan. Theo lời dụ định thì: ở Nội các chỉ thiết đặt quan tam phẩm, Viện Cơ mật riêng chọn các đại thần kiêm lĩnh,

Viện Đô sát không được tiếp nhận công văn của quan tỉnh ngoài đưa vào. Đó là cách phòng giữ từ khi mọi việc chưa xảy ra, lo cho đời sau thật đã sâu xa. Bên ngoài thì bỏ bớt doanh thành và trấn thành, mà thiết đặt làm 32 trực tỉnh, có Bố chính, Án sát giữ mọi việc, Tổng đốc, Tuần phủ xem xét việc đã làm nên, có quyền trông coi, không có thể chuyên trọng. Lại có lệ cứ 3 năm thì xét quan lại, 5 năm thì duyệt nhân dân; điển chế thì có phép tắc nhất định, binh chính thì có đường lối thông thường. Những nơi thành, quách, quan, tấn, đều có chế độ riêng, những chỗ đồn, bảo, thú, thủ đều có quy mô sẵn, hơn kém giữ lẫn nhau, lớn nhỏ ràng buộc nhau, mọi việc rõ ràng, tinh vi và hết sức kỹ lưỡng!" (văn bia "*Ngự chế thánh đức thần công bi ký* 御製聖德神功碑記, N⁰18301, niên đại Thiệu Trị thứ 1 (1848) dựng ở lăng Minh Mạng). Văn bia lăng Thiệu Trị cũng ghi: "六部分司三年考績字進眾職甄别群倫其董正治官者詳矣/ Sáu bộ phân thành các Ty, ba năm xét thành tích quan lại, thăng lần các chức, phân biệt thứ lớp, giữ nề nếp trong việc trị quan thật rõ ràng vậy" (*Xương Lăng thánh đức thần công bi* /昌陵聖德神功, N⁰18302, niên đại Tự Đức thứ 1 (1841) dựng ở lăng Thiệu Trị).

Qua đó, có thể thấy rằng việc quản lý của nhà Nguyễn rất có hệ thống và chặt chẽ. Việc xây dựng các cơ cấu nhà nước như vậy có sự tham khảo cách thức của nhà Thanh (Trung Quốc), biến đổi cho phù hợp với tình hình cụ thể của đất nước.

- *Ứng xử với các vấn đề chính sự.*

Thể chế phong kiến Việt Nam vốn chịu nhiều ảnh hưởng của Trung Hoa, mang nhiều nét đặc thù của một thể chế chính trị như là công dụng của Nho giáo. Theo đó, thì thuật trị nước không phải chỉ là những vấn đề cốt lõi mà còn bao gồm cả những cách thức tạo ra những lề lối thể hiện tầm nhìn sâu rộng mới giữ được chính quyền, mới ngăn chặn sự tạo loạn xảy ra ngay ở cấp cao nhất của bộ máy nhà nước, mà đôi khi sự loạn đó là bắt đầu từ những điều tưởng như nhỏ nhặt. Việc dựng hai tấm bia khắc bài dụ của vua Minh Mạng và vua Thiệu Trị, từ việc suy ngẫm lịch sử các tiên triều, đã định ra một trong những khuôn thước về sau cho người cầm quyền, ngăn chặn những nguyên nhân có thể gây rối loạn vương triều. Các yếu tố như nạn hoạn quan, ngoại thích cũng là một đặc điểm đáng lưu ý trong văn bia hoàng tộc Thừa Thiên Huế. Bia khắc lời dụ của vua Thiệu Trị tại bi đình bên trái ở Văn miếu: "應當立法垂訓百世子孫非以私恩而置他間地也此是朕原始要終防微杜漸我之百世子孫克遵家法無昵私恩重於各器也凡外戚權臣後宮宦寺一有弗能審熟善處于他必多生不好/ Cần phải lập phép tắc dạy bảo con cháu trăm đời về sau chớ vì ân riêng mà xếp vào trường hợp đặc biệt. Đây là trẫm có ý phòng bị từ chuyện nhỏ nhặt. Con cháu trăm đời về sau phải tuân theo gia pháp, chớ vì ân riêng, phải xem trọng tài năng. Tất cả quyền thần thuộc ngoại thích, hoạn quan ở hậu cung, một khi đã không thể thẩm tra kỹ càng, không khéo đối phó, tất sẽ phát sinh chuyện chẳng hay" (*Võ*

*đề*, N⁰2583/5691, niên đại Thiệu Trị thứ 4 (1844), dựng tại Văn miếu Huế).

Một vấn đề nữa thường được đề cập trong những nghiên cứu về triều Nguyễn đó là vấn đề canh tân đất nước. Các danh nho có tư tưởng canh tân như Nguyễn Trường Tộ, Nguyễn Lộ Trạch, Đặng Huy Trứ đã không được triều đình chấp nhận. Nhưng về sau, từ đời Duy Tân thì đã có ý định bớt dần Nho học, thi cử đã bỏ kinh nghĩa, thơ phú Nho học, thêm vào bài thi chữ Pháp; vua Khải Định thì mở mang Tây học… Theo chúng tôi, những thay đổi của thời đại, một cách khách quan đã làm cho các vua Nguyễn thấy rõ việc mở rộng giao thương, mở rộng văn hóa, canh tân đất nước là vấn đề sớm muộn phải làm. Nhưng nhiều hạn chế chủ quan và khách quan mà triều Nguyễn đã không làm được điều này cho đến khi sụp đổ. Tuy nhiên, trên cơ sở tư liệu văn bia thì không đủ luận cứ để nghiên cứu vấn đề này một cách sâu sắc.

- Phong thủy trong xây dựng lăng mộ.

Hơn bất cứ công trình nào, lăng mộ được lựa chọn vị trí, kiến trúc rất kỹ càng, bởi ngoài việc là nơi an nghỉ của đấng quân vương thì nó còn liên hệ đến vận mệnh thịnh suy của hoàng tộc. Điều trước hết và trên hết của phong thủy trong việc xây dựng lăng mộ là việc chọn "cuộc đất". Điều này lý giải về vị trí của các lăng tẩm, thường ở khá xa khu trung tâm hoàng thành.

Vào năm Minh Mạng thứ 7 (1826), nhà vua mới 35 tuổi đã sai các quan giỏi địa lý trong triều lập thành từng nhóm đi coi đất để chuẩn bị xây lăng cho mình. Sau này các hoàng đế khi xây lăng mộ cho mình thường lấy Hiếu lăng (lăng Minh Mạng) làm chuẩn. Vua Tự Đức tuân theo lời vua Thiệu Trị: "于香水南之順道山營建玄宮隧道一遵成孝陵規制/ Ở núi Thuận Đạo phía Nam sông Hương sửa đào con đường ngầm thông tới huyệt chôn, theo đúng như quy chế ở Hiếu lăng" (văn bia *Xương Lăng thánh đức thần công bi* /昌陵聖德神功, N⁰18302, niên đại Tự Đức thứ 1 (1841) dựng ở lăng Thiệu Trị). Sau khi vua cha băng hà, vua Tự Đức liền cho các thầy địa lý trong triều đi coi đất để xây lăng. Họ tìm được cuộc đất tốt tại chân một dãy núi thấp thuộc làng Cư Chánh, huyện Hương Thủy cách Kinh thành không xa. Về sau, núi ấy được đặt tên là núi Thuận Đạo. Thực địa cho thấy, lăng Thiệu Trị ở vào vị thế "sơn thủy chi giao 山水之交". Lăng quay mặt về hướng Tây bắc, một hướng chưa bao giờ được dùng trong các công trình kiến trúc lớn ở Huế bấy giờ. Phía trước, cách lăng chừng 1km, bên phải có đồi Vọng Cảnh, bên trái có núi Ngọc Trản chầu về trước lăng theo vị thế "tả thanh long hữu bạch hổ". Vua Tự Đức suy tư khi dựng Khiêm lăng: "誠恐一旦奄忽智不狐若爲蓋乃太史預相地得於陽春上曠土廷臣覆視曰宜蓋從術家/ Ta thực sự sợ một mai chết đi, thì tự hổ thẹn trí khôn không bằng con cáo, mới sai quan Thái sử xem tướng đất trước, chọn được chỗ rộng rãi cao ráo ở làng Dương Xuân Thượng. Đình thần xét lại toàn bộ cho rằng được. Vì thế, theo nhà phương thuật vậy" (văn bia *Ngự chế Khiêm cung ký*/御制謙宮記, N⁰18303/18304, niên đại Tự Đức thứ 24 (1871), dựng ở lăng Tự Đức). Vua Bảo Đại tiếp tục ý nguyện

của vua Khải Định: "奉我皇考在御日龜正協吉爰命鳩工營築特賜山名曰應順山前建宮曰天定宮內建殿曰啓成殿上奉聖像內安寶龕其位置整肅規制林 嚴/ Kính vâng lời dạy của Hoàng khảo lúc tại vị từng xem và cho đây là đất tốt nên đã sai thi công xây dựng, ban tên núi là Ứng Thuận Sơn. Phía trước dựng cung gọi là Thiên Định cung, phía trong xây điện gọi là điện Khải Thành, trên thờ Thánh tượng; trong cùng là khám thờ, vị trí ngay ngắn, quy mô trang nghiêm, tất cả đều kính y như khuôn khổ đã định trước". (văn bia *Ứng Lăng thánh đức thần công bi*/應陵聖德神功碑, $N^{0}$18307, niên đại Bảo Đại thứ 1 (1926), dựng tại lăng Khải Định). Theo thuật phong thủy thì lăng Khải Định có vị trí hết sức trang trọng, cửa lăng hướng về phía Tây - Tây bắc. Hai dãy núi Chóp Vung và Kim Sơn cách xa lăng 8 km chầu vào phía trước, nằm trong tư thế "tả thanh long, hữu bạch hổ", rồng chầu hổ phục, tạo nên một thế quy tụ, đăng đối vững chãi. Phía trước mặt lăng có dòng nước chảy từ tả qua hữu (khe Châu Ê) rồi lại rẽ theo lối "chi huyền thủy", hay còn gọi là "huyền thủy minh đường".

Theo Trần Quốc Vượng, lăng tẩm Huế vốn được coi là một tiểu hệ của vùng văn hóa Huế[1]. Trong đó, ngoài yếu tố kiến trúc, nghệ thuật thì yếu tố phong thủy đóng vai trò quan trọng. Thực tế, sự quan tâm đến yếu tố phong thủy trong nghiên cứu hệ lăng tẩm hoàng tộc là một hướng đi đã phổ biến trong thực tế. Tuy vậy, yếu tố phong thủy luôn là "ý đồ ngầm" của vương tộc nên trong tư liệu văn bia chỉ phản ánh trong một chừng mực nhất định về khía cạnh này. Vì thế, để có những nhận định sâu sắc hơn thì cần đến các nghiên cứu liên ngành, liên văn bản.

- Văn thơ ngự chế.

Trong văn bia ngự chế, thi văn chiếm một phần không nhỏ. Những vị vua Minh Mệnh, Thiệu Trị, Tự Đức đều có tâm hồn và bút lực của một thi nhân. Số lượng văn thơ ngự chế của triều Nguyễn thuộc vào hàng nhiều nhất trong lịch sử các triều đại phong kiến Việt Nam. Đó là những bài thơ cảm tác khi ngắm nhìn danh lam thắng cảnh chùa chiền, sông núi, thiên nhiên nên thơ; là thơ ca ngợi tổ tiên, răn dạy con cháu… Riêng văn thơ khắc ở bia đá thì chủ yếu là của các vị vua Minh Mạng, Thiệu Trị và Tự Đức. Thơ văn của các hoàng đế dù làm về đề tài nào cũng chuyển tải những ý tưởng ở tầm một đấng quân vương. Bài thơ vừa ca ngợi cảnh đẹp, miêu tả công trình nhưng phải thể hiện lòng thương của vua với dân, lòng hiếu thảo với phụ mẫu, lợi ích của công trình này với việc bảo vệ an ninh, giao thông đi lại… Tuy nhiên, không vì phải vì giàu tính mục đích mà văn thơ ngự chế thiếu đi tính thi vị của thơ ca. Trong mảng thơ văn ngự chế có những bài thơ, thể hiện trình độ mẫu mực về thơ Đường luật. Văn bia *Ngự chế thi đề Diệu Đế tự (hữu tự văn)*/御制詩題妙諦有字文, $N^{0}$5675 /5676, niên đại Thiệu Trị thứ 9 (1846), dựng tại chùa Diệu Đế, có bài được làm theo thể "cô nhạn xuất quần" (con nhạn đơn lẻ lạc bầy - thể thơ bát cú Đường luật, trong năm vần gieo thì vần đầu tiên khác các vần còn lại).

Hay bài thơ khắc trong văn bia *Đệ thập nhất cảnh Hương giang hiểu phiếm*/第十一境香江曉泛, N$^0$5673, niên đại Thiệu Trị thứ 3 (1843), dựng tại Phu Văn Lâu, có giá trị nghệ thuật cao:

一派淵源護帝城
清流趁早惹凉生
波平香水籠煙色
舟逐晨風動櫓聲
天酒未乾濡岸樹
山花猶戀結雲英
幾回何歌滄浪曲
雙闕方升瑞日明

Tạm dịch:

Cảnh đẹp thứ mười một - Buổi sáng đi thuyền trên sông Hương

*Một dải sông sâu bọc Đế thành*
*Dòng trong hây hẩy gió tươi lành*
*Lặng yên sóng nước mênh mang khói*
*Xao tiếng chèo bơi gió giục nhanh*
*Rượu trời chưa cạn bờ cây thấm*
*Rừng hoa lưu luyến kết mây lành*
*Thuyền về chưa dứt Thương Lang khúc*
*Cửa khuyết mở ra sáng trời xanh.*

Hay bài thơ *Ngự chế Thánh Duyên tự chiêm lễ bát vận*/ 御制聖緣寺瞻禮八韻, (chưa có thác bản), niên đại Minh Mệnh thứ 18 (1837), dựng tại núi Thúy Vân của vua Minh Mệnh cũng rất đặc sắc:

祥光凝寶相
慧日炫金身
皆倚翠山嶠
面臨小海濱
松關花笑客
石徑鳥迎山
磬韻穿林樾
幽嚴應勝畫
妙景可怡神

Tạm dịch:

*Xưa đổ nát gần hết,*
*Nay hầu hết trang nghiêm*
*Hào quang ngời bảo tướng,*
*Tuệ nhật sáng kim thân*
*Lưng dựa núi Thúy Vân,*
*Mặt hướng về biển cả*
*Cửa tùng hoa mừng khách,*
*Lối đá chim đón người.*
*Khánh rung xuyên rừng rậm*
*Tiếng kinh rộn hàng cây.*
*Núi sâu đẹp như vẽ,*
*Cảnh đẹp vui lòng người.*

Mảng thơ văn này nên được khai thác từ khía cạnh nghệ thuật, bổ sung thêm tư liệu để đi sâu nghiên cứu thi văn cung đình Huế nói riêng và thi văn Việt Nam nói chung.

Qua những điều trình bày ở trên, chúng tôi bước đầu đưa ra những nhận xét về văn bia hoàng tộc Thừa Thiên Huế như sau: Số lượng văn bia khá nhiều. Nghệ thuật trang trí rất đặc sắc, thể hiện quan niệm và trình độ thẩm mĩ cao. Thi pháp của nhiều bài văn bia thể hiện sự sang trọng, kiểu cách hoàng tộc. Qua tư liệu văn bia, Nho giáo được biểu hiện như là hệ tư tưởng chính thống của triều Nguyễn, là hệ chuẩn tư tưởng cho con đường trị nước; Phật giáo được xiển dương và được xác định là con đường củng cố Nho giáo, qua đó củng cố quyền

lực chính trị vương triều, đồng thời cũng trở thành nét văn hóa trong đời sống tinh thần hoàng tộc. Văn bia hoàng tộc ở Thừa Thiên Huế đã phản ánh nhiều đặc điểm quan trọng của khoa cử, giáo dục, hành chính, tôn giáo, v.v... qua đó góp phần tư liệu cho việc nghiên cứu lịch sử triều Nguyễn.

**Đ.T.H**

---

**Chú thích**:

1. Trần Quốc Vượng (1999), *Nam Hạ - Nam Hà (dưới cái nhìn địa văn hóa)*, Nxb. Văn hóa dân tộc, tr.403.

**Tài liệu tham khảo**


1. *Quốc chủ Nguyễn Phúc Chu Tự Động Thượng chính tông tam thập thế danh Hưng Long hiệu Thiên Túng đạo nhân đỉnh kiến Thuận Hóa Thiên Mụ tự bi kí minh/* 國主阮福朱字洞上正宗三十世名興龍號天縱道人鼎建順化天姥寺碑記銘, $N^0$2585/5683, niên đại Vĩnh Thịnh thứ 11 (1715), dựng tại chùa Quốc Ân.

2. *Đại Việt quốc vương sắc tứ Hà Trung tự Hoán Bích thiền sư tháp ký minh/* 大越国王敕賜河中寺煥碧禪師塔記銘 $N^0$13437, niên đại Bảo Thái thứ 10 (1729) dựng tại chùa Quốc Ân.

3. *Ngự chế thánh đức thần công bi ký /* 御製聖德神功碑, $N^0$18299, niên đại Minh Mệnh thứ 1 (1820), dựng tại lăng Gia Long.

4. *Ngự chế khiêm cung ký /* 御製謙宮记, $N^0$18303/18304, niên đại Tự Đức thứ 24 (1871).

5. *Ngự chế thánh đức thần công bi kí/* 御製聖德神功碑記, $N^0$18301, niên đại Thiệu Trị thứ 1 (1841) dựng ở lăng Minh Mạng.

6. *Ngự chế Thánh Duyên tự chiêm lễ bát vận/* 御制聖緣寺瞻禮八韻, (chưa có thác bản), niên đại Minh Mệnh thứ 18 (1837), dựng tại núi Thúy Vân.

7. *Xương Lăng thánh đức thần công bi /* 昌陵聖德神功 $N^0$18302, niên đại Tự Đức thứ 1 (1841) dựng ở lăng Thiệu Trị.

8. *Đệ thập nhất cảnh Hương giang hiểu phiếm/* 第十一境香江曉泛, $N^0$5673, niên đại Thiệu Trị thứ 3 (1843), dựng tại Phu Văn Lâu.

9. *Ngự chế thi đề Diệu Đế tự (hữu tự văn)/* 御制詩題妙諦有字文, $N^0$5675/5676, niên đại Thiệu Trị thứ 9 (1846), dựng tại chùa Diệu Đế.

10. *Ngự chế Thiên Mụ tự Phước Duyên bảo tháp bi*, $N^0$155/2587/5681, niên đại Thiệu Trị thứ 6 (1846), dựng tại chùa Thiên Mụ.

11. *Ứng Lăng thánh đức thần công bi /* 應陵聖德神功碑, $N^0$18307, niên đại Bảo Đại thứ 1 (1926), dựng tại lăng Khải Định./.

# GIÁ TRỊ VĂN BIA HUYỆN GIA LÂM, HÀ NỘI DO VIỆN VIỄN ĐÔNG BÁC CỔ SƯU TẦM

PHẠM MINH ĐỨC [(*)]

Gia Lâm là vùng đất có bề dày lịch sử văn hóa, là nơi hội tụ giao thoa của hai nền văn hóa: văn hóa Kinh Bắc và văn hóa Thăng Long. Trong lịch sử huyện Gia Lâm có nhiều người tài giỏi mà tên tuổi của họ được sử sách ghi lại như: Nguyên phi Ỷ Lan, Trạng nguyên Đặng Công Chất, Cao Bá Quát... Gia Lâm cũng là nơi lưu giữ 238 di tích, trong đó 73 di tích đã được công nhận xếp hạng (61 di tích xếp hạng cấp quốc gia, 12 di tích xếp hạng cấp thành phố). Đặc biệt Gia Lâm còn lưu giữ số lượng văn bia khá lớn, với nhiều văn bia có niên đại sớm, do các vị đỗ đại khoa soạn. Qua khảo sát số văn bia do Viện Viễn đông Bác cổ sưu tầm trên địa bàn của huyện Gia Lâm, chúng tôi thống kê 142 văn bia. Nhận thấy đây là số lượng văn bia có giá trị nên chúng tôi tập trung nghiên cứu, giới thiệu trong bài viết này.

**1. Văn bia đề cập đến các nghề thủ công truyền thống tại địa phương**

Gia Lâm có nhiều nghề thủ công truyền thống nổi tiếng khắp trong và ngoài nước, được sử sách, bia đá ghi lại, đó là sự kết tinh của văn hóa nghệ thuật, là kinh nghiệm quý báu của những người thợ nơi đây.

***- Nghề gốm Bát Tràng***

Nghề gốm Bát Tràng có từ thời Lý - Trần, đến thế kỉ XV đã rất nổi tiếng, được cung tiến lên triều đình và được triều cống sang Trung Quốc. Sách *Nam Việt dư địa chí* 南越輿地志 của Nguyễn Trãi chép: "缽場惟什器 - *Làng Bát Tràng làm đồ bát chén*" và còn có đoạn: "缽場屬嘉林花梂屬文江每供北聘缽磁凡七十副黑布凡二百疋 - *Bát Tràng thuộc huyện Gia Lâm, Huê [Hoa] Cầu thuộc huyện Văn Giang. Hai làng ấy cung ứng đồ cống cho Trung Quốc là 70 bộ bát đĩa, 200 tấm vải thâm*"[(1)]. Văn bia *Đào tượng kính sự chi bi* 陶匠敬事之碑 dựng năm 1737 do Tiến sĩ Trần Hòe Hiên soạn đặt ở từ chỉ Quỳ Quận công cũng ca ngợi nghề gốm nơi đây:

"陶作之業必有爲之先師者矣自洪鈞始奉地爐既成聖人代有制作黄帝爲金甌什物入其範模有虞陶河濱器用成其大小承其厚者又皆妙存心巧廣作新規用之朝廷薦之宗廟逈之士庶無不利

---

[(*)] ThS. Viện Nghiên cứu Hán Nôm.

其用永其倬于是良陶之子共奉事爲先師焉 - Nghề gốm ắt có tổ nghề, từ Hồng Câu ban đầu dùng bếp lò đất đã trở thành thánh nhân, đời có sáng tạo cho hoàng đế làm âu vàng, muôn vật nhào lặn đều có quy củ. Có những vật dụng gốm ở bến sông dùng mà làm thành các sản phẩm lớn nhỏ. Những sản phẩm tốt đều là do sự dụng tâm khéo léo, chế tác theo khuôn khổ mới mà thành, dùng để cung tiến cho triều đình tông miếu, đến khắp sĩ thứ dân không có chỗ nào không thuận lợi. Sản phẩm gốm mãi mãi được lưu truyền, do đó con cái của những người thợ gốm cùng suy tôn là tổ nghề"[2].

***- Nghề thuốc làng Phù Ninh (Ninh Hiệp)***

Từ thế kỷ XVII - XVIII làng Phù Ninh đã là một môn phái trong y học cổ truyền Việt Nam. Hiện trong gia phả của một số dòng họ ở xã Ninh Hiệp vẫn còn ghi nhận, dưới thời phong kiến nhiều tên tuổi của làng Phù Ninh từng được triều đình cử vào cung chăm lo sức khỏe cho vua và triều thần. Một số văn bia nơi đây có ghi về người làng Phù Ninh từng làm lương y như: Ngự y phó Nguyễn Văn Ba, Lương y Nguyễn Duy Khản, ghi trong *Hậu phật bi kí* 後佛碑記, dựng năm Cảnh Hưng thứ 4 (1743)[3]. Lương y phó Nguyễn Văn Ba, Lương y Nguyễn Duy Khản, ghi trong *Hậu Phật bi kí* 後佛碑記, dựng năm Cảnh Hưng thứ 4 (1743)[4]. Làng Ninh Hiệp có truyền thống bào chế thuốc nam nên qua văn bia còn để lại chức danh là Bào chính, "Bào chính Nguyễn Thọ Nho" (*Hậu Phật bi kí* 後佛碑記)[5]. Chức danh này chỉ riêng làng Phù Ninh mới có. Đây là nét độc đáo của làng Phù Ninh so với những làng khác.

**2. Văn bia đề cập đến xây dựng các công trình phục vụ tín ngưỡng**

***- Xây dựng, trùng tu chùa***

Chùa là nơi lưu giữ nhiều bia nhất của huyện Gia Lâm, trong số 76 bia dựng ở chùa thì có 7 bia ghi về việc trùng tu sửa chữa chiếm tỉ lệ 4,93%. Tiêu biểu như:

Bia *Trùng tu Pháp Vân tự bi* 重修法雲寺碑記 ở xã Ninh Hiệp, dựng năm Long Đức thứ 2 (1733), ghi việc Ninh Quận công Nguyễn Trường bỏ tiền của xây lại chùa Pháp Vân to đẹp. Văn bia có đoạn ghi như sau: "村木泉来瓦磚山積晳公輸之滙墨運匠石之斧斤以辛亥初春起工粤壬子仲夏慶成- Gỗ được chuyển về như suối chảy, ngói gạch chất cao tựa núi. Đốc công thì căng dây, kẻ mực, thợ thuyền thì vung búa đẽo bào. Bắt đầu từ mùa xuân năm Tân Hợi khởi công, qua mùa hạ năm Nhâm Tý khánh thành"[6].

Bia *Cự Đà bi kí* 巨陀碑記 dựng năm Đức Long thứ 6 (1634), ghi việc sửa sang đền Bạch Mã ở cạnh chợ Đa Tốn:

"壬申歲因使禪僧何法元娓號慈緣營白馬大王廟於多遜市邊取楚之村儷垂之巧揮月之斧運風之斤構作工字堂宇並用以鐵林木蓋以蓮花瓦 - Năm Nhâm Thân bà sai nhà sư Hà Pháp Nguyên, vãi hiệu Từ Duyên sửa sang đền Bạch Mã đại vương ở cạnh chợ Đa Tốn. Đốn gỗ tốt, kén thợ tài múa rìu như vành trăng, vung búa như tiếng gió, dựng lên ngôi đình hình chữ công; gỗ dùng loại lim xến, mái lợp ngói hoa sen"[7].

Bia *Trùng cấu Khánh Ninh tự bi kí* 重構慶寧寺碑記 ở xã Ninh Hiệp dựng năm Cảnh Trị thứ 6 (1668), ca ngợi chùa Khánh Ninh là nơi cảnh đẹp, các thiện nam tín nữ bản xã đóng góp tiền của trùng tu chùa[8].

Bia *Tu tạo Vạn Đại tự bi* 修造萬代寺碑, dựng năm Dương Hòa thứ 5 (1639) ở xã Phú Thị, ghi việc cung tần Đào Thị Ngọc Nguyện, Lê Thị Ngọc Ngôi cùng sãi vãi và nhân dân địa phương góp công của xây dựng chùa[9]. Chùa là nơi tập trung đông đảo số lượng người đến cầu phúc, tham quan, đây cũng là nơi người dân gửi gắm niềm tin, tìm được sự thanh thản trong tâm hồn, vì thế việc xây dựng, sửa chữa chùa cũng là một việc hệ trọng đối với người dân trong cộng đồng làng xã.

***- Xây dựng, sửa chữa đình***

Huyện Gia Lâm có 4 văn bia ghi về việc sửa chữa đình, chiếm tỉ lệ 2,82%. Bia nói về xây dựng, sửa chữa đình là những bia có giá trị, gắn với mốc lịch sử cụ thể, thể hiện cảnh sinh hoạt làng xã một cách sống động.

Bia *Sáng tạo đình miếu phù đồ bi* 創造亭廟浮屠碑 ở xã Dương Xá dựng năm Dương Hòa thứ 8 (1642), ghi việc cung phi phủ chúa Nguyễn Thị Ngọc, hiệu Quý Đức, người xã Hà Lộ huyện Tứ Kỳ phủ Hạ Hồng đạo Hải Dương, cùng các em và các cháu du ngoạn đến xã Dương Nguyễn, thấy phong cảnh tươi đẹp, phong tục của dân thuần hậu, bèn mời thầy địa lý chọn thế đất lành xây dựng một tòa tháp bằng đá, điêu khắc rất tinh xảo rực rỡ. Đến năm Đinh Sửu (1637) bà lại cấp cho làng 5 lượng vàng mua gỗ lim, thuê thợ khéo xây dựng cho làng 1 ngôi đình và một ngôi miếu, toàn dùng bằng đá, mái lợp ngói[10].

Bia *Tạo Thọ Sơn đình* 造壽山亭 ở xã Kim Sơn, dựng năm Vĩnh Trị thứ 4 (1679), ghi việc Tổng Thái giám Phương Đình hầu Đặng Quang Tiến bỏ ra 568 quan tiền mua 220 cây gỗ làm đình Thọ Sơn, vì thế dân xã bầu ông làm Hậu thần[11]. Đình là nơi sinh hoạt cộng đồng, chỗ làm việc của các chức sắc trong thôn xã. Việc xây dựng, sửa chữa đình cũng là một việc quan trọng cần kíp trong sinh hoạt cộng đồng làng xã.

***- Xây dựng, sửa chữa đền***

Toàn huyện có 7 bia dựng ở đền, trong đó 4 văn bia nói về xây dựng, sửa chữa đền chiếm tỷ lệ 2,82%, cả 4 văn bia này đều được dựng vào thời Lê Trung hưng. Bia đề cập đến xây dựng đền có khi ghi về công trạng của một nhân vật lịch sử, do họ là người có công lao với nước hoặc người có công với dân làng, được nhân dân yêu mến lập đền thờ. Đây là những văn bia có nội dung phong phú ghi về hành trạng và công tích nhân vật, mỗi đền thờ khi xây dựng thường gắn với một nhân vật lịch sử cụ thể, vì vậy nó mang giá trị lịch sử và tính văn học cao, rất phổ biến vào thế kỷ XVII.

Bia *Cấu tác điện đường bi kí* 構作殿堂碑記, ở xã Phú Thị dựng năm Vĩnh Khánh thứ 3 (1731), ghi về vợ lẽ của Hải Trung hầu là Nguyễn Thị Duyên tự bỏ tiền ra sửa lại đền thờ Hoàng Thái hậu triều Lý, đồng thời cúng 1 mẫu ruộng để làm giỗ, dân bầu bà làm Hậu. Hàng năm vào ngày giỗ dân làng biện lễ cúng tế[12].

Bia *Nguyễn Tướng công từ vũ bi kí* 阮相公祠宇碑記, ở xã Yên Thường,

dựng năm Cảnh Hưng thứ 36 (1775) ghi tiểu sử của Thái tể Huấn Quận công Nguyễn Đình Huấn: Ông là người có tài kinh bang tế thế, lại là người sống nhân đức gần gũi dân nên được dân bầu làm Phúc thần, lập đền thờ cúng[13].

**3. Văn bia đề cập đến việc xây dựng các công trình công cộng nhằm phát triển kinh tế địa phương**

***- Xây dựng cầu nhằm phát triển giao thông, phục vụ việc đi lại***

Việc xây dựng cầu là nhu cầu cần thiết, không thể thiếu đối với đời sống của người dân. Điều này phản ánh khá rõ trên văn bia huyện Gia Lâm. Có thể thấy qua bia *Tu tạo thạch kiều nhị xứ bi* 修造石橋二處碑, dựng năm Đoan Thái thứ 2 (1571), trong đó có ghi: Cầu khởi công vào tháng 2 năm Diên Thành thứ 4 (1581), sau ba tháng thì hoàn tất. Thuyền bè qua lại thuận tiện; khách đề thơ, người uống rượu đều được che chở. Những khách đi ngựa tùy tiện nghỉ ngơi, những người buôn bán đi lại trú ngụ không ngại mưa gió; người mộ đạo đi cúng Phật, giai nhân tài tử đi du xuân, người qua người lại đều cảm thấy vui vẻ, thoải mái[14]. Bia *Tạo lập thạch kiều cấu tác bi cộng kí* 造立石橋構作碑共記, dựng năm Vĩnh Thịnh thứ 5 (1709), cho biết hai xã Giao Tất và Giao Tự trước đây có một cây cầu ba gian, lâu ngày hư hỏng. Nay hương lão quan viên hai xã hiệp lực xuất tiền của mua vật liệu tạo thành cây cầu mới[15].

Hai tấm bia trên cho thấy tầm quan trọng, sự cần thiết của cây cầu đối với giao thông trong đời sống sinh hoạt thường ngày ở xã Kim Sơn nói riêng và làng quê Gia Lâm nói chung. Cây cầu đem lại niềm vui, sự phấn khởi cho mọi người và khơi nguồn cảm hứng cho tác giả. Tấm bia cũng cho biết thêm về công việc xây dựng cầu, lịch sử của cây cầu, điều này giúp ích cho những người nghiên cứu về văn hóa địa phương có thêm tư liệu quý vốn chỉ phản ánh trên văn bia.

***- Việc lập chợ, mua bán, trao đổi hàng hóa***

Việc lập chợ ở làng quê có từ lâu đời, có lẽ nó gắn liền với hoạt động làng xã và là một nhu cầu rất thiết thực, không thể thiếu đối với đời sống của người dân. Chợ vừa là nơi mua bán trao đổi hàng hóa, vừa là nơi sinh hoạt cộng đồng trong làng xã. Chợ là điều kiện tối cần thiết, rất quan trọng của bất kỳ một địa phương nào, một quốc gia nào, người ta thường nói "nhất cận thị, nhị cận giang" là vì thế. Viện Viễn đông Bác cổ sưu tầm được một tấm bia ghi về việc lập chợ huyện ở huyện Gia Lâm, tiêu đề *Tập thị bi kí* 集市碑記, cho biết thông tin không chỉ về một vùng đất, một cuộc sống sôi động, cảnh sinh hoạt nhộn nhịp nơi đây, mà còn cho thấy ngôi chợ này có lịch sử tồn tại mấy trăm năm. Văn bia dùng nhiều điển tích, điển cố để mô tả khiến cho cảnh chợ phiên nơi đây trở nên sinh động: "呂老輦簏來訪富商奇貨高生驅牛入要大價青錢山之玉海之珠灌輸不息楊之金青之布交易無窮 - Già họ La[16] đưa xe sọt đến hỏi của lạ ở hiệu buôn to, chàng Huyền Cao[17] đuổi trâu vào đòi tiền kẽm của khách buôn lớn. Trên non có ngọc, dưới biển có châu đổ về không ngớt; châu Dương[18] có vàng, châu Thanh[19] có vải, giao dịch không cùng[20]".

**4. Văn bia đề cập đến tục lập Hậu thần, Hậu phật**

Bia Hậu là mảng đề tài lớn nhất trong văn bia huyện Gia Lâm, trong số 142 văn bia do Viện Viễn đông Bác cổ sưu tầm thì có 79 bia Hậu, chiếm tỷ lệ 55,63%. Đối tượng được bầu Hậu trong văn bia huyện Gia Lâm là những người có công lao với dân, với nước, họ cúng tiền và ruộng cho đình, chùa, đền... Bia Hậu ở huyện Gia Lâm đa dạng về số lượng, phong phú về thể loại. Tác giả soạn văn bia thuộc nhiều tầng lớp trong xã hội: những người có học vị Tiến sĩ làm quan to, người có học vị vừa làm quan nhỏ, hoặc chỉ đơn thuần là nhà sư. Những người được lập Hậu ở huyện Gia Lâm bao gồm nhiều thành phần, trong đó bắt gặp khá nhiều người là hoàng thân quốc thích, quan lại tướng lĩnh của triều đình, các Thái giám, cung tần... Văn bia Hậu huyện Gia Lâm có giá trị, đặc sắc, lời văn trau chuốt, ý tứ nồng nàn, đạt đến sự mẫu mực cả về nội dung và nghệ thuật.

Bia *Hậu thần bi kí* 後神碑記, dựng năm Vĩnh Thịnh thứ 15 (1719), viết: "惟夫人道以孝行爲端里俗以仁厚爲美今當思民德之厚以成人子之孝財可盡也而仁厚之心以天地相爲始終田可變也而仁厚之心與日月相爲悠久石篆有時而苔漫而此心之仁厚等山石而不移傳曰至成無息不息則久久則徵徵則悠遠 - Duy ngài là người giữ trọn đạo hiếu làm đầu mối cho phong tục tốt đẹp nơi xóm làng, lấy lòng nhân hậu để làm việc thiện. Nay gánh vác việc suy nghĩ đến đức dầy của dân để trở thành người con hiếu thảo. Tiền của có thể hết nhưng lòng nhân hậu vẫn luôn còn lại mãi cùng trời đất; ruộng đất có thể thay đổi, nhưng lòng nhân hậu có thể sáng cùng nhật nguyệt; lời văn khắc trên đá có thể mờ phai, nhưng tấm lòng thành bền mãi cùng đá núi. Vì thế nói rằng: Lòng thành thì bất tử, càng lưu truyền thì càng rạng rỡ".

Bia *Hậu thần bi kí* 後神碑記, dựng năm Bảo Thái thứ 8 (1727) viết rằng: "吁積善逢善天道當然以德報德人心自有後之生斯邑爲斯民者足斯亭目斯碑口斯文心前人之心德尊侯之德祭祀之必莊必敬儀禮之無假無非如此則尊侯賙卹之恩吾民仁厚之俗與之而並傳矣 - Ôi, người tích thiện ắt gặp điều thiện, đó là lẽ trời hiển nhiên vậy. Việc lấy đức báo đức vốn lòng người có sẵn. Sau này những ai sinh ra ở ấp này, làm người dân ấp này dừng chân ở đình mắt nhìn bia đá, miệng đọc bài văn này, hẳn sẽ biết tấm lòng của người xưa, tôn kính công đức tôn hầu mà chu tất thờ phụng, phải kính trọng nghi lễ không được tùy tiện. Như thế thì ơn cứu giúp của tôn hầu và phong tục nhân hậu của ấp dân ta mãi mãi lưu truyền"[22].

Tên bia Hậu thần, Hậu phật hay Hậu ngõ chỉ là để phân biệt vị trí, di tích dựng văn bia hoặc là nơi những người được bầu Hậu gửi gắm tình cảm, công đức. Người được bầu Hậu không phụ thuộc vào giai cấp địa vị xã hội, không phân biệt nam nữ, miễn là có công với làng xã, được làng xã ghi nhận, điểm này cho thấy sự bình đẳng trong việc bầu Hậu ở nước ta. Người được bầu Hậu có thể là người có công trực tiếp với làng xã, cũng có thể là gián tiếp khi cha mẹ hoặc những người thân thích của người đó được bầu làm Hậu. Vì thế bia Hậu còn mang tính gia tộc, trở thành sản

phẩm, đặc trưng của làng xã, phù hợp với văn hóa Việt Nam. Bia Hậu cũng có sức hấp dẫn riêng, chiếm một số lượng lớn trong hệ thống văn bia Việt Nam nói chung và bia huyện Gia Lâm nói riêng. Sự xuất hiện khá phổ biến của loại hình bia Hậu cũng làm tăng thêm bản sắc văn hóa truyền thống, văn hóa làng xã của huyện Gia Lâm, nó thể hiện tín ngưỡng cao cả và phong tục tốt đẹp của nhân dân.

**5. Văn bia đề cập tinh thần giáo dục và truyền thống hiếu học**

Văn bia ghi về tinh thần giáo dục và truyền thống hiếu học ở huyện Gia Lâm có 3 bia, chiếm tỷ lệ 2,11%. Bia khuyến học được dựng ở làng quê thường có nội dung nói về việc xây dựng trường học, ghi tên tuổi những người đỗ đạt khoa trường. Bia khuyến học ở làng xã thường được Hội Tư văn đứng ra tổ chức dựng và được đặt ở văn chỉ trong xã, nơi trang nghiêm, nhằm mục đích cổ súy tinh thần hiếu học trong địa phương.

Bia *Bản Hội Tư văn bi truyền* 本會斯文碑傳 đặt ở xã Trung Mầu, tạo niên đại Chính Hòa thứ 11 (1690) có đoạn viết: "逢生聖明之世茲太平之民共沐皇恩天下同樂朝庭之紀之綱有文有武鄉黨之典之則有約有嚴今甲斯文禮義儀節置奉事先賢傳教 - Gặp lúc đời sinh thánh minh, muôn dân thái bình cùng đội hoàng ân, thiên hạ cùng yên vui. Triều đình có kỉ cương văn võ, những quy định trong làng xóm có điều ước nghiêm nghặt. Nay Tư văn trong giáp đặt ra lễ nghĩa, nghi tiết là để phụng thờ những bậc tiên hiền đã truyền lại việc giáo dục"[23].

Văn bia như lời khuyên nhủ của ông cha đối với con cháu, về sự nghiệp giáo dục khoa bảng cần phải được trân trọng giữ gìn. Lời giáo huấn rất sâu sắc và thiết thực, có lẽ chính vì thế mà về sau có nhiều người đỗ đạt trưởng thành từ vùng đất này. Ở góc độ khác, bia *Gia Lâm huyện Phú Thị xã từ vũ bi* 嘉林縣富市社祠宇碑 đặt tại văn chỉ xã Phú Thị dựng năm Cảnh Hưng thứ 24 (1763) sau khi ca ngợi địa phương là nơi "Trung Nghĩa" do triều đình ban tặng, đã cho biết nơi đây từng sản sinh nhiều người tài giỏi đỗ Tiến sĩ, làm quan to như: Nguyễn Huy Nhuận tước Quận công; Cao Dương Trạc chức Tham tụng nội các Đại học sĩ, Hộ Bộ, Thượng thư tri Hàn lâm viện sự hành Kinh diên, tước Lâm Quận công; Nguyễn Huy Cận, Tiến sĩ khoa Canh Thìn, cho đến các nho sinh, giám sinh, tổng cộng gồm 161 người[24]. Tinh thần hiếu học và truyền thống tôn sư trọng đạo là nét đẹp của người Việt Nam nói chung và của huyện Gia Lâm nói riêng, hầu hết trong số họ được lưu danh cùng sử sách đều thông qua con đường học hành khoa cử. Những người đỗ đạt được bổ nhiệm làm quan, vinh danh nơi làng xã, được khắc tên vào bia đá, khiến mọi người trọng vọng, làm vẻ vang cho quê hương, dòng tộc. Đây cũng là lý do khiến kẻ sĩ phải phấn đấu suốt đời để đạt được niềm vinh quang ấy.

**6. Văn bia đề cập về gia phả các dòng họ**

Việc ghi gia phả lưu lại cho con cháu đời sau là vấn đề quan trọng đối với các dòng họ trong làng xã Việt Nam. Qua 2 tấm bia ở huyện Gia Lâm chúng ta có thể thấy rõ hơn về điều này.

Tấm bia thứ nhất khắc chữ ở 9 mặt *Vĩnh Trấn am bi* 永鎮庵碑 dựng tại xã Phù Đổng vào năm Đinh Mùi (thời Lê Trung hưng) ghi gia phả 5 đời của Quận công Nguyễn Thái Đường. Qua ghi chép trong bia cho thấy đây là dòng họ trâm anh, hiển hách. Bia còn cung cấp thông tin về số ruộng, số ao vườn do ông cung tiến cho xã để về sau lại dùng vào cúng tế cho ông, do ông được phong là Đại vương(25).

Bia thứ 2 là *Nguyễn gia phả hệ bi kí* 阮家譜係碑記 ở xã Yên Thường, ghi về gia phả Nguyễn Quận công kể từ cụ cao tổ khảo trở xuống, đặc biệt là hành trạng của Côn Quận công Nguyễn Quý Tương, người có tài kinh bang tế thế lại đức độ với dân. Văn bia có đoạn viết: "夫萬物本乎天人本乎祖而木之爲物其氣必傳于花實生之爲人其体必遺于子孫灵於物而爲人者可不思所以光顯祖父爲榮乎…祖功宗德百世不迁子孝孫慈萬代如見于以與山嶽同其巖巖與河海同其浩浩與日月同其光明與天地同其悠久矣 - Ôi, vạn vật có gốc ở trời, con người có gốc ở tổ tiên. Cây là linh khí của vật ắt truyền đến hoa quả; sự sống là bản thể của con người ắt truyền đến con cháu. Linh thiêng ở vật mà làm người há có thể không suy nghĩ để làm cho rạng rỡ tổ tiên ư?... Công đức của tổ tiên trăm đời không đổi, con cháu hiếu hiền vạn đời còn thấy, do đó cùng Sơn Nhạc cao ngất, cùng sông biển mênh mông, cùng nhật nguyệt sáng ngời, cùng trời đất trường tồn mãi"(26).

**7. Văn bia đề cập về nhân vật truyền thuyết**

Gia Lâm là quê hương của Đức Thánh Gióng, một trong "tứ bất tử" trong tín ngưỡng dân gian của Việt Nam. Văn bia nơi đây cũng không quên ghi lại hành trạng và công lao của ông. Bia *Hiển Linh từ thạch bi* 顯靈祠石碑 ở đền Phù Đổng ghi sự tích Phù Đổng Thiên Vương thời Hùng Vương: Ngài sinh ra trong một gia đình giầu có tại làng Phù Đổng, ba tuổi chưa biết nói. Thấy sứ giả vâng mệnh vua đi vời người tài giỏi dẹp giặc, bèn xin vua rèn cho ngựa sắt, nón sắt, vươn vai biến thành tráng sĩ cao hơn mười trượng, lên ngựa xông trận đánh tan giặc Ân, sau đó đến núi Sóc Sơn huyện Việt Yên bay lên trời. Vua nhớ ơn cho lập đền thờ tại nền nhà cũ của ngài ở làng Phù Đổng và cấp ruộng đất làm tế điền. Trải các đời Đinh, Tiền Lê đến Lý Thái Tổ, vì cảm kích linh ứng của ngài nên phong là "Xung thiên Đại vương", cho lập đền ở làng Phù Đổng, bên chùa Kiến Sơ, tô tượng ở núi Vệ Linh và đặt lễ tế vào tháng trọng xuân hàng năm(27).

Tựu trung qua trình bày trên, chúng ta có thể thấy văn bia huyện Gia Lâm do Viện Viễn đông Bác cổ sưu tầm vào những năm trước cách mạng Tháng 8 năm 1945, hiện lưu trữ thác bản tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm là nguồn tư liệu có giá trị trong việc tìm hiểu đời sống văn hóa, giáo dục, khoa cử… của một huyện sát kinh thành Thăng Long xưa. Hy vọng sau đây chúng tôi sẽ tiếp tục nghiên cứu về toàn bộ số văn bia của huyện qua các đợt sưu tầm, để từ đó tìm hiểu sâu hơn về miền đất "địa linh nhân kiệt" này.

P.M.Đ

**Chú thích:**

(1) Bản chữ Hán, ký hiệu A.2815, tờ 25.

(2) Thác bản, N$^0$3529-32.

(3) Thác bản, N$^0$2331-32.

(4)(5). Thác bản, N$^0$2337-39.

(6). Thác bản, N$^0$2340-42.

(7). Thác bản, N$^0$3533-34.

(8). Thác bản, N$^0$2444/2479.

(9). Thác bản, N$^0$3186-87.

(10). Thác bản, N$^0$3152-3154.

(11). Thác bản, N$^0$3655-58.

(12). Thác bản, N$^0$.3164-65.

(13). Thác bản, N$^0$2499/2500/2513.

(14). Thác bản, N$^0$3179.

(15). Thác bản, N$^0$3175-78.

(16). Giả họ Lã: Lã Bất Vi người thời Chiến Quốc làm nghề buôn, khi qua nước Triệu thấy cháu vua nước Tần là Dị Nhân đang làm con tin ở nước Triệu, liền thốt lên rằng: "Đây là của ta, có thể buôn được lắm", rồi gả vợ con cho Dị Nhân.

(17). Huyền Cao: Người nước Trịnh đời Chiến Quốc, chuyên làm nghề buôn trâu. Khi thấy quân nước Tần kéo sang đánh úp nước Trịnh, ông liền đem 12 con trâu đến nói dối là của Trịnh Vương sai đem sang để khao quân Tần. Quân nước Tần tưởng nước Trịnh đã biết trước và chuẩn bị đề phòng cẩn thận bèn rút quân về. Hai điển tích này muốn nói lên sự buôn bán nhộn nhịp của chợ Phù Ninh.

(18)(19). Châu Dương và Châu Thanh: là 2 trong 9 châu của Trung Quốc do vua Đại Vũ đặt ra để định các cống phẩm cho các châu. Ví như "châu Dương cống vàng, châu Thanh cống vải..." trong văn bia, tác giả mượn điển cố này để nói lên hàng hóa phong phú từ các nơi đổ về.

(20). Xem Đinh Khắc Thuân: *Văn bia làng Nành*, bản dịch và bia N$^0$2485-6.

(21). Thác bản, N$^0$2455-2456.

(22). Xem Đinh Khắc Thuân: *Văn bia làng Nành*, bản dịch và bia N$^0$2471-72.

(23). Thác bản, N$^0$2150-51.

(24). Thác bản, N$^0$3167-68.

(25). Thác bản, N$^0$2345-53.

(26). Thác bản, N$^0$2620.

(27). Thác bản, N$^0$7120-21.

**Tài liệu tham khảo**

1. *Gia Lâm văn hóa, phát triển*. Nxb. Văn hóa - Thông tin, H. 2008.

2. Trịnh Khắc Mạnh: *Một số vấn đề về Văn bia Việt Nam*, Nxb. KHXH, H. 2008.

3. *Thư mục thác bản văn khắc Hán Nôm Việt Nam*, 8 tập, Trịnh Khắc Mạnh chủ biên, Nxb. Văn hóa - Thông tin, H. 2007.

4. Phạm Thùy Vinh: *Văn bia Kinh Bắc và sự phản ánh sinh hoạt làng xã*, Nxb. Văn hóa - Thông tin, H. 2003.

5. Đinh Khắc Thuân: *Văn bia làng Nành*, Nxb. KHXH, H. 2003.

6. *Nam Việt dư địa chí* 越南輿地誌, *Nguyễn Trãi*. Kí hiệu A.2815./.

# VĂN BIA LẬP HƯƠNG HỌC Ở MỘT XÃ VEN ĐÔ (QUỲNH ĐÔ, THANH TRÌ, HÀ NỘI)

NGUYỄN HỮU MÙI [(*)]

Trong nền giáo dục khoa cử Nho học nước ta giai đoạn 1075 - 1919, ở cấp làng xã, do địa phương tự lo liệu mọi công việc để đào tạo nhân tài. Riêng trong lĩnh vực xây dựng trường lớp và đặt học điền, tùy khả năng từng lúc từng nơi mà mỗi địa phương có cách làm riêng. Có thể thấy điều đó qua cách làm của xã Quỳnh Đô tổng Cổ Điển huyện Thanh Trì tỉnh Hà Nội (nay là thôn Quỳnh Đô xã Vĩnh Quỳnh huyện Thanh Trì, Tp. Hà Nội) phản ánh trên văn bia *Lập hương học điều ước liệt sự* 立鄉學條約列事. Văn bia này hiện đặt tại chùa Linh Thông của thôn Quỳnh Đô, năm 2005, Viện Nghiên cứu Hán Nôm sưu tầm, in rập thành thác bản đưa về lưu trữ tại Viện, mang ký hiệu $N^0$.51127.

**Bia *Lập hương học điều ước liệt sự*** ($N^0$51127)

Bia cao 110cm, rộng 77cm, trán trang trí đôi rồng chầu mặt nguyệt, xung quanh có mây nổi. Lòng bia khắc 26 dòng chữ Hán theo hai cỡ chữ: cỡ chữ lớn dùng cho bài ký và họ tên người đóng góp ruộng đất và tiền; cỡ chữ nhỏ dùng chữ Nôm ghi xứ đồng. Chữ ở phần này do khắc nông nên hầu hết đã bị mờ mòn, không còn đọc rõ. Văn bia có khoảng 1500 chữ ở cả hai cỡ, chữ viết chân phương, trừ phần chữ bị mờ mòn, số còn lại đều dễ đọc. Toàn văn bài văn bia như sau

Phiên âm:

*Lập hương học điều ước liệt sự*

Hà Nội tỉnh Thường Tín phủ Thanh Trì huyện Cổ Điển tổng Quỳnh Đô xã vi lập hương học điều ước lệ sự.

Thường vị: Hương học chi thiết tự cổ hữu chi, tiểu tử vi nghiệp học, tập tư thành liên chi sở, do quan phong hóa chi sở, do thiện dã. Duy giáo chi học chi đạo, nghi hữu dĩ quảng đại tác thành nhi công phu truyền thụ.

Ngã ấp hướng tiền gia cố hữu thục nhi hương học do thả khuyết, như thị dĩ lư hạng huyền ca thời hoặc gián đoạn. Cái sĩ tư kỳ học kỳ bất năng, tất kỳ tề đồng nhi học hữu sở tư, hựu vị hữu chi vi chú thác giả dã.

Tư đồng xã viên sắc, kỳ lão, dịch mục đẳng cộng hội trạch địa, bốc trúc

(*) TS. Viện Nghiên cứu Hán Nôm.

học xá vu ấp chi tây nam, các tự quyên xuất học điền dĩ vi cung cấp chi trợ, sở huân đào chi hữu kỳ sở, giáo dưỡng chi hữu kỳ phương, thả dĩ truyền chi vĩnh cửu. Nhiên canh hữu tư giả, phù ấp nhân năng quyên tư dĩ sùng kỳ giáo, tắc nhất hành đạo tâm thành bất khả dẫn. Nhưng cộng chước định: phàm ấp nội nhân năng cấp điền tự nhất cao, tiền tự thập quan dĩ thượng giả, đệ niên xuân thu thời tế thuận dữ tòng sự, bách niên hậu tế nhật đồng đắc phụ tự. Nhược sở cấp điền, tiền bất cập giá số giả, bất tại thử lệ. Chí như tòng học sĩ nhân, phàm nhất thiết tạp dịch thuận thính chước trừ, tỷ tiện di tập. Nhược hà nhân bất năng cù lực tinh chuyên, kiêm dĩ quản cố tư gia, tạp dịch giả bất đắc viện thử chước miễn.

Hướng thượng điều ước châm chước cộng thành, cố trước chi vu tịch, tỷ vĩnh hữu sở trưng yên.

Kê khai

Quan viên Xũ Xuân Hanh, điền nhị cao ngũ khẩu, nhất cao tại...

Sắc mục Nguyễn Quang, điền nhất cao...

Trần Huy Ích, điền nhất sở nhị cao tại...

Nguyễn Đăng Cự, điền nhất sở nhị cao tại...

Dương Trí, điền...

Phan Xuân Triêm, điền nhị cao, nhất cao tại...

Nguyễn Huy Khiêm, điền nhị cao...

Vũ Văn Long, điền nhất cao...

Trần Đức Dụ, điền nhất cao...

Đỗ Đình Khương, điền nhất cao...

Vũ Xuân Thái, điền nhất cao...

Đỗ Văn Tộ, điền nhất sở nhất cao tại...

Nguyễn Huy Thu, điền nhất sở nhất cao tại...

Nguyễn Đăng Hưng, điền nhất sở nhất cao tại...

Đỗ Huy Phần, điền nhất sở nhất cao tại...

Phan Huy Hậu, điền nhất sở nhất cao tại Mạn Hoạc xứ?

Nguyễn Thời Lượng, điền nhất cao tại...

Phan Huy Thuyên, điền nhất sở nhất cao tại Đường Sản xứ.

Nguyễn Kim Đức, điền nhất sở nhất cao tại...

Nguyễn Khắc Yên, điền nhất sở nhất cao tại Cầu Doanh xứ?

Dương Trí Thành, điền nhất sở nhất cao...

Nguyễn Đức Xuân, điền nhất sở nhất cao tại...

Nguyễn Đức Hòa, điền nhất cao tại Bờ [].

Nguyễn Văn Vân, điền nhất cao tại Cầu Doanh xứ?

Phan Huy [], điền nhất cao...

Nguyễn Đăng Thức, điền nhất cao...

Vũ Văn Cẩn, điền nhất cao...

Nguyễn Văn Cẩm, điền nhật cao tại Mạn [].

Tiền Nguyễn Quốc Thọ, tự Huyền Lệ, cung tiến thổ trạch bát khẩu tại Ngõ Đô Cả xứ.

Tiền Nguyễn quý công, tự Hữu Nghĩa, thụy viết Phúc Lý, điền nhất cao tam khẩu tại Đồng Lượng xứ, diên tiền nhị quan.

Nguyễn Thế Bảo, điền nhất cao tại Đầu Đề xứ.

Thiệu Trị nguyên niên tam nguyệt nhị thập thất nhật.

Bất như lệ dĩ hạ:

Nguyễn Đình Nhu, điền ngũ khẩu tại Trung Đồng xứ,

Nguyễn Văn Quốc, tiền tam quan.

Nguyễn Huy Mễ, tiền nhất quan.

Nguyễn Đức Thịnh, điền ngũ khẩu tại Miếu xứ.

Phan Văn Bân, điền lục khẩu tại Cầu Bãi xứ.

Thọ Phú thôn đồng thôn đẳng cung tiến điền tứ cao, tiền nhị thập tứ quan. Trên Lăng xứ nhất cao, Bên Lăng xứ nhất cao, Lợi Bờ Cao xứ nhị cao.

Thọ Phú thôn Lễ giáp cung tiến điền tứ cao. Bên Lăng xứ nhất cao, tại Cửa Lăng nhất cao, Lợi Rộc xứ nhất cao, tại Rộc Xá xứ nhất cao.

Bản thôn Lạc giáp cung tiến điền nhị cao, nhất sở Cửa Lăng xứ, nhất sở tại Khu Chùa Hội.

Vũ Văn Lịch, điền ngũ khẩu tại Cửa Miếu xứ.

Bác Văn thôn cung tiến tiền thất quan, điền nhất cao tại Miếu xứ.

Phó Lương thôn cung tiến tiền thất quan, điền nhị sở, nhất cao bát khẩu tại Miếu xứ.

Dịch nghĩa:

*Văn bia lập hương học và ghi điều ước*

Xã Quỳnh Đô tổng Cổ Đô huyện Thanh Trì phủ Thường Tín tỉnh Hà Nội lập hương học và ghi điều ước về hương học.

Thường nghe: Lập hương học từ xưa đã có, trẻ em theo nghiệp học, học tập có nơi chốn, do quan hệ đến phong hóa, ở chỗ đây là việc thiện vậy. Duy đạo dạy học và đạo học, cần có sự tác thành to lớn rộng rãi và truyền thụ công phu.

Ấp ta trước đây vốn chỉ các gia đình mới lập tư thục, còn dân làng lập hương học thì chưa có, như thế tiếng huyền ca trong ngõ xóm bị gián đoạn. Đại để sĩ nhân nơi đây chưa có khả năng học ở trường hương học, tất sẽ phải cùng nhau dựng hương học, mà hương học cần sự trợ giúp nhưng trợ giúp lại chưa nhiều.

Nay các vị chức sắc, kỳ lão, dịch mục trong toàn xã cùng nhau hội họp, lựa chọn thế đất, xem phương hướng, xây dựng trường học ở phía tây nam của ấp, do mọi người tự đóng góp ruộng học để trợ cấp, khiến việc đào luyện [nhân tài] có nơi, việc giáo dưỡng [học sinh] có hướng, giữ lâu dài về sau. Nhân việc này mới nghĩ, người trong ấp có khả năng đóng góp của cải mà sùng chuộng giáo dục thì việc giáo dục do lòng thành sẽ không mất. Bèn cùng nhau quy định: Phàm người nào trong ấp có khả năng cấp ruộng từ 1 sào [trở lên], hoặc cấp tiền từ 10 quan trở lên, hễ vào ngày tế trong tiết xuân thu hàng năm được dự tế [tại đình], khi trăm tuổi [qua đời] được thờ phụ [tại đình]. Những người nào cấp ruộng, cấp tiền không đủ số lượng trên không ở lệ này. Đến như sĩ nhân [trong xã] theo học, nhất thiết mọi tạp dịch thuận cho miễn trừ, khiến tiện cho việc học tập. Nếu người nào không chuyên cần học tập, kiêm quản việc gia đình, việc tạp dịch sẽ không được viện dẫn để miễn trừ.

Điều ước trên đây đã chăm trước hoàn thành, do vậy mới ghi vào sổ rồi đem khắc lên bia lưu truyền dài lâu.

Kê khai

Quan viên Vũ Xuân Hanh, góp ruộng 2 sào 5 miếng: một sào tại...[1].

Sắc mục Nguyễn Quang, góp ruộng 2 sào...

Trần Huy Ích, góp ruộng 1 thửa 2 sào...

Nguyễn Đăng Cự, góp ruộng 2 sào...

Dương Trí, góp ruộng 2 sào...

Nguyễn Xuân Triêm, góp ruộng 2 sào, một sào tại...

Nguyễn Huy Khiêm, góp ruộng 2 sào...

Vũ Văn Long, góp ruộng 2 sào...

Trần Đức Dụ, góp ruộng 1 sào...

Đỗ Đình Khương, góp ruộng 1 sào...

Vũ Xuân Thái, góp ruộng 1 sào...

Đỗ Văn Tộ, góp ruộng 1 thửa 1 sào...

Nguyễn Huy Thu, góp ruộng 1 thửa 1 sào...

Nguyễn Đăng Hưng, góp ruộng 1 thửa 1 sào...

Đỗ Huy Phần, góp ruộng 1 thửa 1 sào...

Phan Huy Hậu, góp ruộng 1 thửa 1 sào tại xứ Mạn Hoạc?

Nguyễn Thời Lượng, góp ruộng 1 sào tại xứ Tùng Điền?

Phan Huy Thuyên, góp ruộng 1 thửa 1 sào tại xứ Đường Sản...

Nguyễn Kim Đức, góp ruộng 1 thửa 1 sào...

Nguyễn Khắc Yên, góp ruộng 1 thửa 1 sào tại xứ Cầu Doanh?

Dương Trí Thành, góp ruộng 1 thửa 1 sào...

Nguyễn Đức Xuân, góp ruộng 1 thửa 1 sào...

Nguyễn Đức Hòa, góp ruộng 1 sào tại xứ Bờ [](2).

Nguyễn Văn Vân, góp ruộng 1 sào tại xứ Cầu Doanh?

Phan Huy [], góp ruộng 1 sào...

Nguyễn Đăng Thức, góp ruộng 1 sào...

Vũ Văn Cần, góp ruộng 1 sào...

Nguyễn Văn Cảm, góp ruộng 1 sào tại xứ Mạn [].

Quá cố Nguyễn Quốc Thọ, tự Thuần Lệ, cung tiến thổ trạch gồm 8 miếng tại xứ Ngõ Đô Cả.

Quá cố họ Nguyễn, tự Hữu Nghĩa, thụy Phúc Lý, góp ruộng 1 sào 3 miếng tại xứ Đồng Lượng cùng 2 quan tiền kẽm.

Nguyễn Thế Bảo, góp ruộng 1 sào tại xứ Đầu Đê.

Lập bia ngày 27 tháng 3
niên hiệu Thiệu Trị thứ 3 (1843)

Những người không theo lệ trên, gồm: Nguyễn Đình Nhu, góp ruộng 5 miếng tại xứ Trung Đồng (Trong Đồng?).

Nguyễn Văn Quốc, góp tiền 3 quan.

Nguyễn Huy Mễ, góp tiền 2 quan.

Nguyễn Đức Thịnh, góp ruộng 5 miếng tại xứ Miếu.

Phan Văn Bân, góp ruộng 6 miếng tại xứ Cầu Bãi.

Mọi người thôn Thọ Phú cung tiến 4 sào ruộng, cùng 24 quan tiền: 1 sào ở xứ Trên Lăng, 1 sào xứ Bên Lăng, 2 sào xứ Lợi Bờ Cao.

Mọi người giáp Lễ thôn Thọ Phú cung tiến 4 sào ruộng: 1 sào xứ Bên Lăng, 1 sào xứ Cửa Lăng, 1 sào xứ Cửa Rộc, 1 sào xứ Rộc Xá.

Mọi người trong giáp Lạc thôn Thọ Phú cung tiến 2 sào ruộng: 1 thửa 1 sào xứ Cửa Lăng, 1 thửa 1 sào khu Chùa Hội.

Vũ Văn Lịch, góp ruộng 5 miếng tại xứ Cửa Miếu.

Thôn Bác Văn cung tiến 7 quan tiền cùng 1 sào ruộng tại xứ Cửa Miếu.

Thôn Phó Lương cung tiến 7 quan tiền cùng 2 thửa ruộng: 1 thửa 8 miếng tại xứ Miếu; 1 thửa tại...

Từ nội dung văn bia, chúng tôi rút ra một số nhận xét sau đây:

1. Văn bia lập hương học của xã Quỳnh Đô ghi niên đại vào ngày 27 tháng 3 năm Thiệu Trị thứ 3 (1843) đời vua Nguyễn Hiến Tổ (1841-1847). Đây là lúc mà nền giáo dục khoa cử Nho học ở nước ta vận hành trở lại sau một thời gian dài bị gián đoạn do sự thay đổi vương triều, từ triều Tây Sơn chuyển sang triều Nguyễn. Thiết chế giáo dục khoa cử đương thời đã được xác lập một cách vững chắc dựa trên nền tảng của nền giáo dục khoa cử từ thời Lê. Thi Hương, thi Hội về cơ bản vẫn đều đặn 3 năm mở một khoa theo lệ cũ, cứ năm trước thi Hương thì năm sau thi Hội. Cụ thể vào thời điểm đó thi Hương tổ chức được 12 khoa(3), thi Hội mở được 7 khoa(4). Còn tại các làng xã, việc học tập của học sinh tại các trường tư thục và dân lập đi vào nề nếp, nhìn chung là ổn định. Do vậy việc lập trường hương học của xã Quỳnh Đô là hoạt động bình thường trong nền giáo dục khoa cử đương thời do nhà nước xác lập

2. Việc lập hương học của xã Quỳnh Đô được thực hiện ở hai khâu quan trọng, trong vấn đề xây dựng cơ sở vật chất phục vụ học tập tại địa phương là xây dựng trường lớp và đặt học điền. Đối với xây dựng trường lớp, người dân nơi đây thiết lập một ngôi trường ở phía tây nam của xã, dựa trên sự cung tiến thổ trạch của người dân (có lẽ là của riêng ông Nguyễn Quốc Thọ, người đến thời điểm lập bia đã qua đời). Đây là ngôi trường làng ở xã Quỳnh Đô lấy làm nơi học tập chung cho con em người dân tại địa phương. Ngôi trường đó mặc dù văn bia không ghi gồm mấy gian, làm bằng vật liệu gì nhưng chắc chắn đây là ngôi trường dân lập đầu tiên của xã Quỳnh Đô. Thông tin này cho thấy xã Quỳnh Đô vào giữa thế kỷ XIX, bên cạnh trường tư thục giành cho con em của các gia đình khá giả trong xã, còn có trường hương học của làng giành cho con em của những gia đình không có điều kiện đến trường tư thục học tập. Như thế giữa trường tư thục và hương học, với hai hình thức khác nhau cùng tồn tại trong một xã, cùng làm nơi giáo dục học sinh tại địa phương. Điều này không phải xã nào ở nước ta trước đây cũng tạo lập được như vậy.

Đối với học điền, số liệu thống kê từ văn bia cho thấy toàn xã Quỳnh Đô đặt tổng cộng 5 mẫu 1 sào, chưa kể đến số đóng góp học điền của 4 người khác, do sự đóng góp của 4 vị này chỉ ghi ruộng thành từng miếng(5). Dù vậy đây vẫn là nơi đặt học điền với số lượng vào loại lớn ở nước ta. Nói như thế là dựa trên kết quả khảo sát về học điền của chúng tôi tại các làng xã vùng đồng bằng Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ cho thấy tuyệt đại bộ phận các xã chỉ đặt từ 1 mẫu đến 3 mẫu, còn ở đây là xã ven đô, đất chật người đông nhưng lại đặt học điền tới hơn 5 mẫu.

3. Việc lập hương học ở xã Quỳnh Đô do cá nhân và tập thể cùng đóng góp. Về cá nhân, số liệu thống kê cho thấy có 37 người tham gia, đều là dân sở tại, còn tập thể là 3 thôn: Thọ Phú, Bác Văn và

Phó Lương. Dưới thôn lại có các giáp, như giáp Lễ và giáp Lạc của thôn Thọ Phú tự nguyện đóng góp thêm. Dù cá nhân hay tập thể đều là người trên địa bàn của xã Quỳnh Đô vào thời điểm đó. Sự đóng góp cũng khác nhau, người nhiều kẻ ít, thôn nhiều thôn ít, giáp nhiều giáp ít, tùy khả năng của họ. Điều này cho thấy người dân xã Quỳnh Đô rất quan tâm đến giáo dục con em của họ, coi đây là việc "trồng người" của chính mình, không có sự chi viện từ phía nhà nước.

4. Để khuyến khích con em trong xã hăng say học tập, xã Quỳnh Đô cho miễn tạp dịch. Song cũng như nhiều địa phương khác việc miễn tạp dịch luôn đi kèm với điều kiện là phải chuyên tâm học tập. Điều này không có gì mới nhưng điểm mới ở đây chính là sự khuyến khích đối với người trong xã trong việc xây dựng cơ sở vật chất phục vụ học tập tại địa phương. Trong văn bia ghi rõ người nào có khả năng cấp ruộng từ 1 sào trở lên hoặc cấp tiền từ 10 quan trở lên, lúc sống được tham dự tế tự tại đình, khi mất được thờ phụ tại đình. Người nào không ở mức đó đương nhiên không ở lệ này. Đây chính là cách làm độc đáo dẫn đến kết quả tạo ra số học điền lớn, với hơn 5 mẫu kể trên.

5. Văn bia *Lập hương học điều ước liệt sự* của xã Quỳnh Đô, một xã ở vùng ven đô thuộc kinh thành Thăng Long xưa. Tức đây là nơi tiếp giáp với trung tâm kinh tế, chính trị, văn hóa, giáo dục khoa cử... qua nhiều thế kỷ. Hoạt động khuyến học của xã, như nêu trên, vừa có điểm chung của làng xã người Việt vùng đồng bằng Bắc Bộ, lại có những điểm riêng của cư dân vùng ven đô với bề dày văn hóa lâu đời. Với nguồn tư liệu đó không chỉ giúp giới nghiên cứu nắm bắt tình hình giáo dục làng xã thời Nguyễn giai đoạn giữa thế kỷ XIX, mà còn là thông tin để chúng ta hiểu sâu hơn về cơ chế giáo dục Nho học nước nhà, với phương châm nhà nước lo tuyển chọn nhân tài, còn người dân chăm lo đào tạo. Từ đó tạo cho bức tranh về hoạt động khuyến học ở nước ta có thêm nhiều đường nét, với sắc màu khác nhau, không chỉ phong phú về nội dung mà còn đa dạng về hình thức. Đây là điều cần ghi nhận khi nghiên cứu bài văn bia *Lập hương học điều ước liệt sự* của xã Quỳnh Đô(6).

**N.H.M**

---

**Chú thích:**

(1) Chỗ 3 chấm (...), như đã nói, dùng để ghi xứ đồng nhưng bị mờ mòn không đọc rõ, chúng tôi ghi như vậy để bảo lưu. Từ đây trở xuống những chỗ ghi có 3 chấm đều biểu thị như vậy.

(2) Ngoặc vuông [ ] là chỗ bị mất 1 chữ. Từ đây trở xuống chỗ nào có ngoặc vuông cũng biểu thị như vậy.

(3) Mười hai khoa: gồm khoa thi năm 1807, 1813,1819, 1821, 1825, 1828, 1831, 1834, 1835, 1837, 1840 và 1841.

(4) Bảy khoa: gồm khoa thi năm 1822, 1826, 1829, 1832, 1835, 1838 và 1841.

(5) Gồm các ông Nguyễn Đình Nhu, Nguyễn Đức Thịnh, Vũ Văn Lịch và Nguyễn Văn Bân.

(6) Bài viết này được tài trợ bởi Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia (NAFOSTED) trong đề tài mã số IV5.3-2012.22. Tác giả bài viết xin chân thành cảm ơn!

**Phụ lục**

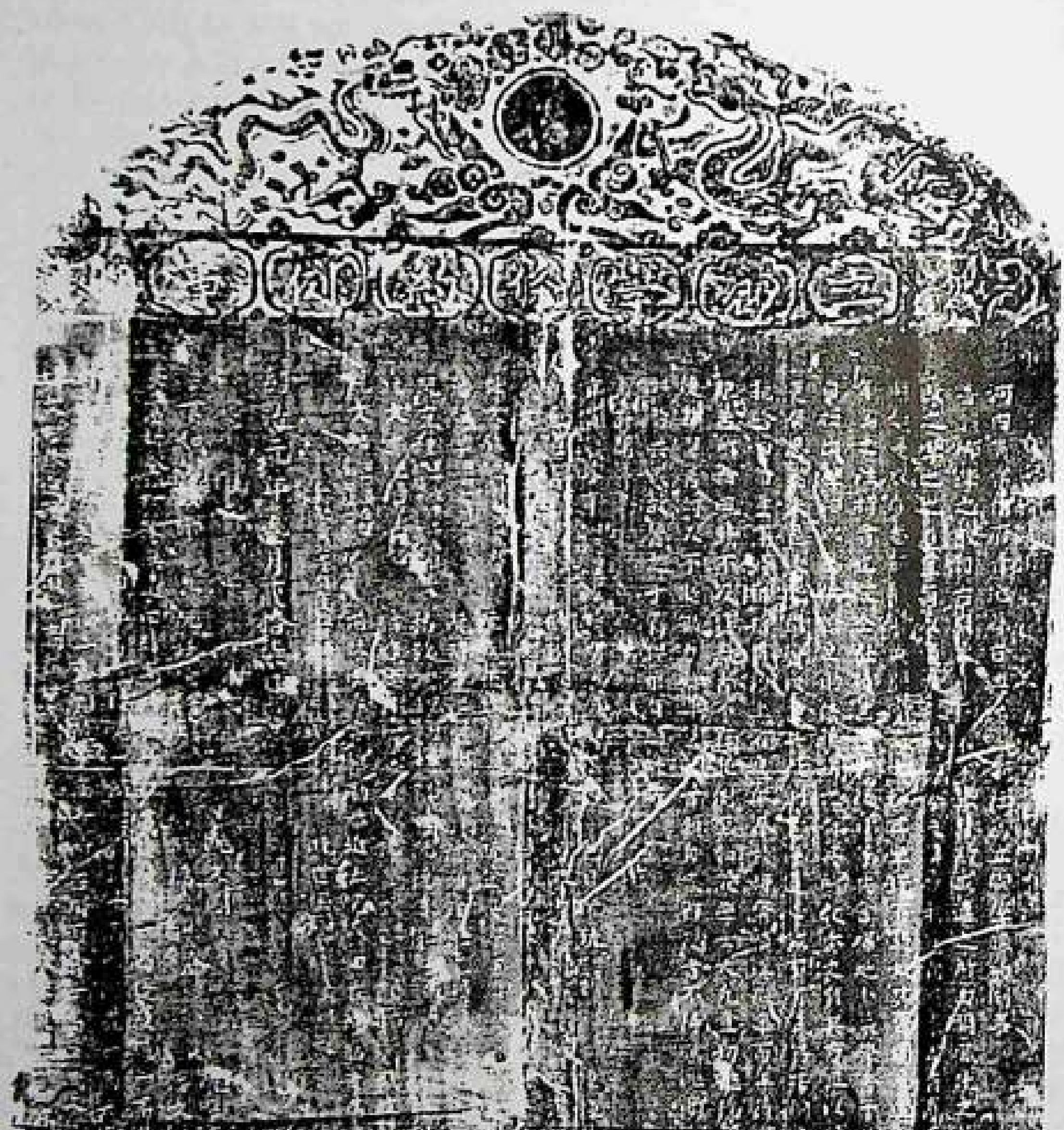

Thác bản văn bia *Lập hương học điều ước liệt sự* 立鄉學條約列事

SƯU TẦM - TƯ LIỆU THAM KHẢO

# DI SẢN HÁN NÔM CỦA DÒNG HỌ PHAN MẠC

PHAN ĐĂNG THUẬN (*)

Họ Phan Mạc là một trong những dòng họ nổi tiếng của xã Hoa Thành huyện Yên Thành tỉnh Nghệ An. Đây là một dòng họ "trâm anh thế phiệt", nhưng bởi "thời thế thay đổi, đất lật trời nghiêng"[(1)] dẫn đến phải đổi từ họ Mạc sang họ Phan để tránh sự truy sát. Tại nhà thờ dòng họ Phan Mạc ngày nay còn lưu giữ được một số tư liệu Hán Nôm bao gồm biển gỗ và sắc phong hết sức quý giá giúp chúng ta hiểu thêm về dòng họ nổi tiếng này. Xin được giới thiệu nội dung tư liệu này.

**1. Biển ghi thế phổ từ đường họ Phan Mạc**

Biển ghi thế phổ này được treo trong nhà trung điện của từ đường họ Phan Mạc.

*Nguyên văn chữ Hán*

莫香紀念堂世譜誌扁

龍飛癸未月在孟春紳耆上下悉集祠堂或謂吾族仰馮五方手筆素其本則莫山發跡從其源則隴洞開基海陽至壹世傳科甲公候桂境古齋業衍皇王帝伯明德也遠系出神明略述遺扁明陳于扁俾孝子慈孫萬代如見

敬惟我家世李朝宰相狀元莫顯積陳朝宰相兩國狀元莫珽之後裔公生下五男二在朝鮮國聯登科甲故以登爲氏次子榮郡公登偉生狀元尚書登成成生登蘊蘊生登昌昌生解元登富富生贊理卿登穀穀生靖郡公登達達生八子二人從兄北使居中花四子進士户部尚書積德侯登衡衡生長登紹紹生長子進士翰林校理登述述生明德明德生大正大正生廣和廣和稱于永定永定生十六男長洪寧因变北奔虎視高平季子登平與洪寧太子福清隱于乂安平改姓莱允歷居中坊忠厚侄福清號五方生長在大岡次在丐屋三子風光伯玄涯改從母姓潘居長成爲我支始祖玄涯生長恩光侯玄藍次儒生中式玄默玄默生正福正福生惠福惠福生善安善安生惠正爲長支昭祖次登康爲我少祖登康生登肄登肄生八子成三派長派生徒登量登量生縣丞登仲登仲生清光侯登第登第生登齡登齡科登進第二派掌奇桐義侯登詠登詠生生徒登辛登瑤辛生指揮使登演第三派登瑞生副千户侯

(*) ThS. Viện Sử học.

登昣次登珠洋洋在上先祖是皇萬斯年功德不朽.

仝族謹誌.

後裔官員父登輿南風登曜奉撰.

*Phiên âm:*

***Mạc Phan kỷ niệm đường thế phổ chí biển***

Long Phi Quý Mùi nguyệt tại Mạnh xuân, thân kỳ thượng hạ tất tập từ đường hoặc vị ngô tộc ngưỡng phùng ngũ phương thủ bút, tố kỳ bản tắc Mạc sơn phát tích, tuấn kỳ nguyên tắc Lũng Động khai cơ, Hải Dương Chí Linh thế truyền khoa giáp công hầu, Quế Ổ Cổ Trai nghiệp diễn, Hoàng vương đế bá minh đức dã. Viễn hệ xuất thần minh lược thuật di biển minh trần vu biển, tí hiếu tử từ tôn vạn đại như kiến.

Kính duy! Ngã gia thế Lý triều Tể tướng, Trạng nguyên Mạc Hiển Tích, Trần triều Tể tướng lưỡng quốc Trạng nguyên Mạc Đĩnh Chi hậu duệ. Công sinh hạ ngũ nam. Nhị tại Triều Tiên quốc liên đăng khoa giáp. Cố dĩ đăng vi thị, thứ tử Vinh Quận công Đăng Vĩ sinh Trạng nguyên Thượng thư Đăng Thành. Thành sinh Đăng Uẩn, Uẩn sinh Đăng Xương, Xương sinh Giải nguyên Đăng Phú, Phú sinh Tán lý khanh Đăng Nghị, Nghị sinh Tĩnh Quận công Đăng Đạt. Đạt sinh bát tử. Nhị nhân tòng huynh Bắc sứ cư, Trung Hoa. Tứ tử Tiến sĩ Hộ bộ Thượng thư Tích Đức hầu Đăng Hoành, Hoành sinh trưởng Đăng Thiệu, Thiệu sinh trưởng tử Tiến sĩ Hàn lâm Hiệu lý Đăng Thuật, Thuật sinh Minh Đức, Minh Đức sinh Chính Đại, Chính Đại sinh Quảng Hòa, Quảng Hòa xưng vu Vĩnh Định, Vĩnh Định sinh thập lục nam. Trưởng Hồng Ninh nhân biến Bắc bôn hổ, thị Cao Bằng quý tử Đăng Bình dữ Hồng Ninh Thái tử Phúc Thanh[1] ẩn vu Nghệ An. Bình cải tính Thái doãn, lịch cư trung phường trung hậu, điệt Phúc Thanh hiệu ngũ phương sinh trưởng tại Đại Đồng, thứ tại Cái Ốc tam tử Phong Quang bá Huyền Nhai cải tòng mẫu tính Phan, cư Trường Thành vi ngã chi thủy tổ. Huyền Nhai sinh trưởng Ân Quang hầu Huyền Lam, thứ Nho sinh trúng thức Huyền Mặc, Huyền Mặc sinh Chính Phúc, Chính Phúc sinh Huệ Phúc, Huệ Phúc sinh Thiện An, Thiện An sinh Huệ Chính vi trưởng chi Chiêu tổ. Thứ Đăng Lẫm vi ngã chi Thiếu tổ Đăng Lẫm sinh Đăng Vĩ, Đăng Vĩ sinh bát tử thành tam phái, trưởng phái Sinh đồ Đăng Lượng, Đăng Lượng sinh Huyện thừa Đăng Trọng, Đăng Trọng sinh Thanh Quang hầu Đăng Đệ. Đăng Đệ sinh Đăng Linh, Đăng Linh khoa đăng tiến. Đệ nhị phái Chưởng cơ Đồng Nghĩa hầu Đăng Vịnh, Đăng Vịnh sinh Sinh đồ Đăng Tân, Đăng Dao, Tân sinh Chỉ huy sứ Đăng Diễn. Đệ tam phái Đăng Thụy sinh Phó thiên hộ hầu Đăng Chân. Thứ Đăng Châu, dương dương tại thượng tiên tổ thị Hoàng vạn tư niên công đức bất hủ.

Đồng tộc cẩn chí.

Hậu duệ quan viên phụ Đăng Dư Nam Phong Đăng Diệu phụng soạn.

*Dịch nghĩa:*

***Biển ghi thế phổ***
***nhà tưởng niệm họ Mạc Phan***

Tháng Mạnh xuân năm Quý Mùi Long Phi (?), thân kỳ trên dưới tụ tập ở từ đường mà bàn rằng tộc ta may gặp Ngũ phương thủ bút, mà theo gốc thì phát tích từ Mạc Sơn, theo nguồn thì từ Long Động mở nghiệp. Hải Dương Chí Linh các đời lưu truyền khoa giáp công hầu, Quế Ổ Cổ Trai nối nghiệp Hoàng vương để bá đức sáng vậy. Các đời xa xưa đều xuất lộ thần minh, nên lược thuật di biến mà kê hết ra biển này, để con hiếu, cháu hiền muôn đời như tại.

Kính thay!

Gia thế tổ ta là Lý triều Tể tướng, Trạng nguyên Mạc Hiển Tích. Hậu duệ là Trần triều Tể tướng Lưỡng quốc Trạng nguyên Mạc Đĩnh Chi. Ông sinh hạ 5 con trai. Người con thứ hai tại nước Triều Tiên các đời đều đỗ đạt. Do đó lấy tên đệm là Đăng làm họ. Con trai thứ là Vinh Quận công Đăng Vĩ sinh Trạng nguyên Thượng thư Đăng Thành. Thành sinh Đăng Uẩn, Uẩn sinh Đăng Xương, Xương sinh Giải nguyên Đăng Phú, Phú sinh Tán lý khanh Đăng Nghị, Nghị sinh Tĩnh Quận công Đăng Đạt. Đạt sinh tám con trai. Con trai thứ hai theo người anh định cư ở Bắc quốc. Con trai thứ tư là Tiến sĩ Hộ bộ Thượng thư Tích Đức hầu Đăng Hoành, Hoành sinh con trưởng là Đăng Thiệu, Thiệu sinh con trưởng là Tiến sĩ Hàn lâm Hiệu lý Đăng Thuật, Thuật sinh Minh Đức, Minh Đức sinh Chính Đại, Chính Đại sinh Quảng Hòa, Quảng Hòa xưng là Vĩnh Định, Vĩnh Định sinh 16 con trai. Con trưởng là Hồng Ninh phải chạy trốn lên Cao Bằng. Con út của Đăng Bình và Thái tử của Hồng Ninh là Phúc Thanh lánh nạn vào Nghệ An. Bình đổi họ sang Thái doãn, mấy đời sống trung hậu nơi phường ấp. Đến người chắt là Phúc Thanh hiệu Ngũ Phương, sinh con trưởng ở Đại Đồng, con thứ ở Cái Ốc, con trai thứ ba là Phong Quang bá Huyền Nhai đổi theo họ mẹ là Phan, sống ở Trường Thành làm Thủy tổ chi họ ta.

Huyền Nhai sinh con trưởng là Ân Quang hầu Huyền Lam, con thứ là Nho sinh trúng thức Huyền Mặc, Huyền Mặc sinh Chính Phúc, Chính Phúc sinh Huệ Phúc, Huệ Phúc sinh Thiện An, Thiện An sinh Huệ Chính. Huệ Chính là Chiêu tổ chi trưởng. Con trai thứ là Đăng Lẫm là Thiếu tổ chi ta. Đăng Lẫm sinh Đăng Vĩ, Đăng Vĩ sinh 8 con trai thành ba phái. Trưởng phái Sinh đồ Đăng Lượng, Đăng Lượng sinh Huyện thừa Đăng Trọng, Đăng Trọng sinh Thanh Quang hầu Đăng Đệ. Đăng Đệ sinh Đăng Linh, Đăng Linh đỗ đại khoa. Đệ nhị phái là Chưởng cơ Đồng Nghĩa hầu Đăng Vịnh, Đăng Vịnh sinh Sinh đồ Đăng Tân, Đăng Dao, Tân sinh Chỉ huy sứ Đăng Diễn. Đệ tam phái là Đăng Thụy sinh Phó thiên hộ hầu Đăng Chân, con thứ là Đăng Châu. Tiên tổ linh thiêng hiển hiện Hoàng tộc vạn năm công đức bất hủ.

Toàn tộc kính cẩn ghi lại.

Hậu duệ quan viên phụ Đăng Dư Nam Phong Đăng Diệu phụng soạn.

**2. Sắc phong**

***Đạo thứ 1***

*Nguyên văn chữ Hán*

敕乂安省安城縣長城社東村奉事本境城隍正直最靈之神稔著靈應向來未有預封肆今丕承耿命緬念神庥著封翊保中興靈扶之神準仍舊奉事神其相佑保我黎民欽哉

成泰拾三年拾貳月拾五日.

*Phiên âm:*

Sắc Nghệ An tỉnh Yên Thành huyện Trường Thành xã Đông thôn phụng sự Bản cảnh Thành hoàng chính trực tối linh chi thần. Nẫm trứ linh ứng, hướng lai vị hữu dự phong. Tứ kim phi thừa cảnh mệnh, miến [diến] niệm thần hưu, trứ phong vi Dực bảo Trung hưng Linh phù chi thần. Chuẩn nhưng cựu phụng sự. Thần kỳ tướng hựu bảo ngã lê dân. Khâm tai!

Thành Thái thập tam niên thập nhị nguyệt thập ngũ nhật.

*Dịch nghĩa:*

Sắc cho thôn Đông xã Trường Thành huyện Yên Thành tỉnh Nghệ An thờ phụng vị linh thần là Thành hoàng bản cảnh chính trực tối linh. Rất nhiều lần linh ứng, nhưng từ trước đến nay chưa được dự phong. Nay Trẫm gắng nhận mệnh lớn, tưởng nhớ công lao tốt đẹp của thần, đặc phong: Dực bảo Trung hưng Linh phù. Phê chuẩn cho dân làng phụng thờ theo điển lễ cũ.

Thần hãy giúp đỡ che chở cho muôn dân của trẫm. Nay ban sắc.

Ngày 15 tháng 11 niên hiệu Thành Thái thứ 13 (1901).

***Đạo thứ 2***

*Nguyên văn chữ Hán*

敕乂安省安城縣長城社東村奉事會中三場風光伯潘將公之神稔著靈應向來未蒙頒給敕文肆今丕承耿命緬念神庥著封爲翊保中興特準仍舊奉事神其相佑保我黎民欽哉

成泰拾伍年拾壹月拾陸日.

*Phiên âm:*

Sắc Nghệ An tỉnh Yên Thành huyện Trường Thành xã Đông thôn phụng sự Hội trúng Tam trường Phong Quang bá Phan tướng công[3] chi thần. Nẫm trứ linh ứng hướng lai vị mông ban cấp sắc văn. Tứ kim phi thừa cảnh mệnh, miến niệm thần hưu, trứ phong vi Dực bảo Trung hưng. Đặc chuẩn nhưng cựu phụng sự. Thần kỳ tướng hữu bảo ngã lê dân khâm tai.

Thành Thái thập ngũ niên thập nhất nguyệt nhị thập lục nhật.

*Dịch nghĩa:*

Sắc cho thôn Đông xã Trường Thành huyện Yên Thành tỉnh Nghệ An thờ phụng vị thần tướng công họ Phan tước Phong Quang bá, thi Hội [từng] trúng Tam trường. Linh ứng tỏ rõ nhưng trước đây chưa được đội ơn ban cấp sắc phong. Nay trẫm nối theo mệnh lớn, nghĩ đến công lao của thần phong là Dực bảo Trung hưng. Đặc chuẩn cho phụng thờ như cũ. Thần hãy che trở cho dân của trẫm. Nay ban sắc !

Ngày 26 tháng 11 niên hiệu Thành Thái thứ 15 (1903).

***Đạo thứ 3***

*Nguyên văn chữ Hán*

敕乂安省安城縣長城社東村奉事中義將軍武騎尉清光侯潘將公之神稔著靈應向來未蒙頒給敕文肆今丕承耿命緬捡神庥著封爲翊保中興特準仍舊奉事神其將佑保我黎民欽哉

成泰拾陸年拾壹月拾伍日.

*Phiên âm:*

Sắc Nghệ An tỉnh Yên Thành huyện Trường Thành xã Đông thôn phụng sự Trung nghĩa Tướng quân vũ kỵ úy Thanh Quang hầu Phan tướng công[4] chi thần. Nẫm trứ linh ứng, hướng lai vị mông ban cấp sắc văn. Tứ kim phi thừa cảnh mệnh, miến niệm thần hưu, trứ phong vi Dực bảo Trung hưng. Đặc chuẩn nhưng cựu phụng sự. Thần kỳ tướng hữu bảo ngã lê dân. Khâm tai.

Thành Thái thập lục niên thập nhất nguyệt nhị thập ngũ nhật.

*Dịch nghĩa:*

Sắc ban cho thôn Đông xã Trường Thành huyện Yên Thành tỉnh Nghệ An thờ phụng vị thần Tướng công họ Phan, là Trung nghĩa Tướng quân, ở đội Võ kỵ úy, tước Thanh Quang hầu. Linh ứng tỏ rõ, nhưng trước đây chưa được đội ơn ban cấp sắc phong. Nay trẫm nối theo mệnh lớn, nghĩ đến công lao của thần, phong là Dực bảo Trung hưng. Đặc chuẩn cho phụng thờ như cũ. Thần hãy che trở cho dân của trẫm. Nay ban sắc !

Ngày 25 tháng 11 niên hiệu Thành Thái thứ 16 (1904).

***Đạo thứ 4***

*Nguyên văn chữ Hán*

敕乂安省安城縣長城社東村從前奉事翊保中興靈扶曾中三場風光佰潘相公之神翊保中興靈扶忠義將軍武騎尉清光侯潘將公之神節經頒給敕封準其奉事維新元年晉光大禮經頒寶詔覃恩禮隆登秩特準依舊奉事用志國慶而中祀典欽哉

維新三年捌月拾壹日.

*Phiên âm:*

Sắc chỉ Nghệ An tỉnh Yên Thành huyện Trường Thành xã Đông thôn tòng tiền phụng sự Dực bảo trung hưng linh phù, tằng trúng tam trường, Phong Quang bá Phan tướng công chi thần; Dực bảo trung hưng linh phù, Trung nghĩa tướng quân vũ Kỵ úy Thanh Quang hầu Phan tướng công chi thần. Tiết kinh ban cấp sắc phong, chuẩn kỳ phụng sự. Duy Tân nguyên niên, tấn quang đại lễ, kinh ban bảo chiếu, đàm ân lễ, long đăng trật, [đặc]? chuẩn y cựu phụng sự dụng chí quốc khánh nhi thân tự điển. Khâm tai!

Duy Tân tam niên bát nguyệt thập nhất nhật.

*Dịch nghĩa:*

Sắc cho thôn Đông xã Trường Thành huyện Yên Thành tỉnh Nghệ An từ trước đến nay phụng thờ Tướng công họ Phan [mỹ tự] Dực bảo Trung hưng Linh phù, từng thi Hội trúng Tam trường, trước phong Quang bá; cùng vị thần Tướng công họ Phan, [mỹ tự] Dực

bảo Trung hưng Linh phù, là Trung nghĩa tướng quân, ở đội Võ kỵ úy, tước Thanh Quang hầu. Trải các tấn được ban cấp sắc phong, chuẩn cho thờ cúng. Năm Duy Tân thứ 1 (1907), nhân đại lễ lên ngôi của trẫm, bèn ban chiếu báu, làm lễ mở rộng ân huệ, long trọng đăng trật, đặc chuẩn cho phụng thờ như cũ để ghi nhớ ngày quốc khánh mà ghi vào điển thờ. Nay ban sắc !

Ngày 11 tháng 8 niên hiệu Duy Tân thứ 3 (1909).

***Đạo thứ 5***

*Nguyên văn chữ Hán*

敕乂安省安城縣長城社東村奉事恩光侯明達最靈潘府君之神稔著靈應肆今丕承朕命緬捻神庥著封爲翊保中興靈扶之神準其奉事庶幾神其將右保我黎民欽哉

啓定貳年三月二拾捏日.

*Phiên âm:*

Sắc Nghệ An tỉnh Yên Thành huyện Trường Thành xã Đông thôn phụng sự Ân Quang hầu Minh đạt Tối linh Phan phủ quân chi thần. Nẫm trứ linh ứng. Tứ kim phi thừa cảnh mệnh, miến niệm thần hưu, trứ phong vi Dực bảo Trung hưng Linh phù chi thần. Chuẩn kỳ phụng sự. Thứ cơ thần kỳ tướng hữu bảo ngã lê dân. Khâm tai

Khải Định nhị niên tam nguyệt nhị thập bát nhật

*Dịch nghĩa:*

Sắc cho thôn Đông xã Trường Thành huyện Yên Thành tỉnh Nghệ An phụng thờ vị linh thần Phủ quân họ Phan [mỹ tự] Minh đạt tối linh, tước Ân Quang hầu. Linh ứng tỏ rõ. Nay trẫm nối theo mệnh lớn, nghĩ đến công lao của thần, phong là Dực bảo Trung hưng Linh phù chi thần. Chuẩn cho phụng thờ như cũ. Mong thần hãy che chở cho dân của trẫm. Nay ban sắc !

Ngày 28 tháng 3 niên hiệu Khải Định thứ 2 (1917).

***Đạo thứ 6***

*Nguyên văn chữ Hán*

敕乂安省安城縣長城社東村奉事原贈翊保中興靈扶前竭忠義將軍武騎尉清光侯潘將公尊神護國安民稔著靈應節蒙頒給敕著準許奉事肆今正值朕四旬大慶節經頒寶詔覃恩禮隆登秩著加贈端肅尊神特準奉事用誌國慶而申祀典欽哉

啓定玖年柒月貳拾伍日.

*Phiên âm:*

Sắc Nghệ An tỉnh Yên Thành huyện Trường Thành xã Đông thôn phụng sự nguyên tặng Dực bảo Trung hưng Linh phù Tiền kiệt trung nghĩa tướng quân vũ kỵ úy Thanh Quang hầu Phan tướng công tôn thần. Hộ quốc an dân nẫm trứ linh ứng, tiết mông ban cấp sắc, trứ chuẩn hứa phụng sự. Tứ kim chính trị trẫm tứ tuần đại khánh tiết, kinh ban bảo chiếu, đàm ân lễ, long đăng trật, trứ gia tặng Đoan túc tôn thần. Đặc chuẩn phụng sự dụng chí quốc khánh nhi thân tự điển khâm tai

Khải Định cửu niên thất nguyệt nhị thập ngũ nhật.

*Dịch nghĩa:*

Sắc cho thôn Đông xã Trường Thành huyện Yên Thành tỉnh Nghệ An thờ ngài Phan tướng công(4) nguyên tặng

Dực bảo Trung hưng Linh phù Tiền kiệt trung nghĩa tướng quân vũ kỵ úy Thanh Quang hầu tôn thần. Đã bảo vệ nước giúp dân rất nhiều lần linh ứng, các tuần tiết đã từng được ban tặng sắc phong cho phụng thờ.

Nay mừng ngày lễ trẫm tròn 40 tuổi, nên ban chiếu báu, làm lễ mở rộng ân huệ, công trạng đăng trật, gia tặng cho thần là Đoan túc tôn thần. Đặc chuẩn cho thờ phụng như cũ để ghi nhớ ngày quốc khánh mà ghi vào điển thờ. Nay ban sắc !

Ngày 25 tháng 7 niên hiệu Khải Định thứ 9 (1924)[(5)].

Những tư liệu Hán văn nói trên đã giúp chúng ta hiểu thêm về cội nguồn của dòng họ Phan Mạc cũng như truyền thống khoa bảng và đóng góp của dòng họ cho quê hương xứ Nghệ. Mặc dù phải đổi họ thay tên nhưng con cháu dòng họ Phan Mạc vẫn phát huy được truyền thống hiếu học và yêu nước của mình.

P.Đ.T

---

**Chú thích:**

(1) Văn tế tổ của dòng họ Phan Mạc.

(2) Theo gia phả của họ Phan Đăng, họ Nguyễn Phương, Thái Duy thì thủy tổ của dòng họ này là Mạc Phúc Thanh, con của vua Mạc Mậu Hợp. Theo *Hợp biên thế phả họ Mạc* và *Tộc phả họ Mạc ở Nghệ - Tĩnh* thì thủy tổ của dòng họ Phan Mạc là cụ Mạc Mậu Giang, con thứ 14 của vua Mạc Phúc Nguyên.

Gia phả họ Ngô, gốc Mạc, ở Vĩnh Tường cũng cho biết: Mạc Mậu Hợp có một người con tên là Thanh chạy vào Thanh Hóa.

(3) Phan tướng công tức Phan Huyền Nhai con của Mạc Phúc Thanh.

(4) Phan tướng công tức Phan Đăng Đệ.

(5) Bản phiên âm dịch nghĩa tài liệu Hán Nôm này do Phan Đăng Thuận thực hiện, PGS.TS. Đinh Khắc Thuận hiệu đính./.

# SƯU TẬP MỘC BẢN ĐỘNG THIÊN THAI

NGUYỄN VĂN PHONG (*)

*** Đôi nét về động Thiên Thai**

Động Thiên Thai ở xã Đồng Kỳ huyện Yên Thế tỉnh Bắc Giang là di tích lịch sử văn hóa, nơi tôn thờ Kỳ Đồng Nguyễn Văn Cẩm (1875-1929), danh sĩ yêu nước nổi tiếng "thần đồng" có tư tưởng triệt để chống thực dân Pháp những năm 90 của thế kỷ XIX.

Động Thiên Thai vốn là một trong "Thất diệu đồn điền - 七曜屯田" do Kỳ Đồng lập ra với mục đích làm căn cứ chống Pháp năm 1896 - 1897. Đây là một khu đồn điền được bố trí tựa như 7 ngôi sao tương ứng với bảy trại gồm: trại Nhất, trại Nhì, trại Ba, trại Tư, trại Năm, trại Sáu và khu động Thiên Thai. Thiên Thai là nơi tiên thánh ở hay cõi tiên. Kỳ Đồng đặt ra tên gọi này nhằm đánh lạc hướng bè lũ thực dân, làm chúng nhầm tưởng ông đến đây chỉ để vui thú nhàn du với ảo ảnh linh dị thần bí, nhưng thực ra Thiên Thai là trung tâm và các trại quây quần quanh vùng, đồng thời có sự liên hệ chặt chẽ với nghĩa quân Yên Thế chính là một căn cứ chống Pháp.

Động Thiên Thai vốn chỉ là khu nhà tranh, vách đất nhỏ bé được Kỳ Đồng xây dựng lên cách đồn Phồn Xương hơn bốn cây số và từng là địa điểm gặp gỡ giữa Thủ lĩnh Hoàng Hoa Thám và Kỳ Đồng để luận bàn việc đánh đuổi thực dân Pháp, cho nên nơi này có ý nghĩa rất sâu sắc đối với lịch sử dân tộc. Về sau, khi Kỳ Đồng bị thực dân Pháp bắt đi đầy biệt xứ ở đảo Haiti thuộc Poly Nésie (thuộc địa của Pháp), đệ tử của ông cùng nhân dân địa phương đã xây dựng Thiên Thai thành ngôi đền phụng thờ ông. Động Thiên Thai đã được công nhận là Di tích lịch sử văn hóa cấp Quốc gia và là một trong 23 điểm thuộc hệ thống di tích những địa điểm khởi nghĩa Yên Thế được Thủ tướng Chính phủ công nhận là Di tích quốc gia đặc biệt.

Sau khi Kỳ Đồng mất, đệ tử trung thành của ông là cụ Từ Kế Liêm đã đem các lời huấn truyền của Kỳ Đồng và các bài văn giáng bút của những người đồng chí chép thành hai quyển kinh và đặt tên là *Thiên tổ cứu kiếp chân kinh*/ 天祖救劫真經 và *Thành đạo thần kinh*/ 成道神經 và rồi đứng ra hưng công tiền của cho khắc thành ván in, nhân bản, phát hành rộng rãi ở các tỉnh thuộc Bắc Kỳ. Xưa nay, nhiều người nhầm tưởng khi gọi hai bộ kinh trên là "Kinh Kỳ Đồng".

(*) CN. Bảo tàng tỉnh Bắc Giang.

Khảo sát kỹ nội dung ván khắc động Thiên Thái chúng tôi xác định chỉ có *Thiên tổ cứu kiếp chân kinh* mới là tác phẩm của Ngọc Đình Kỳ Tiên (tức Kỳ Đồng Nguyễn Văn Cẩm), còn *Thành đạo thần kinh* thực chất là tập văn giáng bút của nhiều tác giả (trong đó có bài 01 của Kỳ Đồng).

*** Sưu tập mộc bản ở động Thiên Thai**

*Thiên tổ cứu kiếp chân kinh* và *Thành đạo thần kinh* được san khắc, in ấn nhân bản phát hành tại động Thiên Thai từ năm Ất Dậu 1945 và từ đó đến năm 2001 vẫn được tàng bản tại động Thiên Thai. Tuy nhiên, do không ý thức được giá trị của di sản nên chính quyền, nhân dân địa phương không chú trọng công tác bảo tồn hiện vật, cho nên bản khắc in hai bộ kinh đã bị xâm hại, thất lạc một số ít. Được sự đồng ý của chính quyền, nhân dân địa phương và cơ quan chức năng, năm 2001, Bảo tàng tỉnh Bắc Giang đã kiểm kê và đưa toàn bộ ván in tàng lưu ở động Thiên Thai về Bảo tàng tỉnh để quản lý, trưng bày phát huy giá trị của hiện vật.

Số mộc bản đưa về Bảo tàng tỉnh có tổng số 48 đơn vị ván khắc, trong đó ván khắc của hai bộ *Thành đạo thần kinh* và *Thiên tổ cứu kiếp chân kinh* có 22 tấm ván khắc, còn lại 24 ván là bản khắc *Thiên đế cung linh từ* / 天帝宫靈祠 và 1 ván khắc phôi in sớ tấu của bản động.

Ván khắc ở động Thiên Thai được khắc trên gỗ thị (có một vài ván khắc bằng gỗ thừng mực). Ván gỗ thị và ván gỗ thừng mực tương đối giống nhau, là hai loại gỗ được người xưa ưa dùng để khắc ván in. Tuy nhiên, vì gỗ thừng mực là gỗ rừng, ít cây to, hiếm nên không được phổ biến như gỗ thị. Ván gỗ thị khi khô nặng, có màu trắng nhưng hơi xám, còn gỗ thừng mực thì màu sáng và nhẹ hơn.

Tùy từng kinh/sách mà kích thước ván khắc ở động Thiên Thai có kích thước khác nhau. Và ngay trong cùng bộ cũng có kích cỡ chênh lệch ít nhiều.

+/ Bộ ván khắc *Thành đạo thần kinh/* 成道神經 có hình khối chữ nhật kích cỡ dài, rộng, dày trung bình là 31,5x20,5x2,5cm; Ván khắc kinh này được khắc theo kiểu truyền thống có đủ biên lan, bản tâm, ngư vĩ. Biên lan là hai đường chỉ ngoài đậm, trong mảnh. Thượng hạ bản tâm là ngư vĩ. Thượng ngư vĩ khắc tên kinh, hạ ngư vĩ khắc thứ tự trang sách. Bản tâm là khung rộng ở giữa trang nhưng để trơn không khắc chữ. Sách in có 28 tr. gấp (54 trang đơn), tương đương với 28 mặt ván khắc (14 ván khắc hai mặt). Sưu tập ván khắc hiện tàng bản tại Bảo tàng tỉnh còn 11 tấm ván khắc bộ kinh này. Ván được khắc bằng chữ Nôm trên hai mặt, chữ đồng dạng kiểu chân phương. Hiện một số ván khắc bị cong vênh, có ván bị cháy xém cạnh, nhưng nét chữ còn sắc, chất lượng ván in còn khá tốt. Mộc bản *Thành đạo thần kinh* hiện đã bị mất ván khắc trang đầu sách, nhưng theo bản in trên giấy, trang đầu kinh có nội dung như sau: "*Thành đạo thần kinh.* Tàng bản tại Bắc Giang tỉnh, Yên Thế phủ, Hương Vĩ tổng, Đồng Kỳ xã. Thiên vận Ất Dậu niên, thập nhất nguyệt, vọng nhật giáng trước. Thiên Thai động, Thích tử Từ Kế Liêm phụng san /成道神經藏板在北江省安世府香洧總童奇社,天台峒釋子徐繼廉奉刊天運乙酉年十一月望日降著 - Kinh Thành đạo thần. Tàng bản tại xã Kỳ Đồng, phủ Yên Thế, tỉnh Bắc Giang. (Bản khắc) hoàn thành vào ngày Rằm tháng 11 năm

Ất Dậu (1945). Thích tử (đệ tử đạo Thích) là Từ Kế Liêm (?) phụng khắc.

*Thành đạo thần kinh* là tuyển tập gồm 27 bài văn giáng bút chữ Nôm của các bậc tiên thiên, thánh thần (trong đó có tác phẩm của Kỳ Đồng). Cũng có thể xem đó là 27 bài thơ vịnh sử, vịnh cảnh và những lời ca mang ý nghĩa giáo huấn của người xưa trong các mối quan hệ vua tôi, cha con, bè bạn, láng giềng, tộc họ… và những khuyên răn không tham lam của cải, không ham mê rượu chè, hút hít bê tha, như:

- *Thượng ngàn công chúa* /上岸公主 (Ca ngợi công chúa thượng ngàn);
- *Quân minh thần lương ca* / 君明臣良歌 (Ca ngợi vua sáng tôi hiền);
- *Phù Đổng Thiên Vương* / 扶董天王 (Ca ngợi Phù Đổng Thiên Vương);
- *Phụ từ tử hiếu ca* / 父慈子孝歌 (Ca ngợi cha hiền con hiếu thảo);
- *Huynh hữu đệ cung ca* / 兄友弟恭歌 (Ca ngợi sự cung kính giữa anh em, bè bạn);
- *Lân lý hòa mục ca* / 鄰里和睦歌 (Ca ngợi sự hòa mục giữa hàng xóm láng giềng);
- *Tộc thuộc kính ái ca* /族屬敬愛歌 (Ca ngợi lòng kính yêu giữa mọi người trong dòng họ);
- *Giới tửu yên bác sắc ca* / 戒酒煙博色歌(Bài ca khuyên răn bỏ thói ham mê rượu, thuốc phiện, sắc đẹp);
- *Tam tòng tứ đức ca* /三從四德歌 (Bài ca về tam tòng, tứ đức);
- *Vịnh cảnh ca* /詠景歌 (Ca ngợi cảnh đẹp);
- *Than thế ca* /嘆世歌 [(Lời ta thán về chuyện đời - Bài này do Ngọc Đình Kỳ tiên (tức Kỳ Đồng) giáng bút)] v.v…

+/ Bộ ván khắc *Thiên tổ cứu kiếp chân kinh* /天祖救劫眞經 có hình dạng, kích thước, trang trí tương đồng với ván khắc *Thành đạo thần kinh* nhưng số lượng ván khắc có 26 mảnh ván. Khi in ra giấy, toàn bộ *Thiên tổ cứu kiếp chân kinh* có 26 trang gấp, tương đương 54 trang đơn. Trong đó, 13 trang đầu (tính theo trang gấp) được khắc bằng chữ Hán là phần kinh của *Thiên tổ cứu kiếp chân kinh*. Những trang còn lại (13 trang gấp) là nội dung *Thiên tổ tứ ca* /天祖賜歌 (tức Bài ca được ban Thiên tổ) được khắc hoàn toàn bằng chữ Nôm. Cả hai nội dung khắc bằng chữ Hán và chữ Nôm này gộp thành *Kinh Kỳ Đồng*. Hiện tại Bảo tàng tỉnh Bắc Giang còn 11 tấm ván khắc bộ kinh *Thiên tổ cứu kiếp chân kinh*.

Hiện trạng số ván khắc bị cong vênh, cũng như bộ ván *Thành đạo thần kinh*, nét chữ ván khắc *Thiên tổ cứu kiếp chân kinh* còn sắc, chất lượng ván in còn khá tốt. Bản khắc trang đầu sách cho biết: "*Thiên tổ cứu kiếp chân kinh*. Tàng bản tại Bắc Giang tỉnh, Yên Thế phủ, Hương Vĩ tổng, Đồng Kỳ xã, Thiên Thai động. Thích tử Từ Kế Liêm phụng san (cộng nhị thập lục trương)". Bảo Đại Ất dậu, mạnh thu, sơ bát nhật giáng / 天祖救劫眞經.藏板在北江省安世府,香洧總,同奇社,天台峒.釋子徐繼廉奉刊.保大乙酉孟秋初八日降 - Thiên tổ cứu kiếp chân kinh. Tàng bản tại động Thiên Thai, xã Đồng Kỳ, tổng Hương Vĩ, phủ Yên Thế, tỉnh Bắc Giang. Thích tử (đệ tử đạo Thích) là Từ Kế Liêm vâng khắc. Bản khắc hoàn thành vào ngày mồng Tám, tháng 7 năm Ất dậu, niên hiệu Bảo Đại (1945) tổng cộng có 26 trang.

Như trên đã trình bày, *Thiên tổ cứu kiếp chân kinh* có hai nội dung khác nhau, đó là phần nguyên văn *Thiên tổ cứu kiếp chân kinh* và phần sau là *Thiên tổ tứ ca*.

Đây là lời bảo thoại của Ngọc Đình Kỳ Tiên và cũng là lời khấn ngài ở ngay đoạn đầu bộ kinh này: "玉亭生聖南嶺生神聰明越眾頴悟群超七歲應神童. 生知之聖十年遊海外卓冠此身七曜屯田月菊雲耡大豐營於布下天台峒裏除災掃患弘濟於方民不生不滅至孝至仁南無玉亭顯化出世奇仙大天尊 - Ngọc Đình sinh thánh. Nam lĩnh sinh thần. Thông minh việt chúng. Dĩnh ngộ siêu quần. Thất tuế ứng thần đồng. Sinh tri chi thánh. Thập niên du hải ngoại. Trác quan thử thân. Thất diệu đồn điền. Nguyệt Cúc vân sừ. Đại phong doanh ư Bố Hạ. Thiên Thai động khỏa. Trừ tai tảo hoạn. Hoằng thì tế ư phương dân. Bất sinh bất diệt. Chí hiếu chí nhân. Nam vô Ngọc Đình hiển hóa. Xuất thế Kỳ tiên đại thiên tôn. Nghĩa là: Chốn Ngọc Đình sinh ra bậc thánh/ Núi nước Nam xuất hiện vị thần/ Ngài thông minh xuất chúng ai bì/ Bảy tuổi nức tiếng thần đồng/ Là bậc thánh biết thông cuộc sống/ Mười năm du học nước ngoài/ Xứng vai kẻ theo đòi đội mũ/ Lập đồn điền đặt tên Thất Diệu/ Năm tháng cày bừa khó nhọc/ Gặt bội thu ở vùng Bố Hạ/ Náu trong động Thiên Thai/ Trừ tai diệt hoạn/ Cứu giúp muôn dân/ Ngài thực đấng chẳng sinh chẳng diệt/ Rõ là bậc hiếu nhân/ Nam mô Ngọc Đình hiển hóa/ Xuất thế kỳ tiên đại thiên tôn.

* Ngoài ván khắc của hai bộ kinh trên, trong sưu tập mộc bản động Thiên Thai còn có 24 ván khắc *Thiên đế cung linh từ* và 01 ván khắc phôi in sớ tấu của bản động. *Thiên Đế cung linh từ* (Đền thiêng cung Linh Đế) có số lượng hơn chục tấm, có kích cỡ 26,5x16,5x2,5cm. Mỗi ván khắc đều khắc chữ Hán trên hai mặt. Bản khắc không có bản tâm, ngư vĩ. Biên lan khắc đường chỉ đơn đậm nét. Chữ khắc kiểu chân phương, đẹp dễ đọc. Những mộc bản này không có lạc khoản, nhưng căn cứ kiểu chữ, kỹ thuật khắc bản, chúng tôi đoán định bộ ván in *Thiên Đế cung linh từ* được khắc vào cuối thế kỷ XIX. Bộ ván in sách này thiếu rất nhiều nên khó xác định chính xác nội dung. Những tấm ván còn lại cho biết một phần nội dung như cuốn lịch để xem ngày giờ tốt xấu trong việc cúng bái, tế lễ, cầu lộc, cầu tài…

Bộ sưu tập mộc bản động Thiên Thai được xem là sưu tập mộc bản được san khắc muộn nhất trước khi nghề khắc in mộc bản Việt Nam cáo chung, lụi tàn vào những năm sau đó. Những mộc bản này cho thấy sự tinh tế, tài khéo của nghệ nhân dân gian làm nghề khắc bản in Việt Nam trong những năm giữa thế kỷ XX. Mộc bản ở đây được san khắc bằng chữ Nôm ở thời kỳ muộn (giữa thế kỷ XX) cho nên rất có ý nghĩa trong việc nghiên cứu ngôn ngữ, văn tự của người Việt thời kỳ này.

Ván khắc in hai bộ kinh ở động Thiên Thai là độc bản, đảm bảo tính xác thực; hơn nữa, mộc bản động Thiên Thai cơ bản là những bản khắc tác phẩm của Kỳ Đồng Nguyễn Văn Cẩm và những người đồng chí của ông, các tác phẩm đều hàm chứa nội dung yêu nước, lòng nhân ái của con người nên có ý nghĩa nhân văn sâu sắc./.

**N.V.P**

# 漢喃雜誌

越南河內市埬移區鄧進東街 183 號
電話: 84-435375780 - 傳眞: 84-438570940
Website: http://www.hannom.org.vn
總編輯: 鄭克孟 副教授-博士
副總編輯: 阮友味 博士
2014 年第 4 期(總第 125 期)

## 目錄

陳氏冰清 ： 海洋感官：千古隱約之音……………………………… 3
鄭玉映 ： 越南李陳時代禪宗語錄的語言基礎……………………… 10
吳世龍-吳世鱗 ： 西山時代邦交文件搜集介紹……………………………… 20
阮輝勸 ： 大叻市所藏明命皇帝《御製詩初集》的版本問題…… 29
段忠友 ： 承天-順化省皇族碑文………………………………………… 44
范明德 ： 法國遠東學院所搜集河內市嘉林縣碑文的價值……… 58
阮友味 ： 京邊的河內市清池縣瓊都社的鄉學設立碑文………… 66

### 搜尋與參考資料

潘登順 ： 潘莫族的漢喃遺產………………………………………… 73
阮文風 ： 天台峒木刻版搜集……………………………………… 80

## QUI ĐỊNH BÀI GỬI CHO TÒA SOẠN *TẠP CHÍ HÁN NÔM*

Bài viết *Tạp chí Hán Nôm* gồm các mục: Nghiên cứu, Đọc sách - Trao đổi ý kiến; Sưu tầm - Tư liệu tham khảo, Hán Nôm trong nhà trường, Thường thức Hán Nôm và Tin tức hoạt động của ngành Hán Nôm trong và ngoài nước.

Nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho công tác biên tập khi sử dụng bài của tác giả, Tòa soạn *Tạp chí Hán Nôm* xin lưu ý các cộng tác viên một số qui định dưới đây:

1- Bài viết có thể gửi qua bưu điện hay chuyển trực tiếp tới tòa soạn theo địa chỉ: *Tạp chí Hán Nôm*, 183 Đặng Tiến Đông, Đống Đa, Hà Nội. Tel: 84-4 35.375.780; hoặc Fax: 84-4 38.570940; hoặc Email: tapchihannomhn@yahoo.com.vn.

2- Bài gửi Tòa soạn cần thông báo đầy đủ các yếu tố: Họ và tên tác giả, học hàm, học vị, chức vụ chính quyền (nếu có), điện thoại, địa chỉ cơ quan hay nhà riêng.

3- Bản thảo viết rõ ràng, sạch sẽ. Nếu được đánh máy vi tính, sử dụng Font: Times New Roman cỡ 14, hệ soạn thảo Winword, hoặc tương đương, dãn dòng ở chế độ 1,5 lines.

4- Bài viết nếu có chú thích và dẫn tài liệu tham khảo thì để ở cuối bài, các chú thích được đánh số thứ tự từ 1 đến hết trong một bài. Tên tài liệu tham khảo, cần ghi rõ các yếu tố thứ tự:

- Họ và tên tác giả, tên sách (viết nghiêng), nhà xuất bản, nơi xuất bản, năm xuất bản, trang trích dẫn…
- Họ và tên tác giả, tên bài tạp chí hoặc bài viết (viết nghiêng), trong tạp chí hoặc tên sách nào (viết nghiêng), nhà xuất bản, nơi xuất bản, năm xuất bản, trang trích dẫn.
- Bài dịch cần gửi kèm bản sao tài liệu gốc (có thể là ảnh, bản photocopy hoặc bản rập văn khắc, bản chép tay…). Nếu là bản dịch tài liệu nghiên cứu từ tiếng nước ngoài, thì cần ghi rõ các yếu tố: họ và tên tác giả, tên sách, tên bài viết (báo, tạp chí), nhà xuất bản, năm xuất bản.

5- Tác giả chịu trách nhiệm về nội dung của bài viết và độ chính xác của các tài liệu tham khảo.

6- Bài không sử dụng, Tòa soạn xin phép không trả lại bản thảo cho tác giả.

7- Bài gửi đăng trên *Tạp chí Hán Nôm* đề nghị không gửi đăng trên các sách, báo và tạp chí khác.

*Tạp chí Hán Nôm* xin trân trọng cảm ơn các cộng tác viên đã tích cực cộng tác với Tòa soạn và rất mong các quý vị tiếp tục cộng tác.

**TÒA SOẠN *TẠP CHÍ HÁN NÔM***

# GIỚI THIỆU SÁCH

1. Trần Trọng Dương: *Nguyễn Trãi quốc âm từ điển*. Nxb. Từ điển Bách khoa, H. 2014, 478 tr.
2. HippolyteleBreton: *An tĩnh cổ lục*. Nxb. Văn hóa - Thông tin - Trung tâm Văn hóa Ngôn ngữ Đông Tây, H. 2014, 250 tr.
3. *Quốc văn giáo khoa thư*: Nhiều tác giả, Nxb. Trẻ, 2014, 333 tr.
4. *Những Trạng nguyên đặc biệt trong lịch sử Việt Nam*: Nhóm trí thức Việt (biên soạn), Nxb. Thời đại, H. 2014, 204 tr.
5. *Quan hệ bang giao và những sứ thần tiêu biểu trong lịch sử Việt Nam*: Nhóm trí thức Việt biên soạn, Nxb. Thời đại, H. 2014, 203 tr.
6. *Xứ Đàng Trong (Lịch sử kinh tế - xã hội Việt Nam thế kỷ XVII, XVIII*: Nguyễn Nghị dịch, Nxb. Trẻ, 2014, 282 tr.
7. *Luân lý giáo khoa thư*: Nhiều tác giả, Nxb. Trẻ, 2014, 300 tr.
8. *Những nhà bác học nổi tiếng trong lịch sử Việt Nam*: Nhóm trí thức Việt (biên soạn), Nxb. Thời đại, H. 2014, 210 tr.
9. Tạ Chí Đại Trường: *Những bài dã sử Việt*, Nxb. Tri Thức - Nhã Nam, H. 2014, 446 tr.
10. Pautthevouy: *Tác phẩm du ký kinh điển phương Đông lướt ngoài cửa sổ*, Nxb. Thế Giới - Nhã Nam, H. 2014, 457 tr.
11. Đoàn Triệu Long: *Tín ngưỡng truyền thống Việt Nam (hỏi - đáp)*, Nxb. Chính trị Quốc gia, H. 2014, 172 tr.
12. Huyện Thanh Trì: *Chu Văn An người thầy của muôn đời*, Nxb. Chính trị Quốc gia, H. 2014, 222 tr.
13. Gavinmenzies: *Năm 1421 người Trung Quốc đã khám phá Châu Mỹ*, Nxb. Từ điển Bách khoa, H. 2014, 526 tr.
14. Hàm Châu: *Tri thức tinh hoa Việt Nam đương đại (một số chân dung)*, Nxb. Trẻ. H. 2014, 1215 tr.

---

Chế bản điện tử tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm. Khổ 27x19cm. Nhà xuất bản Thế giới. Giấy phép xuất bản số 961/GP-BTTT do Bộ Thông tin và Truyền thông cấp ngày 1/4/2014. In xong nộp lưu chiểu tháng 8 năm 2014.

**Giá: 30.000đ**